



Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Cơ quan hợp tác quốc tế Đức/GIZ
Dự án: *Bảo tồn đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng
ở Việt Nam*



ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ ĐỀ XUẤT XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÀ QUY HOẠCH CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM

*MICHAEL R APPLETON, NGUYỄN HƯNG QUANG, NGUYỄN QUỐC DŨNG,
VŨ VĂN DŨNG*

BÁO CÁO TỔNG KẾT

THÁNG TƯ, 2012

ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ ĐỀ XUẤT XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÀ QUY HOẠCH CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM

Michael R Appleton, Nguyễn Hưng Quang, Nguyễn Quốc Dũng, Vũ Văn Dũng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/GIZ, Hà Nội

Lời cảm ơn

Các tác giả xin cảm ơn quý vị đã dành thời gian và công sức đóng góp cho dự án này từ việc tham gia phỏng vấn và thảo luận, tiếp đón tham quan thực địa, tham dự hội thảo đến việc chuẩn bị tài liệu và báo cáo. Đó thực sự là những nguồn thông tin vô cùng quan trọng. Nếu không có sự phối hợp và tham gia của họ, chúng tôi khó có thể thực hiện được dự án này.

Các tác giả

Michael R Appleton là một chuyên gia tư vấn độc lập chuyên tư vấn về các khu bảo tồn và phát triển bền vững.

Địa chỉ liên hệ: mrappleton@gmail.com

Nguyễn Hưng Quang là một luật sư hành nghề, chuyên tư vấn pháp luật và các hoạt động kinh doanh. Ông là nhà quản lý của NHQuang & Associates. Địa chỉ liên hệ: quang@nhquang.com

Vũ Văn Dũng là một chuyên gia tư vấn độc lập chuyên tư vấn về các khu bảo tồn và cây rừng và là thành viên của Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam. Địa chỉ liên hệ: vvdung@fpt.vn

Nguyễn Quốc Dũng là Trưởng Phòng Môi trường của Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Viện Điều tra và quy hoạch rừng, chuyên gia về quy hoạch khu bảo tồn. Địa chỉ liên hệ: dungfipi@gmail.com

Các chữ viết tắt được sử dụng trong phần nội dung

BMZ	Bộ hợp tác và phát triển kinh tế Đức.
BZ	Vùng đệm.
CDP	Kế hoạch Phát triển Xã.
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
DoNRE	Sở Tài nguyên và Môi trường.
DPI	Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh.
EIA	Đánh giá tác động môi trường.
ERZ	Phân khu phục hồi sinh thái.
GIZ	Cơ quan hợp tác quốc tế Đức.
ICME	Trung tâm quốc tế về quản lý môi trường.
IBZ	Vùng đệm trong.
IUCN	Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế.
LEP	Luật Bảo vệ môi trường
LFPD	Luật bảo vệ và phát triển rừng.
LoB	Luật đa dạng sinh học.
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
MoNRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
MPA	Khu bảo tồn biển.
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ.
PA	Khu bảo tồn.
PC	Ủy ban Nhân dân.
SAZ	Phân khu hành chính - dịch vụ.
SPZ	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.
SUF	Rừng đặc dụng
VDP	Kế hoạch phát triển thôn

Mục lục

1	TÓM TẮT.....	5
1.1	CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH.....	5
1.2	TÓM TẮT CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC PHÂN PHÂN CHIA VÀ THIẾT LẬP PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM.....	5
1.2.1	QUY TRÌNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM THEO KHUYẾN NGHỊ	5
1.2.2	TỔNG QUAN CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC PHÂN KHU	6
1.2.3	KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI MỖI LOẠI PHÂN KHU	9
1.3	TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ NHU CẦU PHÁP LÝ	11
2	GIỚI THIỆU VÀ MỤC ĐÍCH	13
3	PHƯƠNG PHÁP	13
3.1	NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU.....	13
3.2	KHẢO SÁT THỰC ĐỊA	13
3.3	PHỎNG VẤN.....	14
3.4	HỌP VÀ THẢO LUẬN NHÓM.....	14
3.5	HỌP TƯ VẤN.....	14
3.6	CHUẨN BỊ BÁO CÁO TỔNG KẾT	14
4	THÔNG TIN CƠ SỞ VÀ BỐI CẢNH	15
4.1	XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÀ QUY HOẠCH CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN: TỔNG QUAN CÁC PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRÊN THẾ GIỚI.....	15
4.1.1	CÁC LOẠI PHÂN KHU ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN THẾ GIỚI.....	15
4.1.2	HƯỚNG DẪN CỦA IUCN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÂN KHU	18
4.1.3	KINH NGHIỆM QUỐC TẾ: KẾT LUẬN CHUNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA.....	20
4.2	HIỆN TRẠNG XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÀ QUY HOẠCH CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM	20
4.2.1	CÁC HẠNG KHU BẢO TỒN	20
4.2.2	CÁC TIÊU CHÍ VÀ TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG KHU BẢO TỒN	21
4.2.3	PHÂN HẠNG CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC VÙNG ĐỆM.....	22
4.2.4	CÁC QUY ĐỊNH VÀ ĐỊNH NGHĨA CÁC PHÂN KHU	23
4.2.5	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUẢN LÝ VÀ QUẢN TRỊ CÁC KHU BẢO TỒN	28
4.2.6	KINH NGHIỆM VÀ PHẢN HỒI TỪ CÁC CUỘC THAM VẤN	29
5	TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH CỦA VIỆC PHÂN KHU TRONG CÁC KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM.....	31
6	CÁC KHUYẾN NGHỊ	32
6.1	PHẠM VI VÀ TÍNH ÁP DỤNG CỦA CÁC KHUYẾN NGHỊ.....	32
6.2	PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CHUNG	32
6.3	CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO CÁC KHUYẾN NGHỊ	32
6.4	CẤU TRÚC CỦA CÁC KHUYẾN NGHỊ.....	32
6.5	TÓM TẮT CHUNG VỀ CÁC KHUYẾN NGHỊ	33
6.6	CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG	38
6.6.1	QUY TRÌNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CHÍNH THỨC THEO KHUYẾN NGHỊ	38
6.6.2	PHÂN KHU BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT (SPZ)	40
6.6.3	PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI (ERZ).....	43
6.6.4	TIỂU PHÂN KHU THU HÁI BỀN VỮNG TRONG PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI VÀ PHÂN KHU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN	47
6.6.5	PHÂN KHU HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ (SAZ).....	50
6.7	CÁC VÙNG ĐỆM VÀ CÁC VÀNH ĐAI BẢO VỆ	53
6.7.1	QUY TRÌNH CHÍNH THỨC CHO QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM THEO ĐỀ XUẤT	53
6.7.2	VÙNG ĐỆM NGOÀI/VÀNH ĐAI BẢO VỆ (ĐỐI VỚI CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN).....	55

6.7.3	VÙNG ĐỆM TRONG.....	59
7	ĐÁNH GIÁ NHU CẦU PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN CÁC KHUYẾN NGHỊ.....	62
7.1	TỔNG QUAN.....	62
7.2	CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI THÔNG TƯ DỰ KIẾN SẼ ĐƯỢC BAN HÀNH VỀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM VÀ CÁC VÀNH ĐAI BẢO VỆ	62
7.2.1	KHUYẾN NGHỊ VỀ LOẠI THÔNG TƯ ĐƯỢC ĐỀ XUẤT	62
7.2.2	CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC PHÂN KHU	62
7.2.3	QUY TRÌNH CHÍNH THỨC CHO VIỆC QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG, VÙNG ĐỆM VÀ CÁC VÀNH ĐAI BẢO VỆ	63
7.2.4	ĐƯA RA CÁC ĐỊNH NGHĨA NHẤT QUẢN	63
7.2.5	PHÂN KHU BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT (SPZ)	63
7.2.6	PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI (ERZ).....	63
7.2.7	PHÂN KHU HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ	63
7.2.8	VÙNG ĐỆM VÀ VÀNH ĐAI BẢO VỆ	63
7.2.9	VÙNG ĐỆM TRONG.....	64
7.2.10	LẬP BẢN ĐỒ VÀ PHÂN RANH GIỚI	64
7.2.11	QUẢN TRỊ.....	64
7.2.12	CẤU TRÚC CỦA THÔNG TƯ ĐƯỢC ĐỀ XUẤT	64
7.3	CÁC KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆC SOẠN THẢO CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY	68
7.3.1	XÁC ĐỊNH VÀ HÀI HOÀ CÁC HẠNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA KHU BẢO TỒN	68
7.3.2	PHÂN LOẠI VÀ MỞ RỘNG CÁC HẠNG KHU BẢO TỒN BIỂN VÀ KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC 68	
7.3.3	XÂY DỰNG MỘT TIỂU PHÂN KHU THU HÁI BỀN VỮNG (SHZ)	68
8	TÀI LIỆU THAM KHẢO	69
8.1	TÀI LIỆU VÀ NGUỒN THÔNG TIN ĐƯỢC SỬ DỤNG.....	69
8.2	CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY ĐƯỢC THAM CHIẾU TRONG BÁO CÁO	71
9	PHỤ LỤC.....	73

1 TÓM TẮT

Báo cáo này được chuẩn bị như một phần của dự án “*Bảo tồn đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng ở Việt Nam*”, được thực hiện do sự phối hợp chặt chẽ của GIZ và Vụ Bảo tồn Thiên nhiên/Tổng cục Lâm nghiệp/Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Cục Bảo tồn đa dạng sinh học/Tổng cục Môi trường/Bộ Tài nguyên Môi trường. Báo cáo bao gồm phần đánh giá nhu cầu pháp lý và một bộ các đề xuất cụ thể được coi như nền tảng để xây dựng một Thông tư về phân vùng chức năng của khu bảo tồn và xác định ranh giới và quy hoạch vùng đệm trong khuôn khổ Quản lý khu bảo tồn ở Việt Nam. Báo cáo này được xây dựng từ tháng 11/2011 đến tháng 3/2012 thông qua một quá trình từ nghiên cứu tài liệu, khảo sát thực địa, phỏng vấn, hội thảo tư vấn đến thảo luận trong nhóm tư vấn.

1.1 CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH

Kết quả của quá trình này là một số các vấn đề chính đã được xác định có liên quan đến khu bảo tồn

Các khu bảo tồn không được định nghĩa một cách hệ thống. Trong các quy định khác nhau, các khu bảo tồn được định nghĩa bằng cách kết hợp nhiều tiêu chí khác nhau, nhưng chủ yếu liên quan đến các hệ sinh thái nằm trong khu bảo tồn chứ không phải là các chức năng của chúng. Điều này khiến việc xây dựng một hệ thống nhất quán cho phân khu chức năng trở nên rất khó khăn.

Các phân khu không được xác định một cách nhất quán. Các phân khu khác nhau được áp dụng cho các loại khu bảo tồn khác nhau phụ thuộc vào quy định mà căn cứ vào đó chúng được thiết lập. Các định nghĩa phân khu với các chức năng tương đối giống nhau lại khác nhau theo quy định này.

Việc phân khu không được thực hiện một cách nhất quán. Các Ban quản lý khu Bảo tồn sử dụng các phương pháp tiếp cận khác nhau cho việc phân khu, đôi khi đồng nghĩa với việc các phân khu không phù hợp với thực trạng của các khu bảo tồn. Trong một số trường hợp, điều này có thể dẫn đến việc lạm dụng quy trình phân khu.

Các phân khu không được hiểu đúng ở cấp khu bảo tồn. Nhiều cán bộ khu bảo tồn và người dân dường như không hiểu đầy đủ về mục đích của phân khu hoặc không xác định được vị trí của các phân khu trong khu bảo tồn của họ.

Giải pháp lý tưởng cho những thách thức này có thể là một bộ nhất quán các định nghĩa về cả các khu bảo tồn và các phân khu chức năng được áp dụng cho tất cả các khu bảo tồn không kể đến luật mà căn cứ vào đó chúng được hình thành nên. Thực tế là một sự hòa hợp trọn vẹn giữa các quy định về khu bảo tồn dường như không thể thành hiện thực trong tương lai gần, nhưng phương pháp được sử dụng trong báo cáo này nhằm xây dựng một bộ hướng dẫn và các tiêu chí hướng dẫn theo cách logic và nhất quán nhất có thể và phù hợp với quy định hiện thời nhất có thể. Tuy nhiên trong một số trường hợp việc thực hiện một hệ thống phân khu nhất quán và hiệu quả đòi hỏi sửa đổi một số quy định. Những yêu cầu thay đổi quy định này được chỉ rõ trong báo cáo.

1.2 TÓM TẮT CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC PHÂN PHÂN CHIA VÀ THIẾT LẬP PHÂN KHU KHU CHỨC NĂNG VÀ QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM

1.2.1 QUY TRÌNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM THEO KHUYẾN NGHỊ

Khuyến nghị rằng tất cả các Ban quản lý khu bảo tồn thực hiện phân khu chức năng và xác định ranh giới vùng đệm phải chứng minh được rằng họ đã thực hiện theo từng bước của một quy trình đã được quy định. Quy trình này phải được xác thực trước khi việc phân khu theo đề xuất được thực hiện chính thức. Các bước trong quy trình khuyến nghị được nêu trong Bảng 1 và Bảng 2

Bảng 1 Các bước quy hoạch các phân khu chức năng theo khuyến nghị

Bước 1: Thiết lập cơ sở pháp lý và hành chính cho việc phân khu.	Bước 5: Chuẩn bị bản đồ.
Bước 2: Biên soạn dữ liệu và lập bản đồ.	Bước 6: Sơ bộ xác định các phân khu.
Bước 3: Nghiên cứu thực địa và tham vấn.	Bước 7: Tham vấn và điều chỉnh.
Bước 4: Xác định mục tiêu và mục đích của các phân khu.	Bước 8: Chỉnh sửa và hoàn thiện việc phân khu.

Bảng 2 Các bước quy hoạch vùng đệm theo khuyến nghị

Bước 1: Xây dựng một nhóm quy hoạch vùng đệm liên ngành	Bước 6: Nghiên cứu thực địa và tham vấn.
Bước 2: Xây dựng cơ sở pháp lý và hành chính cho việc xác định ranh giới vùng đệm.	Bước 7: Sơ bộ xác định ranh giới vùng đệm.
Bước 3: Xác định mục tiêu và mục đích cho vùng đệm.	Bước 8: Tham vấn và điều chỉnh.
Bước 4: Xác định ranh giới tạm thời.	Bước 9: Chỉnh sửa và hoàn thiện quy hoạch vùng đệm.
	Bước 10: Quản trị và quy hoạch.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Chi tiết của các nhiệm vụ liên quan đến từng bước được nêu trong phần nội dung của báo cáo này.

1.2.2 TỔNG QUAN CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC PHÂN KHU

Bảng 3 trong trang 6 là tóm tắt một trang của các giới hạn và tiêu chí được khuyến nghị cho vùng đệm và các phân khu chức năng cho từng hạng khu bảo tồn. Các trường hợp mà việc thực hiện các khuyến nghị này dường như đòi hỏi phải thay đổi quy định đều được tô bóng.

Bảng 3. Tóm tắt các giới hạn và tiêu chí được khuyến nghị đối với các phân khu chức năng và các vùng đệm đối với từng loại và từng hạng khu bảo tồn. Các trường hợp mà việc thực hiện các khuyến nghị này dường như đòi hỏi phải thay đổi quy định đều được tô bóng

Hạng khu bảo tồn	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)		Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)		Phân khu sử dụng bền vững (SHSZ) Phân khu phát triển (DZ)		Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ) (trong ranh giới KBT)		Vùng đệm ngoài (EBZ) hoặc Vành đai bảo vệ (PB)	Vùng đệm trong (IBZ) Chỉ được xây dựng nếu cần thiết và hợp lý		Quy trình phân khu chuẩn
	Diện tích mục tiêu	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Tiêu chí chung cho việc xác định ranh giới	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	
Rừng đặc dụng (SUFs). (Nghị định 117/2010).												
Vườn quốc gia.	>50% diện tích rừng đặc dụng	33% diện tích rừng đặc dụng	67% diện tích rừng đặc dụng	50% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	10% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	Tất cả các xã và/hoặc tất cả các khu rừng kế cận SUF Có thể được mở rộng hoặc thu hẹp căn cứ vào quyền được cấp, nguy cơ và ranh giới sinh thái.	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	Yêu cầu đối với tất cả SUFs
Khu dự trữ thiên nhiên.	>75% diện tích rừng đặc dụng	67% diện tích rừng đặc dụng	33% diện tích rừng đặc dụng	25% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng		5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	>50% diện tích rừng đặc dụng	25% diện tích rừng đặc dụng	75% diện tích rừng đặc dụng	50% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng		5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	
Khu bảo vệ cảnh quan.	>25% diện tích rừng đặc dụng	10% diện tích rừng đặc dụng	90% diện tích rừng đặc dụng	75% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng		10 % diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	
Các khu bảo tồn (PAs). (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20).												
Vườn quốc gia.	>50% diện tích khu bảo tồn	33% diện tích khu bảo tồn	67% diện tích khu bảo tồn	50% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	10% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	Tất cả các xã và/hoặc tất cả các khu rừng kế cận SUF Có thể được mở rộng hoặc thu hẹp căn cứ vào quyền được cấp, nguy cơ và ranh giới sinh thái.	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	Yêu cầu đối với tất cả SUFs
Khu dự trữ thiên nhiên.	>75% diện tích khu bảo tồn	67% diện tích khu bảo tồn	33% diện tích khu bảo tồn	25% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn		5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	>50% diện tích khu bảo tồn	25% diện tích khu bảo tồn	75% diện tích khu bảo tồn	50% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn		5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	
Khu bảo vệ cảnh quan.	>25% diện tích khu bảo tồn	10% diện tích khu bảo tồn	90% diện tích khu bảo tồn	75% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn		10 % diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	
Các khu bảo tồn biên (MPAs) và Các khu bảo tồn đất ngập nước (IWPAs).(Luật thủy sản, Nghị định 57/2008, Nghị định 27/2005.												

Hạng khu bảo tồn	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)		Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)		Phân khu sử dụng bền vững (SHSZ) Phân khu phát triển (DZ)		Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ) (trong ranh giới KBT)		Vùng đệm ngoài (EBZ) hoặc Vành đai bảo vệ (PB)	Vùng đệm trong (IBZ) Chỉ được xây dựng nếu cần thiết và hợp lý		Quy trình phân khu chuẩn
	Diện tích mục tiêu	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Tiêu chí chung cho việc xác định ranh giới	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	
Nghị định 109/2003).												
Vườn quốc gia	>50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	10% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Yêu cầu cơ bản: Vành đai bảo vệ rộng 500 m -1000 m. Cần xây dựng một vùng đệm trên phần đất liền của tất cả các khu bảo tồn biển. Tiêu chí giống như của Rừng đặc dụng và các khu bảo tồn.	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Yêu cầu đối với tất cả khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Các khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	>50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	20% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 0% Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất liền part of Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước		5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	
Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh	>67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước		5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	

1.2.3 KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI MỖI LOẠI PHÂN KHU

Các khuyến nghị chi tiết được đưa ra cho từng loại phân khu của từng hạng khu bảo tồn được xác định theo quy định. Mỗi bộ khuyến nghị có cùng một định dạng như trong Bảng 4. Các phần tiếp theo tóm tắt các khuyến nghị chính.

Bảng 4 Mẫu chuẩn được sử dụng cho các khuyến nghị đối với việc xác định ranh giới

ĐỊNH NGHĨA PHÂN KHU	Tóm tắt các khuyến nghị; các chức năng chính; các chức năng phụ
QUY ĐỊNH/PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ	
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH RANH GIỚI	Quy mô/tỷ lệ được khuyến nghị; hình thức và vị trí; tiêu chí đưa vào phân khu; tiêu chí loại ra khỏi phân khu
Lập bản đồ và phân ranh giới	
QUẢN TRỊ	

Tóm tắt các khuyến nghị cụ thể: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Các khuyến nghị sau đây được đưa ra cho các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

- Tất cả các loại khu bảo tồn đều phải có một hoặc nhiều phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, chịu sự quản lý trực tiếp của ban quản lý khu bảo tồn.
- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải đảm bảo là : các giá trị bảo tồn cốt lõi của khu bảo tồn được duy trì trong điều kiện tốt.
- Các chức năng chính của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải là: bảo tồn sinh cảnh và hệ sinh thái, bảo tồn các loài, dân cư và cộng đồng có tầm quan trọng đối với bảo tồn.
- Các chức năng phụ của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là: nghiên cứu và giám sát, giảm nguy cơ, du lịch khoa học chuyên sâu.
- Tỷ lệ diện tích của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt thay đổi theo chức năng của khu bảo tồn như đã được xác định ở trên
- Phương pháp chính của việc xác định ranh giới của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải dựa trên đánh giá khoa học về các hệ sinh thái nguyên sinh, chưa bị tác động và có giá trị cao và các sinh cảnh của các loài có tầm quan trọng đối với bảo tồn.
- Biện pháp quản lý chính đối với các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là phải duy trì khu vực này ở trạng thái càng tự nhiên càng tốt bằng cách tránh xây dựng lớn, thay đổi hệ sinh thái và chỉ cho phép con người tiếp cận ở mức độ tối thiểu và không được hủy hoại nhằm bảo vệ, giám sát và (trong một số trường hợp) du lịch tự nhiên hạn chế trong những khu vực và tuyến đường mòn đã được xác định.
- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải được vẽ trên bản đồ và đánh dấu rõ ràng trên thực địa ở các khu vực có thể tiếp cận được. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan ở địa phương phải nhận biết được những ranh giới này.

Tóm tắt các khuyến nghị: Phân khu phục hồi sinh thái

- Phân khu phục hồi sinh thái phải tạo thành phần chính của khu bảo tồn nằm bên ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Phân khu này chịu sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý khu bảo tồn, nhưng việc xác định ranh giới và quản lý chúng phải bao gồm việc tham vấn với các bên liên quan chịu tác động.
- Các chức năng chính của phân khu này là: bảo tồn sinh cảnh và hệ sinh thái; quản lý, vận động, phục hồi và khôi phục sinh cảnh và các loài; giải trí và đệm cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.
- Các chức năng phụ của phân khu này là: nghiên cứu và giám sát; giảm nguy cơ; bảo tồn cảnh quan; bảo tồn chiến lược.
- Các hoạt động sử dụng bền vững được quản lý nghiêm ngặt cũng có thể được thực hiện trong khu vực này nếu được yêu cầu trong Phân khu sử dụng bền vững đã được xác định như mô tả trong Phần 6.6.4.
- Tỷ lệ diện tích của phân khu này thay đổi theo các chức năng của khu bảo tồn như nêu trong Bảng 3.
- Phương pháp tiếp cận chính của việc xác định ranh giới của phân khu này là phải bao gồm trong đó tất cả các khu vực nằm bên ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có các hệ sinh thái tự nhiên hoặc gần tự nhiên hoặc các khu vực cần được phục hồi.
- Biện pháp quản lý chính của phân khu là bảo vệ và duy trì môi trường tự nhiên hoặc gần tự nhiên, trong khi vẫn cho phép một số hoạt động gây ít tác động theo quy định hoặc kế hoạch. Đặc biệt là các hoạt động giải trí ngoài trời. Chỉ cho phép xây dựng cơ bản với một mức tác động tối thiểu lên cảnh quan và môi trường.
- Phân khu này không cần đóng cột mốc trên thực địa vì các phân khu và ranh giới liền kề phải được đánh dấu. Tuy nhiên phân khu này cần được thể hiện rõ ràng trên bản đồ và tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan ở địa phương phải nhận biết được những ranh giới này.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Tóm tắt các khuyến nghị: Tiểu phân khu (Sub Zone) sử dụng bền vững của phân khu phục hồi sinh thái và phân khu phát triển (MPA)

- Đối với Rừng đặc dụng và các khu bảo tồn (theo Luật đa dạng sinh học) và các khu bảo tồn đất ngập nước, phân khu này chỉ nên được hình thành ở nơi cần thiết như một tiểu phân khu của phân khu phục hồi sinh thái. Nếu cần phải đảm bảo rằng cộng đồng địa phương được phép hoặc có thể tiếp cận các nguồn tài nguyên mà họ cần và đã sử dụng một cách truyền thống.
- Đối với các khu bảo tồn biển, phân khu phát triển có trong tất cả các hạng khu bảo tồn.
- Các chức năng chính của phân khu này là: Sử dụng bền vững bởi cộng đồng được cấp phép; bảo tồn sinh cảnh và hệ sinh thái; phát triển cộng đồng.
- Các chức năng phụ có thể được áp dụng trong phân khu này là: bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển; bảo tồn di sản văn hóa; bảo tồn chiến lược; du lịch và giải trí dựa vào cộng đồng.
- Tỷ lệ diện tích của phân khu này thay đổi tùy theo chức năng của khu bảo tồn như nêu trong Bảng 3.
- Việc xác định và phân ranh giới của phân khu này phải được dựa trên cơ sở đánh giá nhu cầu toàn diện được thực hiện với các cộng đồng địa phương được cấp phép. Phân khu này phải được thiết kế hài hòa với các phân khu khác và không ảnh hưởng đến các giá trị bảo tồn chủ yếu của khu bảo tồn.
- Trách nhiệm quản lý phân khu vẫn là Ban quản lý khu bảo tồn. Việc quản lý và sử dụng phân khu phải tuân thủ hợp đồng với các bên sử dụng được cấp phép và một cơ chế chính thức về đồng quản lý.
- Tiểu phân khu thu hái bền vững hoặc phân khu phát triển phải được vẽ trên bản đồ và đánh dấu rõ ràng trên thực địa ở mọi điểm có thể tiếp cận. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được ranh giới đó

Tóm tắt các khuyến nghị: Phân khu hành chính và dịch vụ

- Các chức năng chính của phân khu này là:
 - Xác định giới hạn rõ ràng cho những khu vực được quy định để xây dựng các cơ sở hạ tầng lâu dài và những khu vực sử dụng đặc biệt trong khu bảo tồn; ngăn chặn sự mở rộng và bành trướng của những khu vực này vào những khu vực cần bảo tồn hoặc cảnh quan quan trọng trong khu bảo tồn
 - Giúp phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng được phê duyệt, các cơ sở giải trí và du lịch mang tính nhạy cảm đối với môi trường một cách có quy hoạch.
- Phân khu này cũng có thể được sử dụng để xây dựng hoặc bố trí các khu vực thí nghiệm, vườn ươm, vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật...
- Tỷ lệ diện tích của phân khu này thay đổi tùy theo chức năng của khu bảo tồn như nêu trong Bảng 3.
Đối với rừng đặc dụng và các khu bảo tồn: Tỷ lệ diện tích của phân khu này được tính là tỷ lệ diện tích của rừng đặc dụng hoặc khu bảo tồn.
Đối với các khu bảo tồn biển các yếu tố đất liền của khu bảo tồn biển (như khu vực ven biển, hải đảo) được sử dụng là cơ sở xác định diện tích của Phân khu hành chính - dịch vụ.
- Phân khu hành chính và dịch vụ phải được xây dựng chủ yếu trên phần đất đã được chuyển đổi vĩnh viễn từ trạng thái tự nhiên. Không quá 20% diện tích của bất cứ các hệ sinh thái tự nhiên hoặc gần tự nhiên cần được bảo tồn của bất kỳ phân khu hành chính - dịch vụ nào bị chuyển đổi. Diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng của bất kỳ kỳ phân khu hành chính - dịch vụ mới nào không được quá 50%. .
- Hai phương pháp xác định ranh giới sẽ phải áp dụng. (i) Lập bản đồ giới hạn cơ sở hạ tầng hiện thời và diện tích đất gắn kèm. (ii) Xác định và vẽ bản đồ vị trí các cơ sở hạ tầng cần thiết trong tương lai.
- Phân khu hành chính - dịch vụ không được xây dựng như một hình thức suy đoán hy vọng hoặc kỳ vọng tương lai mà những phân khu này có thể phát triển.
- Phân khu này phải được vẽ trên bản đồ và đánh dấu rõ ràng trên thực địa ở mọi điểm có thể tiếp cận. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được về ranh giới đó.
- a. Phân khu hành chính dịch vụ sẽ (i) Chịu sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý khu bảo tồn hoặc (ii) Bị chi phối bởi một hợp đồng được ủy quyền, một thỏa thuận nhượng quyền hoặc một thỏa thuận quản lý giữa người sử dụng và Ban quản lý khu bảo tồn. Quy định chi tiết về các hợp đồng này cần được chuẩn bị.

Tóm tắt các khuyến nghị: Các vùng đệm và vành đai bảo vệ

- Các chức năng chính của vùng đệm và vành đai bảo vệ là giảm nguy cơ và thúc đẩy phát triển bền vững khu vực quanh khu bảo tồn. Chức năng phụ là bảo tồn di sản văn hóa, giáo dục và tăng cường nhận thức.
- Bảng 3 cho thấy tỷ lệ diện tích được khuyến nghị của các vùng đệm và các tiêu chí xác định ranh giới của chúng. Ranh giới cơ bản được xác định bởi ranh giới hành chính, nhưng có thể thay đổi theo nhu cầu.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Vùng đệm/vành đai bảo vệ phải là một khu vực kết hợp giữa Ban quản lý khu bảo tồn, các Ủy ban nhân dân các cấp và các cộng đồng địa phương để thực hiện các chức năng đó.
- Khuyến nghị là cần xây dựng một Hội đồng đồng quản lý cho các vùng đệm để đảm nhận vai trò chủ động trong phát triển khu vực này theo đúng các chức năng của chúng.

Tóm tắt các khuyến nghị: Các vùng đệm trong

- Các chức năng chính của vùng đệm trong là giảm nguy cơ, ổn định và hỗ trợ cộng đồng thông qua việc quy hoạch các khu vực thích hợp cho cộng đồng bản địa truyền thống, được phép sinh sống và cư trú hợp pháp trong khu bảo tồn .
- Các chức năng khác của phân khu này là giảm nguy cơ, bảo vệ di sản văn hóa và giáo dục và nhận thức.
- Bảng 3 cho thấy diện tích được khuyến nghị cho các vùng đệm trong và các tiêu chí xác định ranh giới của chúng. Ranh giới cơ bản được xác định bởi ranh giới hành chính, nhưng có thể thay đổi theo nhu cầu bảo tồn và sinh kế.
- Phương pháp xây dựng quy định cho vùng đệm trong giống như đối với vùng đệm ngoài với các phương pháp bổ sung nhằm giúp người dân địa phương bảo vệ được quyền sử dụng đất, ngăn ngừa việc nhập cư vào phân khu và bán nhà cửa, quyền sử dụng đất cho người bên ngoài để giúp họ xâm nhập vào phân khu phục hồi sinh thái hoặc Tiểu phân khu thu hái bền vững .
- Quản trị vùng đệm trong phải được chỉ đạo bởi một Ủy ban quản lý đặc biệt có trách nhiệm thực hiện Kế hoạch phát triển thôn bản được xây dựng có sự tham gia.

1.3 TÓM TẮT ĐÁNH GIÁ NHU CẦU PHÁP LÝ

Báo cáo này bao gồm một bộ các đề xuất cụ thể đối với cấu trúc và nội dung của Thông tư được đề xuất, dựa trên các khuyến nghị trong báo cáo (xem Bảng 5)

Bảng 5 Tóm tắt nội dung của Thông tư được đề xuất về các phân khu chức năng và các vùng đệm

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

a. Phạm vi áp dụng.

b. Các định nghĩa.

CHƯƠNG II: CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

a. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)

i. Mục tiêu thành lập của phân khu.

ii. Các tiêu chí xác định SPZ.

iii. Các chức năng của SPZ.

iv. Các hoạt động bị cấm.

v. Lập bản đồ và phân ranh giới SPZ.

vi. Quản trị SPZ.

b. Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)

i. Mục tiêu thành lập của phân khu này.

ii.

iii. Các tiêu chí xác định ERZ.

iv. Các chức năng của ERZ.

v. Các hoạt động bị cấm.

vi. Lập bản đồ và phân ranh giới ERZ.

vii. Quản trị ERZ.

c. Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ)

i. Mục tiêu thành lập của phân khu này

ii. Các tiêu chí xác định SAZ. .

iii. Các chức năng của SAZ.

iv. Các hoạt động bị cấm và bị hạn chế.

v. Lập bản đồ và phân ranh giới.

vi. Quản trị SAZ.

d. Các vùng đệm ngoài và vành đai bảo vệ

i. Mục tiêu thành lập

ii. Mục tiêu thành lập/Các tiêu chí xác định vùng đệm ngoài và vành đai bảo vệ.

iii. Các chức năng của vùng đệm ngoài.

iv. Các chức năng của vành đai bảo vệ.

v. Lập bản đồ và phân ranh giới.

vi. Quản trị vùng đệm ngoài/Vành đai bảo vệ.

e. Vùng đệm trong

i. Mục tiêu thành lập/Mục tiêu thành lập.

ii. Các tiêu chí xác định vùng đệm trong.

iii. Các chức năng của vùng đệm trong.

iv. Lập bản đồ và phân ranh giới.

v. Quản trị vùng đệm trong.

f. Quy trình xây dựng các phân khu chức năng, các vùng đệm và vành đai bảo vệ

Thông tư phải xác định các quy trình cần thiết như sau:

i. Quy trình xây dựng các phân khu chức năng(tham khảo Phần 6.6.1)

ii. Quy trình xây dựng các vùng đệm/các vành đai bảo vệ (tham khảo Phần 6.7.1)

CHƯƠNG 3. TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VIỆC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ QUẢN TRỊ CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG, CÁC VÙNG ĐỆM VÀ VÀNH ĐAI BẢO VỆ.

i. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT

ii. Trách nhiệm của Bộ TNMT

iii. Trách nhiệm của ủy ban tỉnh

iv. Trách nhiệm của Ban quản lý

PHỤ LỤC 1: CÁC TIÊU CHÍ CỦA CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG

A. CÁC TIÊU CHÍ CỦA PHÂN KHU BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT

B. CÁC TIÊU CHÍ CỦA PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI

C. CÁC TIÊU CHÍ CỦA PHÂN KHU HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ

D. CÁC TIÊU CHÍ CỦA VÙNG ĐỆM NGOÀI

E. CÁC TIÊU CHÍ CỦA VÙNG ĐỆM TRONG

F. CÁC TIÊU CHÍ CỦA VÀNH ĐAI BẢO VỆ

Phần này cũng xác định ba bộ vấn đề quan trọng mà các chuyên gia tư vấn cho là quan trọng đối với việc xây dựng các vùng đệm và khu bảo tồn hiệu quả, nằm ngoài phạm vi của thông tư được đề xuất do chúng đòi hỏi phải thay đổi luật. Khuyến nghị là những thay đổi quy định cần thiết cần phải được ưu tiên. Những vấn đề đó là

1. Phân định rõ ràng và hài hòa các hạng và các phân khu chức năng của khu bảo tồn
2. Phân định định rõ ràng và mở rộng các hạng và các phân khu chức năng của khu bảo tồn biển
3. Xây dựng một Tiểu phân khu thu hái bền vững cho cộng đồng sinh sống ổn định nếu cần thiết trong các khu bảo tồn.

2 GIỚI THIỆU VÀ MỤC ĐÍCH

Báo cáo này được chuẩn bị như một phần của dự án “*Bảo tồn đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng ở Việt Nam*”, được thực hiện do sự phối hợp chặt chẽ của GIZ và Vụ Bảo tồn Thiên nhiên/Tổng cục Lâm nghiệp/Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Cục Bảo tồn đa dạng sinh học/Tổng cục Môi Trường/Bộ Tài nguyên Môi Trường. Báo cáo bao gồm phần đánh giá nhu cầu pháp lý được coi như nền tảng để xây dựng một Thông tư về phân vùng chức năng của khu bảo tồn và xác định ranh giới và quy hoạch vùng đệm trong khuôn khổ Quản lý khu bảo tồn ở Việt Nam. Mục đích của báo cáo này như sau:

- (i) Rà soát hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và thực tiễn việc xác định ranh giới và quy hoạch các Phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn
- (ii) Tham khảo các kinh nghiệm quốc tế về các tiêu chí và luận chứng kinh tế kỹ thuật để xác định ranh giới và quy hoạch các Phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn
- (iii) Đánh giá khả năng về mặt luật pháp, thể chế và hành chính trong việc áp dụng các kinh nghiệm quốc tế để xác định ranh giới và quy hoạch các Phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn
- (iv) Đưa ra lý giải về sự cần thiết phải xây dựng một văn bản pháp luật để xác định ranh giới và quy hoạch các Phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn; tính pháp lý, đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh của văn bản và đề xuất một bộ các tiêu chí và quy trình kỹ thuật để thực hiện tiến trình trên.

Các phát hiện và khuyến nghị từ nghiên cứu này là cơ sở để xây dựng một Thông tư về xác định ranh giới và quy hoạch các Phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn nhằm hướng dẫn thực hiện Nghị định số 17 về tổ chức và quản lý rừng đặc dụng và Nghị định số 65 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật đa dạng sinh học.

3 PHƯƠNG PHÁP

Báo cáo này được xây dựng thông qua các quy trình sau

3.1 NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU

Các thành viên của nhóm chuyển bị một bộ tài liệu dựa trên những thông tin sẵn có. Những thông tin này được biên soạn trong hai báo cáo chính, riêng rẽ và lưu trong văn phòng GIZ:

Rà soát và phân tích pháp luật hiện hành trong vấn đề xác định ranh giới và quy hoạch phân khu chức năng và vùng đệm của các khu bảo tồn ở Việt Nam, được soạn thảo bởi Nguyễn Hưng Quang, Nguyễn Quốc Dũng, Vũ Văn Dũng.

và

Các phương pháp phân khu đối với các khu bảo tồn trên thế giới: tổng quan. Soạn thảo bởi Michael R Appleton.

3.2 KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

Tháng 1 và tháng 2 năm 2012 các thành viên nhóm đã tiến hành khảo sát thực địa tại vùng lõi và vùng đệm của ba khu bảo tồn. Trong các chuyến khảo sát này, nhóm đã phỏng vấn một số cán bộ và lãnh đạo của khu bảo tồn và người dân địa phương sinh sống ở vùng đệm. Những người được phỏng vấn bao gồm:

- Các lãnh đạo của Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Thanh Hóa
- Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông
- Lãnh đạo và người dân xã Thanh Lâm
- Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Quảng Bình (DPI)
- Lãnh đạo Chi Cục kiểm lâm Quảng Bình
- Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng
- Cán bộ dự án Phong Nha – Kẻ Bàng
- Ủy ban nhân dân xã và người dân xã Sơn Trạch (Vùng đệm của Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng)
- Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Thủy
- Ủy ban nhân dân xã và người dân xã GiaoThiện

Kết quả khảo sát thực địa được trình bày trong báo cáo sau đây, có trong văn phòng GIZ.

Báo cáo kết quả khảo sát thực địa các phân khu chức năng và các vùng đệm của Tỉnh Thanh Hoá và Quảng Bình và Vườn quốc gia Xuân Thủy. Soạn thảo bởi Vũ Văn Dũng và Nguyễn Quốc Dũng.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

3.3 PHÒNG VẤN

Một loạt các cuộc phỏng vấn cá nhân liên quan đến mục tiêu của nghiên cứu này được thực hiện với những người ra quyết định chủ chốt, người có trách nhiệm và các chuyên gia ở Hà Nội, bao gồm:

Các ông Đỗ Tước, Nguyễn Huy Thắng, Đặng Thăng Long, Lê Mạnh Tuấn – các nhà lập quy hoạch khu bảo tồn của Viện điều tra quy hoạch rừng FIPI

Ông Hà Công Tuấn – Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp

Tiến sĩ Nguyễn Việt Cường Trưởng phòng Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản

Giáo sư Phạm Bình Quyền, Tổng thư ký Hội bảo tồn thiên nhiên và môi trường Việt Nam (VACNE)

Bà Hoàng Thanh Nhân- Cục phó Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường

Tiến sĩ Trần Thế Liên – Vụ trưởng Vụ bảo tồn thiên nhiên thuộc Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam

Tiến sĩ Nguyễn Hữu Dũng –Cục trưởng Cục kiểm lâm thuộc Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam.

Tiến sĩ Chu Hoi. Nguyên Tổng cục phó Tổng Cục Biển và Đảo thuộc Bộ TNMT. Đồng thời là nguyên Viện trưởng Viện quy hoạch và kinh tế thủy sản thuộc Bộ thủy sản trước đây.

Ông Jake Brunner, IUCN.

Ông John Parr, Chuyên gia về hệ động thực vật quốc tế (FFI).

Kết quả phỏng vấn được biên soạn trong một tài liệu có tên *Báo cáo kết quả phỏng vấn của các phân khu chức năng và các vùng đệm của các khu bảo tồn ở cấp Quốc gia*. Biên soạn bởi Vũ Văn Dũng và Nguyễn Quốc Dụng.

3.4 HỌP VÀ THẢO LUẬN NHÓM

Trong tuần bắt đầu từ ngày 20 Tháng Hai, nhóm đã tiến hành một số cuộc họp để rà soát công việc và thống nhất về các kết luận và khuyến nghị.

3.5 HỌP TƯ VẤN

Một hội thảo được tổ chức vào ngày 28/2/2012 để thảo luận về các kết luận sơ bộ và các khuyến nghị của nhóm. Cuộc họp này bao gồm cả làm việc nhóm được thiết kế để cho phép tất cả những người tham gia được đưa ra phản hồi về các đề xuất và ý tưởng cũng như gợi ý cho báo cáo tổng kết. Một báo cáo về diễn tiến cuộc họp được lưu riêng trong văn phòng của GIZ.

3.6 CHUẨN BỊ BÁO CÁO TỔNG KẾT

Báo cáo tổng kết được chuẩn bị dựa trên kết quả các giai đoạn trước trong quy trình này và căn cứ vào những thảo luận giữa nhóm dự án qua email và Skype.

4 THÔNG TIN CƠ SỞ VÀ BỐI CẢNH

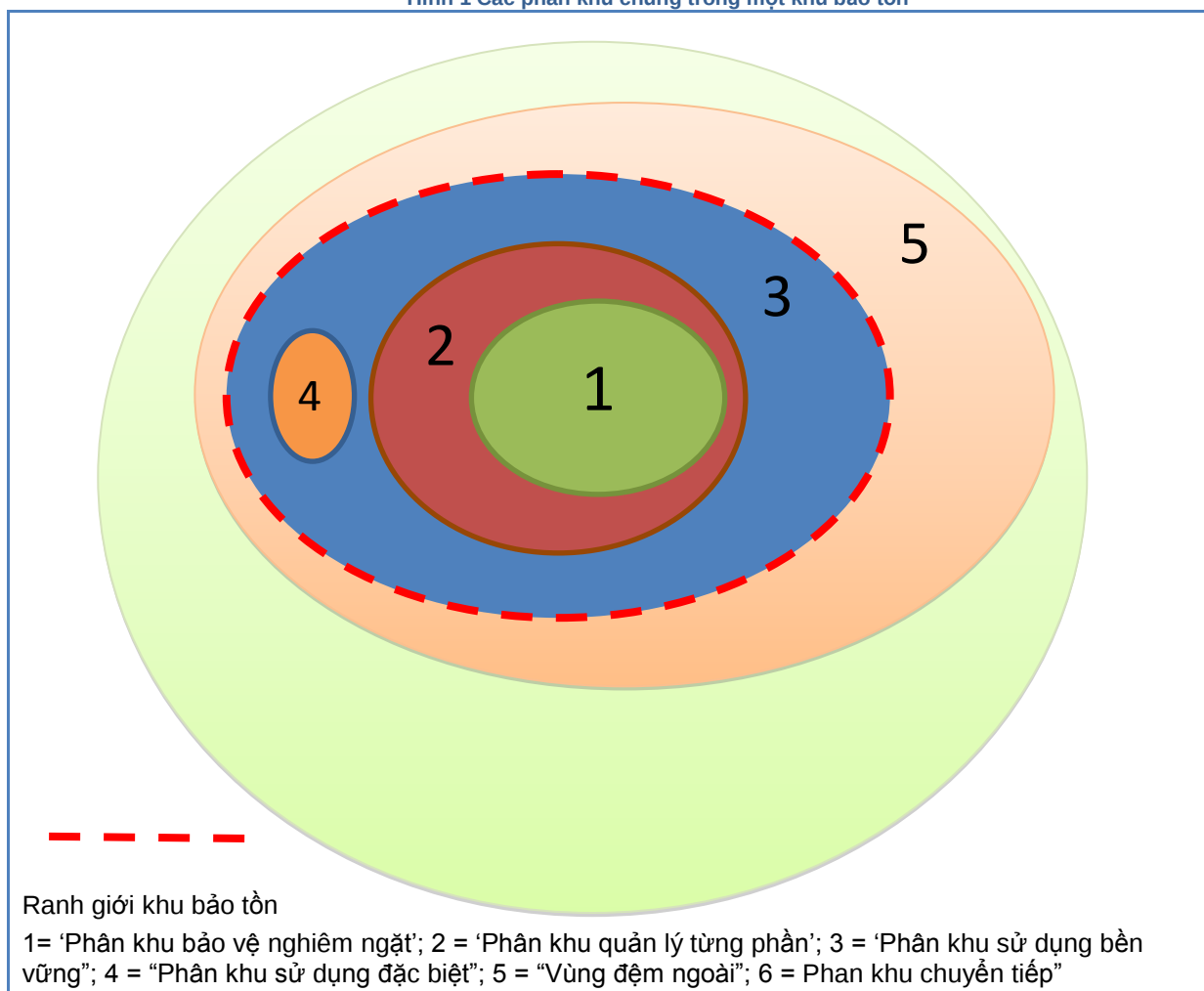
4.1 XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÀ QUI HOẠCH CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN: TỔNG QUAN CÁC PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRÊN THẾ GIỚI

Một báo cáo chi tiết về chủ đề này được xây dựng bởi Chuyên gia tư vấn M.R Appleton. Dưới đây là tóm tắt các phát hiện:

4.1.1 CÁC LOẠI PHÂN KHU ĐƯỢC SỬ DỤNG TRÊN THẾ GIỚI

Hình 1 cho thấy các loại phân khu chức năng cơ bản được sử dụng trong các khu bảo tồn trên thế giới. Các hình biểu diễn các khu vực dưới dạng giản đồ nhưng trên thực tế sự sắp xếp các phân khu phức tạp hơn rất nhiều. Những phân khu này ở các quốc gia khác nhau có tên gọi khác nhau, nhưng đều có chung chức năng. Bảng 6 tổng kết các phương pháp phân khu nói chung trên thế giới.

Hình 1 Các phân khu chung trong một khu bảo tồn



Bảng 6 Tổng quan các phương pháp phân khu các khu bảo tồn trên thế giới

Tên gọi chung	Các tên khác	Các chức năng chính	Phương pháp phân khu điển hình	Các hoạt động được phép	Các hoạt động không được phép	Cơ chế quản trị điển hình
Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Phân khu lõi; Bảo tồn nghiêm ngặt; khu bảo tồn toàn bộ; Khu hoang dã; Khu bảo tồn; Khu nghiên cứu; khu “không khai thác”	• Bảo tồn hệ sinh thái • Bảo tồn các loài • Giảm nguy cơ • Nghiên cứu • Bảo tồn chiến lược • Không bao gồm các khu sử dụng truyền thống	• Khu ‘Nguyên sơ’ và vùng sâu vùng xa; • Phân bố các loài và sinh cảnh chính; • Các ranh giới sinh thái. • Đánh giá mức độ đe dọa	• Bảo tồn chính • Nghiên cứu và giám sát chính tuân thủ các quy định liên quan • (Du lịch khoa học)	• Xây dựng và làm đường • Thay đổi hệ sinh thái • Thu hái, săn bắn, thu hái • Giải trí	• Được quản lý trực tiếp bởi Ban quản lý khu bảo tồn
Phân khu quản lý từng phần	Khu quản lý nhạy cảm; khu bảo tồn; Khu tái sinh; Vùng đệm; Khu quản lý chủ động; Bảo tồn chung ; Khu hoang dã; Khu môi trường tự nhiên; Khu sử dụng riêng; Khu bảo tồn hoặc quản lý sinh cảnh; khu giải trí	• Bảo tồn hệ sinh thái • Bảo tồn các loài • Quản lý và phục hồi sinh cảnh • Giảm nguy cơ • Bảo tồn cảnh quan • Bảo tồn chiến lược • Giải trí • Sử dụng truyền thống hạn chế (tương đương với bảo tồn)	• Khu ‘tự nhiên’, • Sinh cảnh và quần thể chính • Các hệ sinh thái mang tính đại diện • Khu yêu cầu quản lý chủ động • Khu thu hái truyền thống • Khu giải trí yên tĩnh	• Du lịch không được quản lý và quy định • Bảo vệ • Cơ sở hạ tầng cơ bản để tiếp cận (đường mòn...) • Nghiên cứu và giám sát • Sử dụng rất hạn chế cho mục đích sinh kế	• Xây dựng và cơ sở hạ tầng vĩnh cửu • Đường giao thông mới • Khai thác tài nguyên phục vụ mục đích kinh tế • Thay đổi quy trình hoặc hệ sinh thái tự nhiên	• Được quản lý trực tiếp bởi Ban quản lý khu bảo tồn. • Tham vấn chính thức với các bên liên quan chính
Phân khu sử dụng bền vững	Khu giải trí; Phân khu sử dụng bền vững; Khu phát triển bền vững; Khu đa dụng; Khu thực nghiệm; Khu cộng đồng (Ấn Độ); Rừng cộng đồng (Campuchia); Khu cảnh quan được bảo tồn; Khu sử dụng truyền thống; Khu sử dụng chung; Vùng đệm trong.	• Bảo tồn • Sử dụng bền vững • Bảo tồn cảnh quan • Bảo tồn di sản văn hóa • Bảo tồn chiến lược • Du lịch và giải trí • Phát triển cộng đồng	• Phân tích sử dụng tài nguyên và đất đai. • Tham vấn với cộng đồng địa phương và chứng người sử dụng và quản lý tài nguyên • Hạn mức sử dụng bền vững • Tham vấn với các nhóm sử dụng tài nguyên và thu hái	• Thu hái bền vững • Lâm ngư nghiệp cộng đồng • Nông nghiệp truyền thống. • Doanh nghiệp sinh thái • Công ty du lịch địa phương • Quản lý ô nhiễm và chất thải.	• Khai thác kinh tế • Nhượng quyền vì lợi ích bên ngoài • Cơ sở hạ tầng gây hại tới môi trường • Quản lý ô nhiễm và môi trường. • Ô nhiễm	• Đồng quản lý giữa Ban quản lý khu bảo tồn và các bên liên quan ở địa phương • Việc quản lý được giao hoàn toàn cho các bên liên quan ở địa phương
Phân khu sử dụng đặc biệt	Khu dịch vụ ; Khu hành chính và dịch vụ; Khu Phát triển; Khu đặc dụng; Khu làng xã	• Cung cấp cơ sở hạ tầng cho khu bảo vệ chính • Ngăn chặn xâm lấn, đô thị hóa và sự lan tỏa của khu dân cư và phát	• Khu vực dân cư và đô thị hóa • Khu du lịch đại chúng • Cơ sở hạ tầng khu	• Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng theo chuẩn môi trường và thiết kế cao • Cơ sở hạ tầng khu	• Cơ sở hạ tầng gây hại tới môi trường • Quản lý ô nhiễm và môi trường.	• Được quản lý bởi “chủ sở hữu” cơ sở hạ tầng. • Được quản lý bởi thôn/xã/khu tự

		- triển hiện thời - Phân bổ chiến lược của cơ sở hạ tầng theo yêu cầu	- bảo tồn - Cơ sở hạ tầng chính - Khu khai khoáng - Khu dành cho cơ sở hạ tầng tương lai theo quy hoạch	- bảo tồn - Cơ sở hạ tầng du lịch đại chúng - Các hoạt động kinh tế	Ô nhiễm	trị
Vùng đệm ngoài	Vùng đệm Khu bảo vệ	- Giảm nguy cơ - Phát triển nông thôn bền vững - Bảo vệ tự nhiên - Bảo vệ cảnh quan - Bảo vệ di sản văn hóa - Các chức năng bảo vệ chiến lược. - Các chức năng giáo dục..	- Khoảng cách cố định với ranh giới - Ranh giới hành chính; - Các đơn vị sinh thái , - Dựa trên nguy cơ - Ứng phó với biến đổi khí hậu. - Các nhu cầu phát triển bền vững địa phương	- Nông nghiệp bền vững và sử dụng tài nguyên. - Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội - Kiến trúc và xây dựng truyền thống. - Khuyến khích di sản văn hóa - Khuyến khích du lịch địa phương - Bảo vệ dòng dẫn nước	- Ô nhiễm và chất thải - Đô thị hóa quy mô lớn - Bất cứ hành động nào đe dọa khu bảo tồn	- Được quản lý bởi chủ sở hữu và người có quyền. - Được quản lý thông qua các cơ quan chính phủ ở địa phương. - Được điều phối thông qua một Ban quản lý vùng đệm
Khu chuyển tiếp	Khu chuyển tiếp (Khu bảo tồn sinh quyển UNESCO)	Phát triển bền vững	- Bao gồm toàn bộ cơ quan quản lý chính phủ của vùng hoặc địa phương - Dựa trên hệ sinh thái hoặc cảnh quan - Có thể không có ranh giới rõ ràng			- Được quản lý bởi chủ sở hữu và người có quyền. - Được quản lý thông qua các cơ quan chính phủ ở địa phương. - Được điều phối thông qua một Ban quản lý

4.1.2 HƯỚNG DẪN CỦA IUCN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÂN KHU

IUCN không công bố các khuyến nghị chi tiết về tên gọi cụ thể cho các phân khu hoặc các tiêu chí xác định phân khu. Tuy nhiên, hướng dẫn về các hạng khu bảo tồn từ năm 2008¹ đưa ra những thông tin bổ ích liên quan trực tiếp đến phân khu đối với khu bảo tồn. Các điều quan trọng nhất của hướng dẫn này như sau:

‘Quy tắc’ 75%

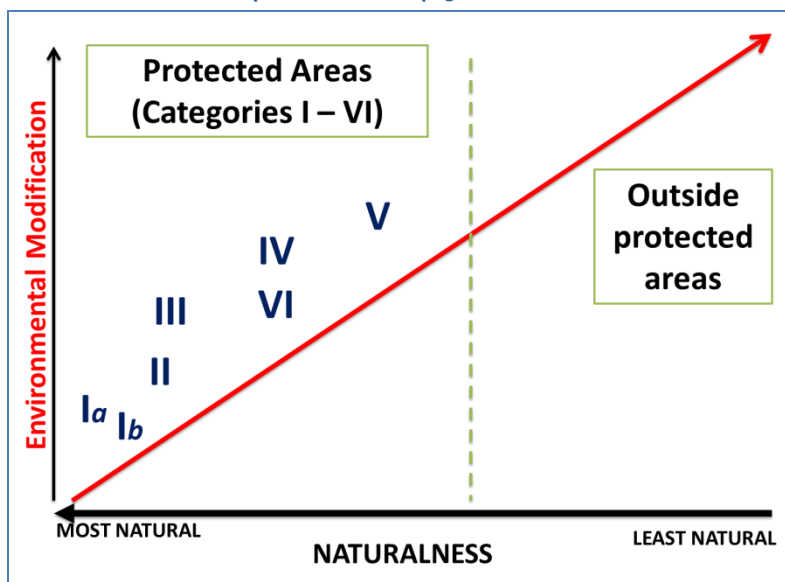
Quy tắc này chỉ rõ tối thiểu 75% diện tích đất liền của một khu bảo tồn phải được quản lý phù hợp với mục đích chính của nó. Phần còn lại hơn 25% có thể được quản lý theo các cách khác nhưng phải tương thích với mục đích chính. ‘Quy tắc’ này không có một minh chứng khoa học cụ thể nào, nhưng được căn cứ vào giả định logic ẩn rằng phần lớn của một khu bảo tồn được xây dựng cho một mục đích nhất định cần phải được quản lý để đáp ứng được mục đích đó.

Một cách thực tế nhất để thực hiện quy tắc 75% là thông qua việc phân khu của khu bảo tồn. Bảng 7 cho thấy sự phân bổ theo đề xuất của các phân khu được sử dụng phổ biến trong các khu bảo tồn có sử dụng quy tắc 75% và dựa trên các phương pháp phân khu trên thế giới.

Các hạng khu bảo tồn và mức độ tự nhiên

IUCN cũng đưa ra tổng quan về mức độ tự nhiên ước tính cho các hạng khu bảo tồn khác nhau. Tổng quan này được thể hiện trong Hình 2, và có thể giúp xác định không chỉ các hạng khu bảo tồn, mà còn các tỷ lệ hợp lý nhất của các phân khu trong đó.

Hình 2 Tính tự nhiên và các hạng khu bảo tồn của IUCN



Environmental modification: Mức độ thay đổi môi trường

Protected areas (categories I-VI): Khu bảo tồn (hạng I-VI)

Outside protected areas: Bên ngoài khu bảo tồn

Naturalness: tính tự nhiên

Most natural: tự nhiên nhất

Least natural: ít tự nhiên nhất

Các khu bảo tồn với nhiều hạng

IUCN cũng chỉ ra rằng một khu bảo tồn riêng lẻ trong một số trường hợp có thể có các hạng IUCN khác nhau đối với các phân khu khác nhau. Hướng dẫn đặc biệt của IUCN là: ‘Để rõ ràng, việc phân hạng khác nhau cho các phân khu có thể xảy ra khi luật cơ bản mô tả và xác định các phân khu trong một khu bảo tồn và không thể khi luật cơ bản đơn giản chỉ cho phép phân khu trong một khu bảo tồn, như thông qua một quy trình lập kế hoạch quản lý. IUCN khuyến nghị trong hầu hết các trường hợp việc gán các hạng khác nhau cho các phân khu trong các khu bảo tồn là không cần thiết nhưng có thể thích hợp trong các khu bảo tồn lớn hơn nơi các phân khu riêng lẻ bản thân nó đã là các khu bảo tồn quan trọng có quyền của riêng mình.’

¹ Dudley, N. (Editor) (2008). Hướng dẫn áp dụng các hạng quản lý khu bảo tồn. Gland, Thụy Sĩ.

Bảng 7 Quy mô theo tỷ lệ đề xuất của các phân khu của khu bảo tồn căn cứ vào quy tắc 75% của IUCN

Các Hạng Category)	Các chức năng chính	Phương pháp quản lý chung	Quy mô tương đối	Lý giải	Quy mô tương đối của các phân khu (dựa trên quy tắc 75%)				
					Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Phân khu sử dụng hạn chế	Phân khu sử dụng bền vững	Phân khu sử dụng đặc biệt	Khu định cư
Ia. Khu bảo tồn nghiêm ngặt	Bảo tồn các loài có độ nhạy cảm cao và các hệ sinh thái tự nhiên.	Xáo trộn bởi con người ở mức thấp nhất.	Nhỏ và vừa.	Khu bảo tồn nghiêm ngặt, không được tiếp cận thường khó chấp nhận trừ các khu dân cư thừa thớt.	Tối thiểu 75%	Tổng, tối đa 25%		Tối thiểu hoặc bằng 0	Không
Ib. Khu hoang dã	Bảo tồn các khu vực rộng lớn, hoang dã ở điều kiện tự nhiên của chúng	Sử dụng ở mức độ rất thấp (giải trí và truyền thống).	Thường lớn.	Một phần tỷ lệ của những khu vực hoang dã mang lại không gian đủ để cảm nhận hệ sinh thái tự nhiên tĩnh mịch quy mô lớn	0%--25%	25%-75%	Tối đa 25%	Tối thiểu hoặc bằng 0	Không
					Tổng, tối thiểu 75%				
II. Vườn quốc gia	Bảo tồn sinh hệ sinh thái, các loài và sinh cảnh. Giáo dục và giải trí công cộng.	Sử dụng cho mục đích khoa học, giáo dục, giải trí và văn hóa theo quy định.	Thường lớn.	Bảo tồn các quá trình của hệ sinh thái cho thấy rằng khu vực này cần đủ lớn để chứa đựng tất cả hoặc hầu hết các quá trình đó. Các đảo nhỏ có thể là các hệ sinh thái hiệu quả và có chức năng của hạng II.	25%-50%	25%-50%	Tối đa 25%	KBT và các phương tiện cho khách du lịch <1%	Theo nhu cầu.
					Tổng, tối thiểu 75%				
III. Thắng cảnh tự nhiên	Bảo tồn các vật thể, đặc điểm và địa điểm tự nhiên nổi trội.	Sử dụng cho mục đích khoa học, giáo dục, giải trí và văn hóa	Thường nhỏ.	Địa bàn rộng hơn bao gồm các thắng cảnh tự nhiên cũng thường bảo vệ các giá trị khác (như các hệ sinh thái và/hoặc các giá trị hoang dã).	Tối đa 25%	Tối thiểu 50%	Tối đa 25%	KBT và các phương tiện cho khách du lịch <1%	Không
					Tổng, tối thiểu 75%				
IV. Khu bảo tồn sinh cảnh/các loài	Duy trì, bảo tồn và phục hồi các loài và sinh cảnh thông qua quản lý chủ động.	Quản lý bảo tồn chủ động.	Thường nhỏ.	Các địa bàn được xây dựng chỉ để bảo vệ các loài hoặc sinh cảnh riêng lẻ thường tương đối nhỏ. Địa bàn lớn hơn thường phù hợp với hạng khác hơn.	Tổng, tối thiểu 75% (phụ thuộc vào nhu cầu quản lý)		Tối đa 25%	KBT và các phương tiện cho khách du lịch <1%	Không
V. Khu bảo vệ cảnh quan trên cạn hoặc cảnh quan biển	Bảo vệ và duy trì cảnh quan đất liền hoặc cảnh quan biển quan trọng và kết hợp bảo tồn tự nhiên và các giá trị khác được tạo bởi tương tác với con người thông qua quản lý truyền thống.	Sử dụng đa mục đích.	Thườn lớn.	Kết hợp các phương pháp khác nhau làm tăng hiệu quả bảo tồn cảnh quan đất liền gợi ý một khu vực rộng hơn.	Tối đa 25% (có thể ít hơn nhiều)	Tổng, tối thiểu 75%		KBT và các phương tiện cho khách du lịch <1%	Theo nhu cầu.
VI. Khu bảo tồn với sử dụng bền vững	Bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững, khi bảo tồn và sử dụng bền vững có thể có lợi cho đôi bên.	Thu hái truyền thống các sản phẩm hoang dã.	Thường lớn.	Quản lý tự nhiên trên diện rộng cho thấy khu này thường là khu vực rộng. Một số khu bảo tồn biển hạng VI có diện tích bé.	0%- 25%	0%-25%	Tối thiểu 75%	Tối thiểu hoặc bằng 0	Theo nhu cầu
					Tổng, tối đa 25%				

4.1.3 KINH NGHIỆM QUỐC TẾ: KẾT LUẬN CHUNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA

Bài học chính được rút ra từ kinh nghiệm toàn cầu về phân vùng như sau

1. Mặc dù có nhiều tên gọi khác nhau cho các phân khu nhưng chức năng chung của các phân khu trên thế giới khá giống nhau
2. Mặc dù hầu hết các quốc gia đều định nghĩa chức năng của phân khu nhưng có rất ít tài liệu hay quy định liên quan đến quy trình xác định ranh giới các phân khu. Nhìn chung, có bốn phương pháp tiếp cận được sử dụng để xác định các phân khu.
 - Xác định ranh giới dựa trên các thiết kế hiện tại, tiêu chí đơn giản và có sự đánh giá của chuyên gia
Đây là phương pháp nhanh nhất và được sử dụng rộng rãi nhất, nhưng không toàn diện và có thể dẫn đến các sai lầm lớn.
 - Phương pháp phân tích và trồng ghép các lớp bản đồ quy hoạch bảo tồn mang tính hệ thống
Quy trình này mang lại kết quả tốt hơn, nhưng mất nhiều thời gian hơn và cần sự hỗ trợ từ các chuyên gia
 - Sử dụng phần mềm tối ưu hóa để xác định ranh giới phân khu
Đây là phương pháp được sử dụng ngày càng rộng rãi, nhưng đòi hỏi thông tin cơ sở chuẩn xác và đội ngũ chuyên gia kỹ thuật tuyệt vời.
 - Phương pháp có sự tham gia của người dân. Phương pháp này liên quan đến quá trình thương lượng giữa các bên tham gia nhằm đạt được sự cân bằng giữa bảo tồn thiên nhiên và các ưu tiên của con người.

Tuy nhiên hầu như không có quốc gia nào xác định chính xác là sẽ sử dụng quy trình nào

3. Các bước xác định ranh giới vùng được xác định rất khác nhau. Phương pháp tiếp cận chính như sau
 - Tất cả các phân khu được xác định đồng thời với ranh giới bên ngoài và được đăng trong công báo của khu bảo tồn
 - Chỉ vùng lõi được thông báo một cách hợp pháp
 - Các phân khu được xác định như một phần của Luận chứng kinh tế kỹ thuật và được phê duyệt một cách hợp pháp như một phần của Luận chứng kinh tế kỹ thuật
 - Các phân khu chỉ có một thủ tục hành chính và không được xác định một cách hợp pháp
 - Các phân khu chỉ có thể được thay đổi bởi quyết định của luật pháp
 - Một số hoặc tất cả các phân khu có thể bị thay đổi mà không cần có sự thay đổi về luật pháp, thông qua một quyết định chính thức hoặc một sửa đổi Luận chứng kinh tế kỹ thuật
4. Mức độ tham gia vào quá trình xác định ranh giới ngày càng gia tăng.
Rõ ràng rằng sự tham gia của người dân trong quá trình xác định ranh giới giúp ngăn chặn các vấn đề và mâu thuẫn trong tương lai
5. Việc xác định ranh giới là vấn đề của riêng mỗi khu bảo tồn.

Tất cả các khu bảo tồn đều khác nhau. Không thể xác định quy tắc chung áp dụng cho tất cả các khu bảo tồn. Các chức năng và thông số chung có thể được xác định và một quy trình thống nhất có thể được áp dụng, nhưng kết quả của quy trình đó sẽ khác nhau đối với từng khu bảo tồn.

4.2 HIỆN TRẠNG XÁC ĐỊNH RANH GIỚI VÀ QUY HOẠCH CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM

Phần này là tóm tắt các báo cáo của Nguyễn Hưng Quang, Nguyễn Quốc Dũng và Vũ Văn Dũng. Tóm tắt này tập trung vào những khác biệt cơ bản về phương pháp tiếp cận và phương thức xác định ranh giới và quy hoạch các khu bảo tồn của các quy định khác nhau. Một đánh giá chi tiết hơn về cơ sở pháp lý thực định với các tham chiếu luật pháp chi tiết cụ thể được soạn thảo bởi Nguyễn Hưng Quang được đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo này.

4.2.1 CÁC HẠNG KHU BẢO TỒN

Bảng 8 dưới tóm tắt các hạng khác nhau của khu bảo tồn ở Việt Nam và các hạng tương ứng gần đúng nhất của chúng theo IUCN.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Bảng 8 Các hạng khu bảo tồn ở Việt Nam theo các quy định khác nhau

Hạng quốc gia	Rừng đặc dụng (<i>Luật phát triển bảo vệ rừng 2004</i>)	'Khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa (<i>Luật thủy sản 2003</i>)	Khu bảo tồn biển. (<i>Nghị định 57/2008/ND- CP</i>)	Khu bảo tồn. (<i>Luật đa dạng sinh học 2008</i>)	Hạng tương ứng gần nhất với xếp hạng của IUCN (2008)
Vườn quốc gia	✓	✓	✓	✓	Vườn quốc gia (II)
Khu dự trữ thiên nhiên	✓			✓	Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt (Ia)
Các khu bảo tồn loài/sinh cảnh	✓	✓	✓	✓	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh (IV)
Khu bảo vệ cảnh quan	✓			✓	Thắng cảnh tự nhiên (III) (quy mô vừa và nhỏ) Khu bảo vệ cảnh quan đất liền/cảnh quan biển (V) (Quy mô lớn)
Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh		✓	✓		Chưa chắc chắn. Xem ghi chú
Khu thực nghiệm/nghiên cứu khoa học	✓				Không áp dụng
GHI CHÚ: Định nghĩa theo luật hiện thời về khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh rất không chính xác nên không thể xếp nó tương ứng với bất cứ hạng nào của IUCN.					

4.2.2 CÁC TIÊU CHÍ VÀ TIÊU CHUẨN PHÂN HẠNG KHU BẢO TỒN

Các tiêu chí khác nhau được áp dụng cho việc phân hạng chính cho các khu bảo tồn được tóm tắt trong Bảng 9.

Bảng 9 Tiêu chí phân hạng các khu bảo tồn

C&I	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh
Tổng diện tích (ha)					
Rừng đặc dụng. (<i>Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN</i>)	Đất liền>7000 Biển>5000 Đất ngập nước>3000	>5000 ha. >3000 ha. >1000 ha.	>1000 ha.	>100 ha.	Không áp dụng
Rừng đặc dụng. (<i>Nghị định 117/2010</i>)	>10.000	>5000 ha.	Chưa xác định	Chưa xác định	Không áp dụng
Khu bảo tồn biển (<i>Nghị định 57/2008</i>)	> 20.000	Không bao gồm hạng này	>10.000	Không bao gồm hạng này	>10.000
Khu bảo tồn. (<i>Luật đa dạng sinh học, 2008</i>)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
'Khu bảo tồn vùng nước nội địa và khu bảo tồn biển' <i>Luật thủy sản (2003); Nghị định 27(2005); Nghị định 57 (2008)</i>	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	'Cần đủ rộng để bảo vệ mà không làm tổn hại giá trị tự nhiên.'
Hệ sinh thái tự nhiên					
Rừng đặc dụng (2005)	70%	>70%	>70%	0	
Rừng đặc dụng (2010)	>70%	>90%			

Khu bảo tồn biển (Nghị định 57/2008)	Hệ sinh thái không thay đổi bởi hoạt động của con người và phải chiếm 1/3 diện tích khu bảo tồn biển	Không bao gồm hạng này	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải chiếm 1/5 diện tích khu bảo tồn biển	Không bao gồm hạng này	Diện tích nuôi trồng/khu vực vườn ươm/hệ sinh thái tự nhiên phải chiếm 2/3 diện tích khu bảo tồn
Khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học, 2008)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
Khu bảo tồn vùng nước nội địa và khu bảo tồn (Luật thủy sản 2003)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
Diện tích đất tối đa được phép làm nông nghiệp và sinh sống					
Rừng đặc dụng. (Quyết định số 62/2005/QĐ-BNN)	5%	5%	5%	10%	Không áp dụng
Khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học, 2008)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
Khu bảo tồn vùng nước nội địa và khu bảo tồn biển' (Luật thủy sản 2003)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
Số loài đặc hữu					
Rừng đặc dụng (2010)	>2	>2	>1		
Khu bảo tồn biển. (Nghị định 57/2008)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
Khu bảo tồn. (Luật đa dạng sinh học, 2008)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định
Số loài bị đe dọa					
Rừng đặc dụng (2006)	>10	>5	>3	0	
Rừng đặc dụng (2010)		>5	>1	0	
Khu bảo tồn biển. (Nghị định 57/2008)	>1-	Không bao gồm hạng này	>1		0
Khu bảo tồn' (Luật đa dạng sinh học, 2008)	>1	Chưa xác định			
Khu bảo tồn vùng nước nội địa và khu bảo tồn biển'. (Luật thủy sản 2003)	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định

4.2.3 PHÂN HẠNG CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC VÙNG ĐỆM

Quy định đưa ra các phương pháp tiếp cận hơi khác nhau đối với việc xác định các loại khu bảo tồn. (Xem Bảng 10).

Bảng 10 Yêu cầu xác định ranh giới các loại khu bảo tồn khác nhau

Quy hoạch	Rừng đặc dụng. (Nghị định 117, 2010)	KBT biển và các khu bảo tồn đất ngập nước <i>Luật thủy sản (2003) Nghị định 27 (2005)</i>	Các khu bảo tồn biển. (Nghị định 57,2008)	'Khu bảo tồn' (Luật đa dạng sinh học, 2008)
Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Áp dụng	Không chỉ ra phân khu nào	Áp dụng	Áp dụng
Phân khu phục hồi sinh thái	Áp dụng	Không chỉ ra phân khu nào	Áp dụng	Áp dụng
Phân khu hành chính/dịch	Áp dụng	Không chỉ ra	Chưa xác định	Áp dụng

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

vụ		phân khu nào		
Phân khu phát triển	Chưa xác định	Không chỉ ra phân khu nào	Áp dụng	Chưa xác định
Vùng đệm (ngoài)	Áp dụng	Không chỉ ra phân khu nào	Chưa xác định	Áp dụng
Vùng đệm (trong)	Áp dụng	Không chỉ ra phân khu nào	Chưa xác định	Chưa xác định
Vành đai bảo vệ (rộng 500-1000 m)	Chưa xác định	Không chỉ ra phân khu nào	Áp dụng	Chưa xác định

4.2.4 CÁC QUY ĐỊNH VÀ ĐỊNH NGHĨA CÁC PHÂN KHU

Bảng 11 tóm tắt các định nghĩa khác nhau của các khu bảo tồn và chỉ rõ các quy định khác nhau xác định các hoạt động bị cấm hoặc cho phép hoặc được khuyến khích khác nhau. Chi tiết đánh giá pháp lý được nêu trong phần phụ lục của báo cáo này nên được tham khảo.

Bảng 11 Các định nghĩa và quy định tác động đến các phân khu theo các điều luật khác nhau

Hạng phân khu	Luật đa dạng sinh học và các quy định liên quan	Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định liên quan	Luật thủy sản và các quy định liên quan đối với các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước.
Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Định nghĩa: Một phân khu được quản lý để bảo vệ sự toàn vẹn của hệ sinh thái tự nhiên và các loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc các loài quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Các hoạt động bị cấm - Săn bắn, câu cá và khai thác động vật hoang dã; - Xây dựng công trình hoặc nhà cửa; - Điều tra, nghiên cứu, khám phá và khai thác khoáng sản; - Chăn nuôi gia súc và gia cầm ở quy mô trang trại; - Nuôi trồng thủy sản ở quy mô ngành; - Sinh sống bất hợp pháp và gây ô nhiễm môi trường Các hoạt động được phép, được yêu cầu Không xác định	Định nghĩa: Một phân khu được bảo tồn nguyên vẹn, quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt để giám sát sự phát triển tự nhiên của rừng Các hoạt động bị cấm - Săn bắn, bẫy hay bắt động vật hoang dã - Các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của rừng, trừ các hoạt động sau: - Xây dựng công trình phục vụ du lịch phải phù hợp với quy hoạch rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, như đường mòn du lịch, trạm dừng chân tạm thời hay bảng hiệu phục vụ tuần tra và phục vụ du lịch sinh thái. Đường mòn du lịch phải đảm bảo an toàn cho khách du lịch và dưới sự hướng dẫn và kiểm tra của chủ rừng. - Các hoạt động ảnh hưởng đến đời sống tự nhiên của động vật hoang dã hoặc các loài được bảo tồn. - Phóng thích hoặc chăn nuôi hoặc thu hái các loài động thực vật thâm nhập từ nơi khác mà trước đây không tồn tại trong rừng đặc dụng. Trong trường hợp đặc biệt, những loài đó phải được quyết định bởi Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn và báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ để có quyết định. - Khai thác các tài nguyên sinh vật và các tài nguyên thiên nhiên khác. - Gây ô nhiễm môi trường. - Mang hóa chất độc hại, chất nổ hoặc chất dễ cháy vào rừng, gây cháy rừng hoặc cháy bìa rừng. - Chăn thả gia cầm hoặc gia súc. Các hoạt động được yêu cầu - Tái định cư - Xây dựng hợp đồng ngắn hạn với cư dân có quyền - Các biện pháp bảo vệ, bảo tồn để duy trì sự diễn thế tự nhiên nhằm phục hồi hệ sinh thái tự nhiên - Xây dựng các phương tiện tiếp cận cho du lịch sinh thái.	Định nghĩa: Một phân khu biển được bảo vệ toàn bộ và quản lý nghiêm ngặt để giám sát sự phát triển tự nhiên của động thực vật dưới nước và các loài thủy sinh điển hình Các hoạt động bị cấm - Khai thác các tài nguyên sinh vật và các tài nguyên khoáng sản; - Nuôi trồng thủy sản dưới bất cứ hình thức nào; - Thiết lập và xây dựng cơ sở hạ tầng - Xả nước thải và chất thải; - Tàu biển hoặc tàu đánh cá. - Chia bậc san hô ngầm và rong biển. Các hoạt động được phép, được yêu cầu - Du lịch có ít tác động bao gồm cả việc sử dụng - Nghiên cứu và giám sát khoa học - Tàu du lịch với một số điều kiện nhất định

Hạng phân khu	Luật đa dạng sinh học và các quy định liên quan	Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định liên quan	Luật thủy sản và các quy định liên quan đối với các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước.
Phân khu phục hồi sinh thái	Định nghĩa: Một phân khu được bảo vệ để phục hồi, tái sinh hệ sinh thái tự nhiên và tính phù hợp của sinh cảnh đối với các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng và được ưu tiên bảo vệ Các hoạt động bị cấm - Săn bắn, câu cá và khai thác động vật hoang dã; - Xây dựng công trình hoặc nhà cửa; - Điều tra, nghiêm cứu, khám phá và khai thác khoáng sản; - Chăn nuôi gia súc và gia cầm ở quy mô trang trại, - Nuôi trồng thủy sản ở quy mô ngành; - Sinh sống bất hợp pháp và gây ô nhiễm môi trường	Định nghĩa: Một phân khu được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt phục vụ tái sinh tự nhiên và tái sinh rừng Các hoạt động bị cấm Như tất cả các hoạt động bị cấm ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Các hoạt động được yêu cầu - Hợp đồng với các hộ dân cư và cá nhân để bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng. - Các biện pháp bảo vệ, bảo tồn diễn thế tự nhiên kết hợp với tái sinh tự nhiên của thực vật bản địa và các biện pháp lâm sinh khác.	Định nghĩa: Một phân khu biển được quản lý và bảo vệ nhằm mục đích tái sinh và thúc đẩy các loài và hệ sinh thái dưới nước được tái sinh một cách tự nhiên Các hoạt động bị cấm - Khai thác các tài nguyên sinh vật và tài nguyên khoáng sản; - Nuôi trồng thủy sản dưới bất cứ hình thức nào; - Thiết lập và xây dựng cơ sở hạ tầng - Xả nước thải và chất thải; - Tàu biển hoặc tàu đánh cá. - Chia bậc san hô ngầm và rong biển. Các hoạt động được yêu cầu - Du lịch có ít tác động bao gồm cả việc sử dụng - Nghiên cứu và giám sát khoa học - Tàu du lịch với một số điều kiện nhất định - Các biện pháp tái sinh
Phân khu phát triển	HIỆN KHÔNG ÁP DỤNG	HIỆN KHÔNG ÁP DỤNG	Định nghĩa Một phân khu biển trong phần còn lại của khu bảo tồn biển, ở đó các hoạt động nuôi trồng thủy sản, đánh cá, du lịch sinh thái, đào tạo và nghiên cứu khoa học được phép thực hiện' Các hoạt động bị cấm - Giăng câu và các biện pháp đánh cá mang tính phá hoại khác - Đạp lên hoặc thả neo trên vĩa san hô, tảo biển trừ trường hợp bất khả kháng; - Xả chất thải hoặc nước thải. Các hoạt động được yêu cầu - Hoạt động đánh cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn không ảnh hưởng đến các loài và sinh cảnh dưới nước theo quy định của ban quản lý của Khu bảo tồn biển. - Nuôi trồng thủy sản được các cấp thẩm quyền cho phép theo quy định của ban quản lý của Khu bảo tồn biển.

Hạng phân khu	Luật đa dạng sinh học và các quy định liên quan	Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định liên quan	Luật thủy sản và các quy định liên quan đối với các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước.
			• Sự ghé qua trên đường đi của tàu đánh cá, tàu biển và các phương tiện khác • Tàu du lịch theo quy định • Cơ sở hạ tầng du lịch được phê duyệt
Phân khu hành chính/dịch vụ	Định nghĩa: Một phân khu được phép xây dựng công trình và thiết bị để phục vụ mục đích hành chính và nghiên cứu khoa học; bảo tồn đa dạng sinh học, giáo dục môi trường và một số hoạt động khác của khu bảo tồn” Không có quy định hoặc hạn chế cụ thể	Định nghĩa: Một phân khu được sử dụng để xây dựng văn phòng và thiết bị làm việc phục vụ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của ban quản lý rừng đặc dụng, các tổ chức nghiên cứu và thử nghiệm, cũng như các phương tiện giải trí, nghỉ ngơi và du lịch Các hoạt động bị cấm • Săn bắn, bắt hay bẫy thú rừng Các hoạt động được yêu cầu/được phép • Rất ít các hoạt động lâm sinh hạn chế	HIỆN KHÔNG ÁP DỤNG
Vùng đệm ngoài hoặc vành đai bảo vệ	Định nghĩa: một vùng rừng, đất, hoặc mặt nước tiếp giáp với một khu bảo tồn và có chức năng ngăn chặn và giảm thiểu sự xâm lấn trên đó. Các hoạt động bị cấm hoặc được phép Theo Luật đa dạng sinh học, Thủ tướng Chính phủ sẽ đưa ra quy định quản lý vùng đệm ở đó mọi hoạt động của vùng đệm đều phải tuân thủ.	Định nghĩa Luật Bảo vệ phát triển rừng: ‘Khu vực xung quanh, và tiếp giáp với một khu bảo tồn, có chức năng ngăn chặn và giảm thiểu tác động tiêu cực từ bên ngoài lên khu bảo tồn’ Nghị định 117/2010/ND-CP “Một vùng đệm bao quanh khu đất và rừng có dân cư sinh sống, khu đất ngập nước và khu biển tiếp giáp với ranh giới bên ngoài hoặc nằm trong ranh giới phân khu rừng đặc dụng, với chức năng ngăn ngừa và giảm thiểu sự xâm lấn vào phân khu thông qua các biện pháp quản lý và bảo tồn kết hợp với các hoạt động cải thiện sinh kế cho cộng đồng, và phát triển kinh tế xã hội bền vững” Thông tư 78/2011/TT-BNNPTNT. • Vùng đệm là một khu vực rừng hoặc đất ngập nước giáp ranh với rừng đặc dụng, có chức năng ngăn ngừa hoặc triệt tiêu sự xâm lấn rừng đặc dụng. • Mục đích của vùng đệm làm nhằm ngăn ngừa các tác động tiêu cực của con người đối với rừng đặc dụng thông qua việc phối hợp quản lý và phát	Định nghĩa: Một vành đai được bảo tồn có bề rộng (500-1000m) Các hoạt động bị cấm • Đánh cá bằng các thiết bị và phương tiện gây phá hủy và tác động đến sự cư trú của các loài thủy sinh. • Hủy hoại hệ sinh thái • Gây ô nhiễm môi trường. • Thả neo trên vĩa san hô hoặc thảm rong biển

Hạng phân khu	Luật đa dạng sinh học và các quy định liên quan	Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các quy định liên quan	Luật thủy sản và các quy định liên quan đối với các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước.
		<i>triển hệ sinh thái tự nhiên giữa ban quản lý rừng đặc dụng, chính quyền địa phương và dân cư địa phương sống trong vùng đệm.</i> • <i>Chức năng chính: đóng góp vào khu bảo tồn của rừng đặc dụng, tăng cường giá trị bảo tồn trong bản thân vùng đệm, cải thiện sinh kế của con người thông qua sự đồng quản lý để thu hút họ tham gia bảo tồn rừng đặc dụng</i>	
Vùng đệm trong		Định nghĩa. <i>Khu đất trong rừng đặc dụng nơi các hộ dân sinh sống một cách hợp pháp. Các phương pháp quản lý điển hình hướng đến việc ổn định và cải thiện sinh kế của người dân, giảm thiểu và ngăn chặn việc xâm lấn rừng đặc dụng và thu hút người dân tham gia vào các hoạt động của rừng đặc dụng;</i>	

4.2.5 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUẢN LÝ VÀ QUẢN TRỊ CÁC KHU BẢO TỒN

Những thủ tục này khá phức tạp và được mô tả chi tiết trong một báo cáo khác. Dưới đây là tóm tắt sơ lược những yêu cầu chính.

Các phân khu chức năng

Thẩm quyền quyết định và xác định ranh giới các phân khu chức năng.

Thủ tướng Chính phủ có quyền thành lập các khu bảo tồn cấp quốc gia, rừng đặc dụng và các khu bảo tồn biển theo quy định của Luật đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ phát triển rừng và Nghị định 57/2008/ND-CP.

Tùy thuộc vào tình trạng các khu bảo tồn, các cơ quan thẩm quyền có thể thành lập một khu bảo tồn và xác định ranh giới nội bộ của nó như sau

- Ủy ban nhân dân Tỉnh có quyền thành lập các khu bảo tồn cấp tỉnh
- Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thành lập các khu bảo tồn cấp quốc gia ở các khu vực đất không sử dụng, núi đá vôi và đất ngập nước và những khu vực có các hệ sinh thái hỗn hợp nằm ở hai hoặc nhiều tỉnh và/hoặc các thành phố trực thuộc trung ương không phải là rừng đặc dụng.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm thành lập rừng đặc dụng cấp quốc gia.
- Ủy ban nhân dân tỉnh có quyền thành lập rừng đặc dụng sau khi có phê duyệt và ủy quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm xác định ranh giới rừng đặc dụng trên bản đồ và trên thực địa.

Điều chỉnh các phân khu chức năng.

Theo Luật đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ phát triển rừng và Luật Thủy sản, ranh giới các phân khu chức năng có thể được thay đổi bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập khu bảo tồn. Có một quy trình được xác định cho việc đề xuất và phê duyệt những thay đổi này.

Quản trị các phân khu chức năng

Trách nhiệm quản trị tất cả các phân khu chức năng là trách nhiệm của cơ quan quản lý được chỉ định của khu bảo tồn. Không có yêu cầu pháp lý nào đối với việc đồng quản lý hoặc quản lý liên ngành đối với bất cứ phân khu chức năng nào của khu bảo tồn.

Các vùng đệm

Thẩm quyền thành lập và xác định ranh giới vùng đệm

- Theo Luật đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ phát triển rừng, vùng đệm sẽ được xác định bằng quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập khu bảo tồn.
- Không có hướng dẫn đi kèm với Luật đa dạng sinh học xác định thẩm quyền quyết định và xác định vùng đệm, khác với Thông tư số. 78/2011/TT-BNNPTNT, thông tư này quy định trách nhiệm đó thuộc về Ban quản lý rừng đặc dụng.
- Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm xác định quy mô, ranh giới và khu vực vùng đệm trong.
- Ban quản lý rừng đặc dụng, phối hợp với chính quyền địa phương chịu trách nhiệm xác định quy mô, ranh giới và khu vực vùng đệm ngoài, bao gồm các khu vực bao trùm toàn bộ hoặc một phần các xã, phường và thị xã tiếp giáp với ranh giới rừng đặc dụng.

Giai đoạn xác định vùng đệm trong quy hoạch

Theo quy định về đa dạng sinh học và rừng đặc dụng, vùng đệm được xác định đồng thời với việc thành lập một khu bảo tồn. Đối với các khu bảo tồn hiện thời (không có vùng đệm) luật này quy định trách nhiệm xác định ranh giới vùng đệm thuộc về ban quản lý và chính quyền các địa phương lân cận.

'Quyền sở hữu' vùng đệm.

Không có quy định cụ thể nào đề cập đến quyền sở hữu vùng đệm. Quyền sử dụng đất được phân bổ cho các hộ dân trong vùng đệm của một vài khu bảo tồn. Đa phần, những hộ dân này nhận được giấy chứng nhận sử dụng đất trước các cộng đồng lân cận khác.

Phương pháp xác định và xác định ranh giới vùng đệm

Luật đa dạng sinh học hiện không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định và xác định ranh giới vùng đệm.

Thay đổi vùng đệm

Không có quy định cụ thể về thay đổi ranh giới vùng đệm cũng như thẩm quyền quyết định việc này.

Phương pháp quản lý vùng đệm

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Công cụ chính của việc quản lý vùng đệm gắn với rừng đặc dụng là thực hiện “dự án đầu tư” đã được phê chuẩn do Ban quản lý rừng đặc dụng và các tổ chức được chỉ định quản lý rừng đặc dụng đề xuất. Các dự án đầu tư trong vùng đệm của rừng đặc dụng có các mục tiêu như sau.

- i. Thực hiện các phương pháp bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học;
- ii. Hỗ trợ chính quyền địa phương trong vùng đệm về nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi thủy sản để mang lại lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường phù hợp với phong tục địa phương;
- iii. Thực hiện sử dụng bền vững và chia sẻ lợi ích các nguồn tài nguyên rừng đặc dụng;
- iv. Phổ biến, giáo dục, tăng cường nhận thức về luật bảo vệ rừng, bảo tồn tự nhiên;
- v. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội nhằm giảm áp lực lên công tác bảo tồn trong vùng đệm sao cho phù hợp với chính sách đầu tư và cơ chế cấp vốn cho hệ thống rừng đặc dụng;
- vi. Xác định nhu cầu vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư và các giai đoạn đầu tư;
- vii. Tổ chức quản lý vùng đệm, xác định trách nhiệm, quyền hạn và thẩm quyền cụ thể của Ủy ban nhân dân xã, lãnh đạo thôn và các hộ gia đình sống trong vùng đệm và ban quản lý rừng đặc dụng trong việc thực hiện các dự án đầu tư vùng đệm.

Quản trị vùng đệm

Tất cả các hoạt động trong vùng đệm phải phù hợp với Quy định về quản lý vùng đệm do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Hiện tại việc quản trị vùng đệm được thực hiện dưới hình thức đồng quản lý giữa các thể nhân sau đây

- Ban quản lý rừng đặc dụng
 - Liên quan đến các cộng đồng trong vùng đệm trong việc quản lý rừng đặc dụng và thực hiện các dự án đầu tư trong vùng đệm;
 - Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư trong vùng đệm.
- Ủy ban nhân dân tỉnh, phường và xã
 - Huy động người dân trong vùng đệm thực hiện các biện pháp ngăn ngừa hành động xâm lấn rừng đặc dụng;
 - Quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên rừng theo các quy định hiện hành và các dự án phát triển và bảo vệ rừng đã được phê duyệt;
 - Phối hợp với ban quản lý rừng đặc dụng thực hiện các dự án đầu tư trong vùng đệm.
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng sinh sống hoặc thực hiện các hoạt động trong vùng đệm. Những thể nhân này có trách nhiệm và quyền hạn đồng thực hiện và quản lý các dự án đầu tư trong vùng đệm

Các dự án đầu tư được đề xuất trong vùng đệm tuân theo một quy trình chính thức về thẩm định và đánh giá tác động môi trường.

Phương thức cụ thể cho việc quản lý vùng đệm hàng ngày không được quy định chi tiết. Tuy nhiên mục vi trong phần trước cho thấy chúng được xác định như một phần của dự án đầu tư vào vùng đệm

4.2.6 KINH NGHIỆM VÀ PHẢN HỒI TỪ CÁC CUỘC THAM VẤN

Các kết luận quan trọng sau được rút ra từ quy trình tham vấn ở cấp quốc gia, tỉnh và thực địa.

Phản vấn ở các văn phòng chính phủ

- Các khu bảo tồn đất ngập nước (Luật đa dạng sinh học) và các khu bảo tồn vùng nước nội địa (Luật thủy sản) và các khu bảo tồn đất ngập nước (Nghị định 117) có thể được kết hợp trong cùng một hệ thống.
- Các khu bảo tồn không nên được chia ở nhiều phân khu chức năng hơn. Thay vào đó các tiểu phân khu có thể được sử dụng, ví dụ phân khu phục hồi sinh thái có thể được chia thành các tiểu phân khu.
- Vùng đệm trong có thể được xây dựng trong các khu bảo tồn với dân cư tập trung và phân bố rộng.

Phản vấn ở các văn phòng của các tổ chức phi chính phủ

- Ủng hộ sự kết hợp của các khu bảo tồn đất ngập nước và các khu bảo tồn vùng nước nội địa,
- Cần phải có một quy hoạch thống nhất cho tất cả các hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam.
- Lo lắng cho việc xây dựng “vùng đệm trong”
- Cần tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quy trình quy hoạch phân khu chức năng và vùng đệm.
- Cần xác định sinh cảnh quan trọng của quy trình quy hoạch vùng đệm và phân khu chức năng của các loài bị đe dọa.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Phòng vấn ở các văn phòng cấp tỉnh

- Thiếu hướng dẫn về xác định ranh giới và quy hoạch các phân khu chức năng và các vùng đệm của khu bảo tồn
- Thiếu hướng dẫn quản lý các phân khu chức năng và các vùng đệm của khu bảo tồn
- Các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn cần được rà soát lại 5-10 năm một lần.
- Rất khó hoặc không thể di dời người dân địa phương ra khỏi khu bảo tồn.
- Các phân khu hành chính/ dịch vụ có thể được đặt trong hoặc ngoài ranh giới khu bảo tồn.
- 50% những người tham gia phỏng vấn ủng hộ “Vùng đệm trong,” 50% những người tham gia phỏng vấn lo lắng về sự hình thành này.

Phòng vấn ở các khu bảo tồn

- Các phân khu chức năng cần được quy hoạch lại (Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Vườn quốc gia Phong Nha – Ke Bang).
- Các hoạt động quản lý khu bảo tồn thường thực hiện trên các tiểu khu mà không phải là các phân khu chức năng (Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông).
- Sẽ không hợp lý nếu các phân khu chức năng của các khu bảo tồn trên đất liền được áp dụng cho các khu bảo tồn đất ngập nước.
- Nhiều người dân sống trong các vùng đệm không thể phân biệt được các phân khu chức năng.
- Gỗ cho xây dựng nhà, củi đun và các lâm sản ngoài gỗ rất quan trọng đối với người dân địa phương sống trong hoặc quanh ranh giới khu bảo tồn.
- Dân cư địa phương sống trong các khu vực lõi gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, như đất canh tác bị hạn chế, không được hỗ trợ từ các dự án của chính phủ....
- Hầu như tất cả những người tham gia phỏng vấn ủng hộ việc sử dụng ranh giới xã để xác định ranh giới vùng đệm.
- Hầu hết tất cả các khu bảo tồn không có một dự án phát triển kinh tế xã hội nào ở các vùng đệm.

Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông

- Khu dự trữ được chia thành hai phần và các phân khu chức năng đã được điều chỉnh.
- Một vùng đệm trong đã được hình thành với 3 thôn trong đó, nhưng 7 thôn khác nằm trong vùng lõi KBT lại sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên nhưng chưa thành lập vùng đệm trong.

Vườn quốc gia Xuân Thủy

- Vườn quốc gia Xuân Thủy nằm trong hệ thống rừng đặc dụng nhưng phần diện tích chính là đất ngập nước và việc quản lý khác với quản lý rừng đặc dụng. Người dân địa phương được phép khai thác tài nguyên thủy sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt theo mùa. Trong phân khu phục hồi sinh thái có nhiều hoạt động nuôi trồng thủy sản còn tiếp diễn, ảnh hưởng tiêu cực tới các loài nguy cấp, quý hiếm.
- Các hoạt động của người dân địa phương trong vùng đệm có ảnh hưởng lớn đến vùng lõi và các loài nguy cấp, quý hiếm..
- Không có vành đai bảo vệ trên khu vực biển của Vườn quốc gia (so với khu bảo tồn biển).

5 TÓM TẮT CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH CỦA VIỆC PHÂN KHU TRONG CÁC KHU BẢO TỒN Ở VIỆT NAM

Căn cứ vào những đánh giá được trình bày trong những phần trước, có một số thách thức lớn cho việc xây dựng một bộ tiêu chí toàn diện cho việc phân khu của các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Các khu bảo tồn chưa được xác định một cách có hệ thống

Theo nhiều quy định khác nhau, các khu bảo tồn được xác định bằng cách kết hợp nhiều tiêu chí khác nhau, bao gồm:

- Sự hiện diện của nhiều hệ sinh thái nhất định.
- Sự hiện diện của các loài có tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn và sinh cảnh của chúng.
- Sự hiện diện của những giá trị nhất định (ví dụ như giá trị lịch sử và văn hóa, giá trị khoa học và giáo dục, vẻ đẹp thiên nhiên).
- Tính phù hợp đối với du lịch sinh thái
- Thiết lập cơ quan chính quyền (cấp quốc gia hoặc tỉnh).
- Ít bị tác động của con người.

Tuy nhiên, không có mô tả rõ ràng và nhất quán về các khu bảo tồn xét trên góc độ các chức năng chính và phụ của chúng (như được thực hiện bởi IUCN) và nhiều tiêu chí xác định trùng lặp cả ở trong và giữa các Luật và Nghị định với nhau.

Các phân khu chưa được xác định một cách nhất quán

Các loại phân khu khác nhau được áp dụng cho các hạng và các loại khu bảo tồn khác nhau phụ thuộc vào quy định mà căn cứ vào đó chúng được hình thành. Các định nghĩa của các phân khu với các chức năng tương tự lại khác nhau theo luật định.

Việc phân khu không được thực hiện một cách nhất quán

Với những sự không nhất quán này và không có hướng dẫn nào về cách quy hoạch phân khu, rõ ràng là các ban quản lý khác nhau sẽ áp dụng các phương pháp quy hoạch phân khu khác nhau. Trong một số trường hợp điều này có nghĩa là các phân khu không phù hợp với thực trạng của các khu bảo tồn. Trong các trường hợp khác, có một mối lo ngại rằng quy trình phân khu có thể bị lạm dụng, đặc biệt ở những nơi có áp dụng sử dụng với mục đích thương mại các phần trong khu bảo tồn vì cho sự phát triển các cơ sở phục vụ du lịch.

Các phân khu không được hiểu đúng ở cấp khu bảo tồn

Những sự không nhất quán này hạn chế khả năng xây dựng một phương pháp chung và áp dụng rộng khắp trong hệ thống để phân khu cho các khu bảo tồn và xác định ranh giới các vùng đệm ngoài. Giải pháp lý tưởng là có một bộ các định nghĩa nhất quán về các khu bảo tồn và các phân khu chức năng áp dụng cho tất cả các khu bảo tồn không kể luật mà căn cứ vào đó chúng được hình thành là gì. Vì điều này khó có thể xảy ra trong tương lai gần, nên cần có phương pháp thay thế để xây dựng một bộ hướng dẫn và các tiêu chí hướng dẫn có thể được áp dụng cho các khu bảo tồn trên cơ sở xét riêng từng trường hợp.

6 CÁC KHUYẾN NGHỊ

6.1 PHẠM VI VÀ TÍNH ÁP DỤNG CỦA CÁC KHUYẾN NGHỊ

Việc giải quyết các vấn đề lớn hơn liên quan đến phân loại và phân hạng các khu bảo tồn ở Việt Nam nằm ngoài phạm vi báo cáo này. Tuy nhiên, sẽ thuận lợi hơn nếu việc phân loại và phương pháp tiếp cận chung đối với việc tổ chức và quản lý các khu bảo tồn thống nhất và phù hợp với tất cả các loại hình khu bảo tồn và các cơ quan quản lý. Trong khuôn khổ báo cáo này nhóm tư vấn hỗ trợ phân tích và khuyến nghị về Tóm tắt chính sách trong năm 2011 mang tên *“Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam: các vấn đề chính cần giải quyết liên quan đến quản lý khung pháp lý, thể chế và hành chính”*. Do đó, một khuyến nghị chung từ nhóm tư vấn là cần xây dựng một cách phân loại chung có thể được áp dụng cho tất cả các khu bảo tồn (bao gồm cả rừng đặc dụng), không tính đến việc tổ chức nào chịu trách nhiệm quản lý chúng. Cách phân loại này chủ yếu dựa trên các chức năng (theo các định nghĩa của IUCN) và ngoài ra có thể căn cứ vào các hệ sinh thái (nếu cần).

Đặc biệt là những khuyến nghị được nêu trong báo cáo này đã được chuẩn bị thành các đoạn trong Tóm tắt chính sách, chỉ ra rằng: *‘Các cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm quản lý khu bảo tồn cần có hướng dẫn rõ ràng, chính xác và không gây tranh cãi để áp dụng cho mỗi loại khu bảo tồn. Điều này được quy định trong Nghị định số 65/2010/ND-CP của Chính phủ giao nhiệm vụ đưa ra các hướng dẫn trước năm 2012; tuy nhiên đến nay nhiệm vụ này chưa được thực hiện’*

6.2 PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CHUNG

Do xét thấy có sự khác nhau và không thống nhất về quy định có ảnh hưởng đến các loại hình khu bảo tồn khác nhau, các khuyến nghị này được xây dựng một cách chung nhất và được áp dụng rộng rãi (với một số điều chỉnh) cho bất cứ loại khu bảo tồn nào được quản lý bởi bất cứ cơ quan nào. Các khuyến nghị được xây dựng dựa trên một phương pháp chung là

- Xem xét các quy định pháp luật và yêu cầu pháp lý hiện hành.
- Xem xét các khuyến nghị của IUCN và quy tắc 75%
- Nhất quán đối với các loại và hạng khu bảo tồn (nếu pháp luật cho phép).
- Chủ yếu dựa trên các chức năng được xác định theo luật định của các khu bảo tồn (không kể đến hạng hay tên chúng là gì).
- Phản ánh các phân khu hiện thời của các khu bảo tồn ở Việt Nam nhiều nhất có thể.

6.3 CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO CÁC KHUYẾN NGHỊ

Mục đích chính của việc đưa ra các khuyến nghị này nhằm đóng góp vào việc xây dựng một Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117 về tổ chức và quản lý rừng đặc dụng và Nghị định 65 hướng dẫn thực hiện các điều của Luật đa dạng sinh học.

Thông tư này phải được căn cứ vào luật hiện nay. Do vậy, dự tính là các khuyến nghị này có thể được thực hiện mà không cần đến thay đổi lớn về luật chính, nhưng phải thông qua việc ban hành quy định bổ sung hoặc hướng dẫn chính thức.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng báo cáo này, rõ ràng rằng việc xây dựng một hệ thống phân khu rõ ràng và toàn diện không thể được thực hiện mà không có những thay đổi cơ bản hơn của luật pháp. Do vậy, báo cáo này bao gồm các khuyến nghị để cập nhật các quy định hiện thời nếu cần; ở những nơi mà các khuyến nghị đã được đưa ra thì chúng được trình bày một cách rõ ràng.

6.4 CẤU TRÚC CỦA CÁC KHUYẾN NGHỊ

Các khuyến nghị đối với việc phân khu chức năng và xác định ranh giới vùng đệm bao gồm hai phần chính.

- Các khuyến nghị xác định các quy trình cần thiết cho việc phân khu chức năng và quy hoạch vùng đệm. Khuyến nghị là sau quy trình này, bắt buộc tất cả các khu bảo tồn đều phải thực hiện phân khu. Việc sử dụng những quy trình này đảm bảo rằng việc phân khu được diễn ra một cách hợp lý, logic và có chứng cứ.
- Các khuyến nghị đưa ra hướng dẫn xây dựng từng loại phân khu trong từng hạng khu bảo tồn nếu có. Chúng được cấu trúc theo cách tương tự với từng loại phân khu như nêu trong Bảng 12.

Bảng 12 Tổng quan cấu trúc các khuyến nghị đối với từng loại phân khu

TIÊU ĐỀ CHÍNH	Tiêu đề phụ	Ghi chú
TÊN PHÂN KHU	Tóm tắt các khuyến nghị	Một tóm tắt ngắn gọn về các khuyến nghị chính cho phân khu này.
	Các chức năng chính	Mục đích và các chức năng chính của phân khu này.
	Các chức năng phụ	Các chức năng khác có thể liên quan đến phân khu này.
QUY ĐỊNH/ PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ		Tổng quan về phương pháp quản lý chung và các quy định chính được áp dụng trong việc sử dụng phân khu này.
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH RANH GIỚI	Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị.	Phần này định nghĩa các dãy số về quy mô đối với phân khu này nhiều nhất có thể, được biểu diễn dưới dạng tỷ lệ trên tổng diện tích khu bảo tồn. Các thuật ngữ sau được sử dụng: a. Diện tích mục tiêu: là tỷ lệ tối thiểu của các khu bảo tồn mà <u>trong hầu hết các trường hợp</u> có thể được bố trí trong phân khu này. Diện tích mục tiêu được xác định cho các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. b. Diện tích hợp lý tối thiểu: Là tỷ lệ tối thiểu của một khu bảo tồn (nhỏ hơn mục tiêu) có thể được bố trí trong phân khu này. Tuy nhiên việc bố trí một phân khu nhỏ hơn mục tiêu cần phải hợp logic. c. Diện tích tối đa: Là tỷ lệ lớn nhất của khu bảo tồn có thể được bố trí trong một phân khu nhất định. d. Diện tích hợp lý tối đa: Là tỷ lệ tối đa của một khu bảo tồn có thể được bố trí trong một phân khu nhất định, Thuật ngữ này được sử dụng khi chức năng của phân khu này trái với mục đích chính của khu bảo tồn và do vậy cần thiết lập một giới hạn cao hơn cho khu vực này. e. Diện tích tối thiểu: Là tỷ lệ nhỏ nhất có thể của một khu bảo tồn có thể được bố trí trong một phân khu nhất định.
	Hình thức và vị trí.	Hướng dẫn về thiết kế tối ưu của phân khu này.
	Các tiêu chí để đưa vào phân khu này.	Hướng dẫn các tiêu chí để sử dụng khi quyết định khu vực nào được tính trọng phân khu này.
	Các tiêu chí loại trừ khỏi phân khu	Hướng dẫn các tiêu chí để sử dụng khi quyết định khu vực nào không được tính trong phân khu này.
	LẬP BẢN ĐỒ VÀ PHÂN RANH GIỚI	Hướng dẫn ghi ranh giới phân khu trên bản đồ và trên thực địa.
QUẢN TRỊ		Hướng dẫn về quản lý, hành chính và quản trị phân khu.

6.5 TÓM TẮT CHUNG VỀ CÁC KHUYẾN NGHỊ

Bảng 13 là bảng tóm tắt về cách mỗi phân khu liên quan đến mỗi hạng của các khu bảo tồn như được định nghĩa bởi quy định chính, và chỉ rõ chỗ cần phải sửa đổi quy định để có thể xác định kiểu phân khu mới.

Bảng 14 là bảng tóm tắt các khuyến nghị về chức năng chính và đại diện theo tỷ lệ của các phân khu khác nhau trong tất cả các hạng khu bảo tồn được định nghĩa bởi các quy định pháp lý khác nhau. Bảng này chỉ rõ nơi cần thay đổi quy định pháp lý theo khuyến nghị.

Bảng 13 Tổng quan về các phân khu hiện thời và được đề xuất đối với mỗi hạng khu bảo tồn ở Việt Nam.

Phân khu	Các chức năng chính được đề xuất của phân khu	Các chức năng phụ của phân khu	Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
			Áp dụng đối với: Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan.	Áp dụng đối với: Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh và Khu bảo vệ cảnh quan..	Áp dụng đối với: Vườn quốc gia, , Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Khu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên thủy sinh	Áp dụng đối với: Khu bảo tồn đất ngập nước
Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)	Bảo tồn hệ sinh thái và sinh cảnh, bảo tồn các loài, bảo tồn số lượng và cộng đồng có tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn.	Nghiên cứu và giám sát, Giảm nguy cơ, du lịch khoa học của các chuyên gia.	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	Phân khu chức năng mới theo đề xuất CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)	Bảo tồn hệ sinh thái và sinh cảnh; quản lý, kiểm soát, phục hồi và khôi phục sinh cảnh và các loài, giải trí, đệm cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.	Giảm nguy cơ; Bảo tồn cảnh quan; Bảo tồn chiến lược.	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	Phân khu chức năng mới theo đề xuất CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
Tiểu phân khu thu hái bền vững thuộc phân khu phục hồi sinh thái (SUHZ)	Thu hái bền vững bởi các cộng đồng có quyền; bảo tồn sinh cảnh và hệ sinh thái; phát triển cộng đồng.	Bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển; bảo tồn di sản văn hóa; bảo tồn chiến lược; giải trí và du lịch dựa vào cộng đồng.	TIỂU KHU MỚI THEO ĐỀ XUẤT CỦA PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	TIỂU KHU MỚI THEO ĐỀ XUẤT CỦA PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	KHÔNG ÁP DỤNG	TIỂU KHU MỚI THEO ĐỀ XUẤT CỦA PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
Phân khu phát triển (DZ)	Thu hái bền vững bởi các cộng đồng có quyền; bảo tồn sinh cảnh và hệ sinh thái; phát triển cộng đồng	Bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển; bảo tồn di sản văn hóa; bảo tồn chiến lược; giải trí và du lịch dựa vào cộng đồng.	KHÔNG ÁP DỤNG	KHÔNG ÁP DỤNG	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	KHÔNG ÁP DỤNG

Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ)	Xác định giới hạn rõ ràng cho những khu vực để cơ sở hạ tầng lâu dài hiện thời và những khu vực sử dụng đặc biệt trong khu bảo tồn; ngăn chặn sự mở rộng và bành trướng không được quản lý của những khu vực này vào những khu vực bảo tồn hoặc cảnh quan quan trọng Giúp pháp triển cơ sở hạ tầng quan trọng được phê duyệt mang tính nhạy cảm môi trường một cách có quy hoạch và các cơ sở giải trí và du lịch.	Cung cấp địa điểm cho những khu vực thí nghiệm, vườn ươm, vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật...	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	Phân khu chức năng mới theo đề xuất CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	Phân khu chức năng mới theo đề xuất CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
Vùng đệm ngoài (EBZ)	Giảm nguy cơ và thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững.	Bảo vệ di sản văn hóa, giáo dục và tăng cường nhận thức.	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	PROPOSED NEW VÙNG ĐỆM ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	PROPOSED NEW VÙNG ĐỆM CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH
Vành đai bảo vệ (PB)	Giảm nguy cơ và thúc đẩy quản lý nguồn tài nguyên nước bền vững.	Giáo dục và tăng cường nhận thức..	KHÔNG ÁP DỤNG	KHÔNG ÁP DỤNG	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	KHÔNG ÁP DỤNG
Vùng đệm trong (IBZ)	Giảm nguy cơ, ổn định và hỗ trợ cộng đồng bằng cách xây dựng một khu vực phù hợp để cư trú hợp pháp và sinh kế cho các cộng đồng địa phương có quyền và có truyền thống sinh sống bên trong khu bảo tồn.	Các chức năng khác của phân khu này là giảm nguy cơ, bảo vệ di sản văn hóa và giáo dục và tăng cường nhận thức	ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	PHÂN KHU MỚI ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	PHÂN KHU MỚI ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	VÙNG ĐỆM MỚI ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHƯA ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

Bảng 14. Tóm tắt các giới hạn được khuyến nghị và các tiêu chí cho các phân khu chức năng và các vùng đệm đối với mỗi hạng khu bảo tồn. Các trường hợp mà việc thực hiện các khuyến nghị này dường như đòi hỏi phải sửa đổi quy định pháp lý được tô bóng.

Hạng khu bảo tồn	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)		Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)		Phân khu thu hoạch bền vững (SHSZ) Phân khu phát triển (DZ)		Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ) (trong ranh giới KBT)		Vùng đệm ngoài (EBZ) or Vành đai bảo vệ (PB)	Vùng đệm trong (IBZ) Chỉ được xây dựng nếu cần thiết và có cơ sở		Quy trình phân khu chuẩn
	Diện tích mục tiêu	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Tiêu chí chung cho việc xác định ranh giới	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	
Rừng đặc dụng (SUFs). (Nghị định 117/2010).												
Vườn quốc gia.	>50% diện tích rừng đặc dụng	33% diện tích rừng đặc dụng	67% diện tích rừng đặc dụng	50% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	10% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	Tất cả các xã và/hoặc các phần rừng tiếp giáp rừng đặc dụng Có thể được mở rộng hoặc thu hẹp dựa trên quyền được cấp, nguy cơ và ranh giới sinh thái.	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	Yêu cầu đối với tất cả rừng đặc dụng
Khu dự trữ thiên nhiên.	>75% diện tích rừng đặc dụng	67% diện tích rừng đặc dụng	33% diện tích rừng đặc dụng	25% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng		5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	>50% diện tích rừng đặc dụng	25% diện tích rừng đặc dụng	75% diện tích rừng đặc dụng	50% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng		5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	
Khu bảo vệ cảnh quan.	>25% diện tích rừng đặc dụng	10% diện tích rừng đặc dụng	90% diện tích rừng đặc dụng	75% diện tích rừng đặc dụng	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng		10 % diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	
Các khu bảo tồn (PAs). (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20).												
Vườn quốc gia.	>50% diện tích khu bảo tồn	33% diện tích khu bảo tồn	67% diện tích khu bảo tồn	50% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	10% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	Tất cả các xã và/hoặc các phần rừng tiếp giáp khu bảo tồn Có thể được mở rộng hoặc thu hẹp dựa trên quyền được cấp, nguy cơ và ranh giới sinh thái.	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	Yêu cầu đối với tất cả các khu bảo tồn
Khu dự trữ thiên nhiên.	>75% diện tích khu bảo tồn	67% diện tích khu bảo tồn	33% diện tích khu bảo tồn	25% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn		5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	>50% diện tích khu bảo tồn	25% diện tích khu bảo tồn	75% diện tích khu bảo tồn	50% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn		5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	

Hạng khu bảo tồn	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)		Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)		Phân khu thu hoạch bền vững (SHSZ) Phân khu phát triển (DZ)		Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ) (trong ranh giới KBT)		Vùng đệm ngoài (EBZ) or Vành đai bảo vệ (PB)	Vùng đệm trong (IBZ) Chỉ được xây dựng nếu cần thiết và có cơ sở		Quy trình phân khu chuẩn
	Diện tích mục tiêu	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích hợp lý tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	Tiêu chí chung cho việc xác định ranh giới	Diện tích hợp lý tối đa	Diện tích tối thiểu	
Khu bảo vệ cảnh quan.	>25% diện tích khu bảo tồn	10% diện tích khu bảo tồn	90% diện tích khu bảo tồn	75% diện tích khu bảo tồn	SHSZ 50% diện tích ERZ	SHSZ 0% diện tích ERZ	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn		10 % diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	
Các khu bảo tồn biên (MPAs) và Các khu bảo tồn đất ngập nước (IWPAs). (Luật thủy sản, Nghị định 57/2008, Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003).												
Vườn quốc gia	>50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	10% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Yêu cầu cơ bản: Vành đai bảo vệ rộng 500 m -1000 m Một vùng đệm cần được hình thành trên phần đất của tất cả các khu bảo tồn biển. Các tiêu chí giống như đối với rừng đặc dụng và khu bảo tồn.	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Yêu cầu đối với tất cả các khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Các khu bảo tồn loài/ sinh cảnh.	>50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	20% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 0% Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất liền part of Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước		5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	
Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên nước	>67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	DZ 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước		5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích phần đất liền của khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	

6.6 CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG

6.6.1 QUY TRÌNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CHÍNH THỨC THEO KHUYẾN NGHỊ

Cùng với việc có được hướng dẫn cụ thể cho việc xác định ranh giới, điều quan trọng là phải xác định được quy trình dựa vào đó những hướng dẫn này có thể được sử dụng cho bất cứ khu bảo tồn nào. Điều này đặc biệt quan trọng bởi các hạng khu bảo tồn hiện nay tuân theo các quy định khác nhau gây khó khăn cho việc xây dựng các quy tắc thống nhất có thể áp dụng đối với tất cả các hạng theo tất cả cả điều luật. Thậm chí ngay trong cùng một hạng, từng khu bảo tồn lại khác nhau và quy mô và tính chính xác của các chức năng của phân khu đường như khác nhau. Các khuyến nghị này bao gồm các bộ kích thước theo tỷ lệ cụ thể của phân khu, nhưng trong mọi trường hợp kích thước được lựa chọn phải hợp lý.

Do vậy, khuyến nghị là tất cả các Ban quản lý khu bảo tồn khi thực hiện phân khu phải chỉ rõ rằng họ đã thực hiện theo từng bước của một quy trình đã được xác định.

Quy trình này phải được công nhận trước khi việc phân khu theo đề xuất được thực hiện chính thức. Các bước sau đây cần được thực hiện và ghi chép trong tài liệu.

Bước 1: Xác định bối cảnh pháp lý và hành chính cho việc xác định ranh giới

Ban quản lý cần soạn các tài liệu sau:

1. Các yêu cầu pháp lý cho việc xác định ranh giới và các định nghĩa và quy định được mô tả theo luật định cho mỗi phân khu.
2. Tất cả các yêu cầu mang tính pháp lý khác hoặc các mục tiêu chính sách mà quy trình phân khu cần phải quan tâm.
3. Một báo cáo rõ ràng về các chức năng của khu bảo tồn, căn cứ vào chức năng được đề xuất trong báo cáo này đối với mỗi hạng, được áp dụng đối với từng bối cảnh cụ thể của khu bảo tồn nếu cần.

Bước 2: Biên soạn dữ liệu và lập bản đồ

Ban quản lý cần thu thập và biên soạn các thông tin sau, ngay khi có thể thu thập được từ các nguồn hiện tại.

- Dữ liệu môi trường và đa dạng sinh học.
- Dữ liệu du lịch, giải trí
- Địa bàn văn hóa và lịch sử
- Dữ liệu kinh tế xã hội
- Dữ liệu sử dụng tài nguyên và đất
- Đánh giá điều kiện và nguy cơ

Bước 3: Nghiên cứu thực địa và tham vấn

Ban quản lý phải thực hiện thực địa và ghi biên bản những hoạt động sau:

- Họp và tham vấn sơ bộ với các bên liên quan và các bên có quyền
- Đánh giá kinh tế xã hội
- Dữ liệu hệ sinh thái và đa dạng sinh thái để bổ sung vào những phần chính còn thiếu.

GHI CHÚ: Chỉ thực hiện những cuộc điều tra, nghiên cứu thực địa nếu thực sự cần thiết.

Bước 4: Xác định đối tượng và mục tiêu cho phân khu

Ban quản lý phải xác định và ghi biên bản mục đích chính xác của từng phân khu sẽ được xây dựng, dựa trên Luật và hướng dẫn chính thức. Có thể xác định theo một số cách.

- Thống nhất với các yêu cầu pháp luật và thể chế được xây dựng cho khu bảo tồn
- Thống nhất với mục tiêu được đề ra trong quy hoạch tổng thể hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật cho khu bảo tồn
- Thông qua định nghĩa rõ ràng về mục đích của mỗi phân khu và về những hoạt động được phép và không được phép trong mỗi phân khu.

Bước 5: Xây dựng bản đồ

Dựa trên kết quả công việc được thực hiện ở những bước trước để xây dựng những bản đồ sau.

Bản đồ các ưu tiên bảo tồn

Lập bản đồ tất cả các dữ liệu quan trọng từ đánh giá đa dạng sinh học và hệ sinh thái cơ sở, sử dụng để phác thảo ranh giới các phân khu trong đó việc bảo tồn là mục đích tối cao. Thường bao gồm:

- Tất cả các hệ sinh thái quan trọng ở trạng thái tự nhiên hoặc gần với tự nhiên

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Các loài cần được bảo tồn (có thể thay đổi qua các năm do di cư theo mùa của các loài cư trú hoặc sự hiện diện của các loài di cư đến)
- Các quần thể “tự nhiên” không cư trú
- Địa điểm của các đặc điểm hoặc sinh cảnh quan trọng hoặc dễ tổn thương (ví dụ như hang, suối, thác)
- Khu vực bảo vệ hoặc duy trì các chức năng hệ sinh thái quan trọng (như dốc xói mòn, đầu nguồn sông).
- Các nguy cơ. Địa điểm và các nguồn nguy cơ chính đối với khu bảo tồn cần được chỉ rõ trên bản đồ. Ví dụ về nguy cơ bao gồm: các nguồn ô nhiễm nước, khu vực dễ bị cháy, khu vực nơi có các vấn đề lớn liên quan đến câu trộm và đốn gỗ trái phép hoặc khai khoáng trái phép, các khu vực nguy hiểm.

Dựa vào những thông tin này, bản đồ cần chỉ ra các khu vực dự kiến được đưa vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái.

Bản đồ ưu tiên kinh tế xã hội và văn hoá.

Bao gồm

- Tất cả các khu đất định cư
- Tất cả các khu đất nông nghiệp lâu năm
- Tất cả các khu đất khác được cộng đồng sử dụng lâu dài
- Tất cả các khu đất được cộng đồng sử dụng để thu hái tài nguyên quan trọng
- Các khu vực có tầm quan trọng về mặt văn hóa

Bản đồ này có thể là cơ sở để xác định ranh giới vùng đệm trong và phân khu sử dụng truyền thống

Căn cứ vào những thông tin này, bản đồ cần chỉ ra các khu vực dự kiến được đưa vào (các) vùng đệm trong và (các) Tiểu phân khu thu hái bền vững.

Bản đồ quản lý, cơ sở hạ tầng và giải trí

Bao gồm.

- Tất cả các cơ sở hạ tầng lâu dài: đường xá, nhà cửa, trụ sở Ban quản lý và các cơ sở hạ tầng khác của khu bảo tồn ...
- Tất cả các phương tiện du lịch, giải trí
- Tất cả các khu vực có giá trị du lịch, giải trí hiện tại và tương lai, đường mòn, thắng cảnh, điểm quan sát...
- Tất cả các khu vực dân cư

Căn cứ vào những thông tin này, bản đồ cần chỉ ra các khu vực dự kiến được đưa vào Phân khu hành chính - dịch vụ.

Bước 6: Kết hợp tạm thời các khu

Trồng ghép và so sánh các bản đồ (lý tưởng nhất là sử dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS)) và xác định những trùng lặp các ưu tiên khác nhau.

- Có thể đưa ra đề xuất để giải quyết từng trùng lặp
- Cần phác thảo những quy định cụ thể cho mỗi phân khu

Ban quản lý phải tổ chức một cuộc họp để trồng ghép và so sánh ba bản đồ (lý tưởng nhất là sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS)) và hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- Xác định những ưu tiên trên 3 bản đồ này bị trùng lặp hoặc mâu thuẫn.
- Chuẩn bị đưa ra các đề xuất để giải quyết từng sự trùng lặp.
- Chuẩn bị hệ thống phân khu theo đề xuất có cân nhắc tỷ lệ theo yêu cầu của các phân khu khác nhau.
- Phác thảo sơ bộ các quy định cụ thể cho mỗi phân khu.

Bước 7: Tham vấn và điều chỉnh

Ban quản lý phải đảm bảo và ghi chép bằng tài liệu các khu vực được kết hợp tạm thời và các quy định pháp luật liên quan, các hoạt động được phép và không được phép được rà soát lại với các bên liên quan chính (bao gồm cả những cộng đồng bị tác động) và với các chuyên gia có trình độ. Tìm ra các giải pháp mâu thuẫn và trùng lặp nếu có trong quá trình thảo luận và thương lượng.

Bước 8: Chỉnh sửa và hoàn thiện việc phân khu

Sau giai đoạn tham vấn, Ban quản lý phải đảm bảo rằng những thay đổi được thống nhất và theo yêu cầu phải được thực hiện.

- Đối với ranh giới phân khu
- Đối với các quy định của phân khu.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Bản đồ cuối cùng được thống nhất và bộ quy tắc cần phải nộp lên cơ quan quản lý và các cơ quan khác phê chuẩn chính thức. Sau đó nó sẽ được công bố và ban hành cho tất cả các bên liên quan và nếu cần sẽ tổ chức các buổi trình bày lý giải. Ranh giới phân khu cần được đánh dấu trên thực địa theo yêu cầu.

6.6.2 PHÂN KHU BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT (SPZ)

Mục tiêu thành lập của phân khu này

Bảng 2115 thể hiện cách phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được áp dụng theo các quy định hiện thời liên quan đến các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Bảng 15 Mục tiêu thành lập của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt theo luật hiện hành

Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan	Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh.	Vườn quốc gia;; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh (Điều 9, Luật TS, 2003)
Được xác định theo quy định hiện hành	Được xác định theo quy định hiện hành	Được xác định theo quy định hiện hành	Phân khu chức năng mới theo đề xuất Không được xác định theo quy định hiện hành

Các chức năng chính

Tất cả các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải thực đảm nhận trọn vẹn các chức năng sau.

Bảo tồn hệ sinh thái và sinh cảnh

- Bảo tồn hệ sinh thái ở trạng thái “nguyên sinh” và “ít bị tác động” tự nhiên hoặc gần với tự nhiên.
- Đảm bảo các quá trình sinh thái tự nhiên được diễn ra mà không có sự can thiệp của con người.
- Bảo vệ ở mức độ cao nhất cho các đại diện của các hệ sinh thái có tầm quan trọng đối với quốc gia/vùng.

Bảo tồn các loài, và quần thể có tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn

- Bảo vệ các loài cần bảo tồn (quý hiếm, có nguy cơ bị đe dọa, đặc hữu, nhạy cảm...) thông qua :
 - Bảo vệ các địa điểm cần thiết cho việc nhân giống, gây nuôi, thuần hóa, ngăn ngừa nạn khai thác trái phép hoặc làm xáo trộn các sinh cảnh tự nhiên.
 - Bảo vệ các sinh cảnh quan trọng của các loài động thực vật nguy cấp quý hiếm hoặc có giá trị khoa học và kinh tế cao.
 - Thúc đẩy các loài có tầm quan trọng về mặt thương mại (như cá hoặc động vật được săn bắn) sinh sản và phục hồi mà không gây xáo trộn.

Các chức năng phụ

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cũng có thể thực hiện các chức năng sau đây.

Nghiên cứu và giám sát.

- Cho phép nghiên cứu quá trình diễn thế tự nhiên của các hệ sinh thái và các loài mà không có bất cứ sự can thiệp nào từ con người

Giảm nguy cơ.

- Thúc đẩy bảo vệ các các hệ sinh thái, các sinh cảnh hoặc khu vực khỏi các nguy cơ bị đe dọa (như các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao...)

Bảo tồn chiến lược các cảnh quan và hệ sinh thái.

- Hoạt động như các khu vực lõi hoặc ‘các nút’ trong mạng lưới sinh thái

Du lịch khoa học được quản lý

- Cho phép các nhóm nhỏ khách tham quan có thể quan sát cuộc sống hoang dã và các hệ sinh thái ở một số khu vực và tuyến đường nhất định dưới sự giám sát.

Các quy định và phương pháp quản lý

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Phương pháp quan trọng hơn cả là duy trì hệ sinh thái, các cá thể và quần thể các loài ở trạng thái tự nhiên của chúng và cho phép các quá trình sinh thái được tiếp diễn mà không gặp phải bất cứ trở ngại nào. Điều này có thể đạt được bằng cách giảm thiểu sự tiếp cận và ảnh hưởng từ con người. Các quy định sau có thể được áp dụng cho phân khu này:

- Cấm mọi sự tiếp cận của con người trừ
 - Hoạt động tuần tra quan trọng và thực hiện luật pháp.
 - Tiến hành các nghiên cứu quan trọng, không gây hại (có định hướng quản lý) và được giám sát theo các quy định có liên quan.
- Cấm xây dựng và công trình dài hạn dưới mọi hình thức.
- Cấm mọi hoạt động làm thay đổi quá trình tự nhiên (như đào rãnh nước).
- Cấm mọi hoạt động thu hái hoặc hái lượm.
- Cấm mọi hình thức đánh cá vì mục đích thương mại, thể thao hay giải trí (các khu bảo tồn biển).

Một số ngoại lệ có thể được áp dụng, ví dụ:

- Quy định chặt chẽ và “du lịch khoa học” rất hạn chế ở một số tuyến đường và đối với một số địa điểm nhất định cho phép khách du lịch quan sát và hiểu rõ giá trị của tự nhiên mà không gây ảnh hưởng
- Tham quan các điểm văn hóa tâm linh. Ở một số khu bảo tồn có thể cho phép thăm quan các điểm văn hóa tâm linh vào những ngày đặc biệt và phải tuân theo những quy định đặc biệt và có sự giám sát.
- Quản lý chủ động. Trong một số trường hợp có thể cho phép một số hình thức quản lý chủ động. Điều này đặc biệt quan trọng đối với vùng đất ngập nước. Việc quản lý mực nước và quản lý thảm thực vật xâm lấn là cần thiết nhằm duy trì sinh cảnh của một số loài quan trọng. Kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại cũng cần thiết trong một số trường hợp nhất định.
- Di sản văn hóa. Có thể cần có một số can thiệp để duy trì giá trị văn hóa hoặc khảo cổ học.

Các tiêu chí xác định phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị

Bảng 16 cho thấy quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trong các hạng khác nhau của khu bảo tồn. Chúng được xây dựng dựa trên quy định hiện thời và căn cứ vào các chức năng của khu bảo tồn.

Bảng 16 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Hạng khu bảo tồn	Tổng diện tích của KBT theo luật định	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Các mức độ có thể chấp nhận được	
		<u>Diện tích mục tiêu</u>	<u>Diện tích tối thiểu được phép (phải hợp lý)</u>
Rừng đặc dụng (Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định 117/2010)			
Vườn quốc gia	>10,000 ha.	>50% diện tích rừng đặc dụng	33% diện tích rừng đặc dụng
Khu dự trữ thiên nhiên	>5000 ha.	>75% diện tích rừng đặc dụng	67% diện tích rừng đặc dụng
Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Chưa xác định	>50% diện tích rừng đặc dụng	25% diện tích rừng đặc dụng
Khu bảo vệ cảnh quan	>1,000 ha	>25% diện tích rừng đặc dụng	10% diện tích rừng đặc dụng
Các khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20)			
Vườn quốc gia	Chưa xác định	>50% diện tích khu bảo tồn	33% diện tích khu bảo tồn
Khu dự trữ thiên nhiên	Chưa xác định	>75% diện tích khu bảo tồn	67% diện tích khu bảo tồn
Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Chưa xác định	>50% diện tích khu bảo tồn	25% diện tích khu bảo tồn
Khu bảo vệ cảnh quan	Chưa xác định	>25% diện tích khu bảo tồn	10% diện tích khu bảo tồn
Biển và Các khu bảo tồn đất ngập nước (Luật thủy sản, Nghị định 57/2008 và Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003)			

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Hạng khu bảo tồn	Tổng diện tích của KBT theo luật định	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Các mức độ có thể chấp nhận được	
		Diện tích mục tiêu	Diện tích tối thiểu được phép (phải hợp lý)
Vườn quốc gia	>20,000 ha.	>50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	>10,000 ha.	>50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	20% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh	>10,000 ha.	>67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước

Hình dáng và địa điểm của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải là khu vực lớn và liên tục với “tỷ lệ diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt/ diện tích KBT lớn”. Điều này có nghĩa là không nên chọn các hình thức dài và hẹp vì những khu vực này dễ có các ranh giới xoắn, vặn. Nếu cần thì có thể bao gồm hơn nhiều hơn một phân khu.
- ‘Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt thường nằm giữa khu bảo tồn, và càng xa ranh giới bên ngoài và phân khu hành chính dịch vụ và các khu vực sử dụng đặc biệt hoặc các nguồn có nguy cơ khác càng tốt.
- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần được bao quanh bởi phân khu phục hồi sinh thái, có tác dụng như một vùng đệm bảo vệ khỏi các đe dọa bên ngoài
- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải có ranh giới, dễ nhận biết trên thực địa, dựa trên các đặc địa hình, các đặc điểm tự nhiên, các tiểu khu rừng và các ranh giới hệ sinh thái rõ ràng

Các tiêu chí để đưa vào phân khu

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải được thiết kế để bao gồm:

Khu vực ‘nguyên sinh’ hoặc ít bị tác động. Khu vực rộng lớn và quan trọng ở trạng thái tự nhiên hoặc rất gần với tự nhiên.

Thảm thực vật đại diện cho các hệ sinh thái. Các đặc điểm lớn, quan trọng, mang tính đại diện và chất lượng tốt nhất của tất cả các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn với tầm quan trọng cao trong khu bảo tồn.

Các khu vực quan trọng đối với các loài, và quần thể cần được bảo tồn.

- Các khu vực có quy mô thích hợp cho việc sinh sản, nuôi dưỡng và trú ẩn của các loài quan trọng được xác định.
- Các địa điểm hoặc sinh cảnh nhất định được biết đến là có tầm quan trọng đối với các loài hoặc quần thể chính
- Các kiểu thảm thực vật hay các hình thái, quần thể hệ địa chất mỏng manh và nhạy cảm,
- *Lưu ý: thường thì không thể bao gồm toàn bộ các sinh cảnh của các loài thú lớn và phân bố trên phạm vi rộng (ví dụ như voi). Tuy nhiên, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần chọn các “khu vực trú ẩn” được các loài này ưa chuộng, nơi đó chúng có thể trú ẩn khi gặp nguy cấp.*

Các khu vực có nguy cơ bị đe dọa cao và cần bảo vệ nghiêm ngặt. Lập bản đồ và đánh giá nguy cơ có thể làm căn cứ xác định các khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt nhằm tránh hoặc giảm thiểu nguy cơ.

Các tiêu chí loại trừ khỏi phân khu

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần thiết kế để loại trừ các khu vực sau:

- **Khu dân cư.** Các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần được thiết kế để tránh các khu dân cư và khu canh tác cố định. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần được bao quanh bởi phân khu phục hồi sinh thái nhằm tránh các khu vực dân cư và đất canh tác cố định. Nếu cần thiết khu dân cư có thể nằm trong một Vùng đệm trong. Lựa chọn tái định cư chỉ có thể được xem xét nếu người dân bị tác động sẵn sàng và hài lòng với lựa chọn đó.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- **Khu vực sử dụng tài nguyên truyền thống.** Trong các khu bảo tồn nơi người dân địa phương sử dụng tài nguyên thiên nhiên, việc xây dựng một phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có thể ngăn cản họ tiếp cận các nguồn tài nguyên trong khu vực này. Nếu không thỏa hiệp được, cần phải nỗ lực đưa ra khu vực thay thế khác ở phân khu khác.
- **Phân khu hành chính - dịch vụ.** Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, nếu có thể, cần được đệm bởi Phân khu phục hồi sinh thái để tránh tiếp giáp trực tiếp với phân khu hành chính/ dịch vụ. Các Phân khu hành chính - dịch vụ mới không nên xây dựng sát cạnh hay bên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Lập bản đồ và phân ranh giới

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt phải được lập bản đồ rõ ràng và đánh dấu trên thực địa bằng các cột mốc ở tất cả các điểm có thể tiếp cận. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được về ranh giới đó. Trong các khu bảo tồn biển, phân khu này phải được đánh dấu bằng phao vĩnh cửu hoặc thiết bị đánh dấu nổi hoặc gắn với các điểm cố định trên đất nền (ví dụ như một đường thẳng giữa hai mũi đất)

Quản trị

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần dưới sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý khu bảo tồn.
- Việc xây dựng các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có thể ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương cần phải được tham vấn với những cộng đồng này. Việc này có thể tiến hành như một phần trong quy trình quy hoạch các phân khu

6.6.3 PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI (ERZ)

Nhận xét sơ bộ

Định nghĩa và tên gọi hiện nay của phân khu này chỉ rõ rằng chức năng quan trọng của nó là phục hồi các hệ sinh thái (rừng). Điều này có thể gây nhầm lẫn liên quan đến các chức năng thực sự của phân khu, mà thực tế nó phải rộng hơn nhiều. Ở các quốc gia khác phân khu tương tự có một loạt các tên gọi như Phân khu quản lý nhạy cảm/cẩn trọng (Đức/Thổ Nhĩ Kỳ); Phân khu bảo tồn chung (Ý); Phân khu quản lý chủ động (Macedonia); Phân khu môi trường tự nhiên (Canada); Phân khu quản lý sinh cảnh (Philippines).

Mặc dù không hoàn toàn cần thiết, nhưng có thể sẽ hữu ích cho việc xem xét tìm ra một thuật ngữ tiếng Việt mới phù hợp hơn cho phân khu này để mô tả các chức năng của nó tốt hơn.

Mục tiêu thành lập của phân khu này

Bảng 2117 cho thấy mục tiêu thành lập của phân khu phục hồi sinh thái theo luật hiện hành liên quan đến các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Bảng 17 Mục tiêu thành lập của phân khu phục hồi sinh thái theo luật hiện hành

Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan	Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh.	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh (Điều 9, Luật TS, 2003)
Được xác định theo quy định hiện hành Không được xác định trong khu bảo vệ cảnh quan	Được xác định theo quy định hiện hành	Được xác định theo quy định hiện hành	Phân khu chức năng mới theo đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành

Các chức năng chính

Tất cả các phân khu phục hồi sinh thái đều phải đáp ứng trọn vẹn các chức năng sau:

Bảo tồn hệ sinh thái và sinh cảnh

Đưa ra mức độ bảo vệ cao hơn đối với các hệ sinh thái và diễn thế tự nhiên quan trọng nơi những hạn chế áp dụng cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt không cần thiết hoặc không mang tính thực tiễn.

Bảo tồn các cá thể, và quần thể loài có tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Nhằm đảm bảo việc bảo vệ các loài động thực vật quan trọng và các quần thể của chúng trong khu vực và sinh cảnh của chúng, đặc biệt những loài có thể bị xáo trộn ít hoặc không thường xuyên.
- Nhằm thúc đẩy việc bảo vệ ở mức độ cao đối với đa dạng sinh học của khu vực nơi những hạn chế áp dụng cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt không cần thiết hoặc không mang tính thực tiễn.

Quản lý, kiểm soát, phục hồi và khôi phục sinh cảnh

Cho phép quản lý chủ động phục vụ công tác bảo tồn, ví dụ như:

- Phục hồi và tái sinh những khu vực bị xuống cấp hoặc bị tổn hại có giá trị bảo tồn tiềm ẩn.
- Tạo sinh cảnh (ví dụ tạo nên những vĩa san hô nhân tạo)
- Quản lý hoặc loại trừ các loài ngoại lai xâm hại
- Kiểm soát sinh cảnh nhằm đảm bảo tính phù hợp đối với các loài nguy cấp quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng (ví dụ như cắt tỉa thảm thực vật hoặc kiểm soát mực nước)
- Tái tạo hoặc thả lại các loài bản địa
- Loại bỏ hoặc giảm nguy cơ

Tái tạo

Mang cơ hội đến cho các hoạt động tái tạo hướng về tự nhiên, có ít tác động, không chuyên sâu giúp khách du lịch có được trải nghiệm hoặc thưởng thức môi trường tự nhiên của khu bảo tồn. Các hoạt động thông thường như đi bộ, cưỡi ngựa trên đường mòn, quan sát cuộc sống hoang dã và một số trường hợp là cắm trại đồng quê (đôi khi gọi là “nguyên thủy”) và leo núi hoặc đào hang ở một số khu vực. Khu vực này là khu vực chính cho mọi hoạt động giải trí tự nhiên, ngoài trời

Tạo vùng đệm

Tạo vùng đệm cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt ngăn ngừa những nguy cơ từ bên ngoài và tránh các khu vực được sử dụng đặc biệt.

Các chức năng phụ

Phân khu phục hồi sinh thái cũng có thể thực hiện các chức năng sau đây.

Nghiên cứu và giám sát

- Cho phép nghiên cứu các loài, hệ sinh thái và quá trình tự nhiên cũng như ảnh hưởng của hoạt động của con người đối với chúng.
- Cho phép nghiên cứu thực nghiệm không mang tính hủy hoại đối với các loài, sinh cảnh và hệ sinh thái.

Giảm nguy cơ

Phân khu này có thể giúp giảm một loạt các nguy cơ đối với phạm vi của thân phân khu đó.

Bảo tồn cảnh quan

Phân khu này có thể đảm bảo duy trì chất lượng cảnh quan tự nhiên trong các khu vực rất rộng lớn. Các khu vực nằm trong một phân khu có thể giúp ngăn chặn việc xây dựng các công trình mang tính xâm phạm nhìn từ bên ngoài như đường xá, cột điện....

Bảo tồn chiến lược

Phân khu này có thể mở rộng ‘Khu bảo tồn hiệu quả’ có trung tâm là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và có thể là cầu nối với “các hành lang” và các yếu tố khác của mạng lưới sinh thái nằm ngoài khu bảo tồn và kết nối nó với các khu bảo tồn khác.

(Sử dụng bền vững)

Quan điểm chung là sử dụng bền vững không được phép trong phân khu này do nó gây khó khăn cho việc quản lý và kiểm soát. Tuy nhiên có một số hỗ trợ cho việc thành lập một hạng mới của ‘Phân khu (hoặc tiểu phân khu) sử dụng bền vững’ cho phép canh tác trong một số khu vực nhất định. Điều này sẽ được lý giải trong các phần tiếp theo của báo cáo này.

Các tiêu chí xác định phân khu phục hồi sinh thái

Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị

Bảng 168 cho thấy quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị đối với phân khu phục hồi sinh thái trong các phân hạng quốc gia khác nhau của khu bảo tồn. Chúng được xây dựng dựa trên quy định hiện thời và căn cứ trên các chức năng của khu bảo tồn.

Bảng 18 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với phân khu phục hồi sinh thái

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Hạng của khu bảo tồn Hạng IUCN	Tổng quy mô của KBT theo luật định	Phân khu phục hồi sinh thái. Các mức độ có thể chấp nhận được <u>Mức tối thiểu được phép.</u> (phải hợp lý)	
Tối đa			
Rừng đặc dụng (Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định 117/2010)			
Vườn quốc gia	>10,000 ha	67% diện tích rừng đặc dụng	50% diện tích rừng đặc dụng
Khu dự trữ thiên nhiên	>5000 ha	33% diện tích rừng đặc dụng	25% diện tích rừng đặc dụng
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	Chưa xác định	75% diện tích rừng đặc dụng	50% diện tích rừng đặc dụng
Khu bảo vệ cảnh quan	>1,000 ha.	90% diện tích rừng đặc dụng	75% diện tích rừng đặc dụng
Các khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20)			
Vườn quốc gia	Chưa xác định	67% diện tích CA	50% diện tích CA
Khu dự trữ thiên nhiên	Chưa xác định	33% diện tích CA	25% diện tích CA
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	Chưa xác định	75% diện tích CA	50% diện tích CA
Khu bảo vệ cảnh quan	Chưa xác định	90% diện tích CA	75% diện tích CA
Biển và Các khu bảo tồn đất ngập nước (Luật thủy sản, Nghị định 57/2008, Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003)			
Vườn quốc gia	>20,000 ha	67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Khu bảo tồn loài/ sinh cảnh	>10,000 ha	67% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Khu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên thủy sinh	>10,000 ha	50% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước

Hình thức và vị trí

Phân khu phục hồi sinh thái chiếm phần chính của một khu bảo tồn bên ngoài phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Phân khu này phải được thiết kế để bao quanh và làm đệm cho phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Tiêu chí xác định ranh giới

Các tiêu chí sau đây được sử dụng để xác định phân khu này.

Khu vực tự nhiên hoặc gần tự nhiên, là nơi cư trú của các loài và quần thể quan trọng và là hoặc đại diện của các hệ sinh thái

Phân khu này bao gồm các diện tích đáp ứng một trong hai tiêu chí sau

- Đủ tiêu chuẩn để nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt nhưng không thể, vì một số lý do, nằm trong phân khu đó.
- Gần đủ tiêu chuẩn để nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Khu vực quản lý chủ động để duy trì các giá trị của chúng

Một số trường hợp lý do duy nhất để xác định ranh giới loại hình phân khu này (chứ không phải phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là cho phép các hoạt động quản lý quan trọng được thực hiện, những hoạt động đáng lẽ không được phép trên cơ sở không có sự can thiệp. Như đã đề cập những hoạt động này có thể bao gồm chăn thả phục vụ bảo tồn, thu hái trên đất ngập nước và tái sinh rừng tự nhiên được quản lý.

Khu vực phù hợp với việc thăm quan và giải trí

Quy hoạch du lịch và giải trí cho các khu bảo tồn phải bao gồm một đánh giá về các cơ hội giải trí mà khu bảo tồn có thể mang lại. Điều này có thể liên quan đến việc xây dựng bản đồ để thu hút du lịch hiện tại và tương lai (cảnh quan hùng vĩ, vật thể hùng vĩ, địa điểm ngắm động vật hoang dã, di sản văn hóa...), các tuyến

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

đường đi bộ, địa điểm cắm trại hoang dã... Những đánh giá này sau đó được sử dụng để đề xuất những khu vực và tuyến đường mang tính giải trí có ít ảnh hưởng có thể nằm trong phân khu phục hồi sinh thái.

Khu vực xung quanh phân khu bảo vệ nghiêm ngặt

Phân khu phục hồi sinh thái nếu có thể phải là phần đệm của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt với các khu vực được sử dụng đặc biệt hơn.

Các quy định và phương pháp quản lý

Phương pháp tiếp cận chung đối với phân khu này là duy trì các hệ sinh thái, các cá thể và quần thể các loài ở trạng thái tự nhiên hoặc cận tự nhiên trong khi vẫn cho phép sử dụng hạn chế và các hoạt động quản lý quan trọng.

Các quy định sau cần được áp dụng:

Sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên

- Cấm mọi hình thức săn bắn, đánh cá hoặc khai thác với các ngoại lệ sau:
 - Thu lượm mẫu phục vụ mục đích nghiên cứu do những người được cơ quan quản lý ủy quyền trong một phạm vi nhất định.
- Cấm khai thác và thu hái các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm mục đích kinh tế (ví dụ như đốn gỗ, hái lượm, thu nhặt khoáng sản)
- Quản lý chủ động phục vụ mục đích bảo tồn hệ sinh thái và sinh cảnh có thể được phép nếu cần (ví dụ như khôi phục hoặc tái sinh sinh cảnh, quản lý mực nước, chăn thả hoặc cắt tỉa phục vụ bảo tồn, thúc đẩy sinh cảnh)
- Khu vực có thể được sử dụng để thả lại các loài nhằm mục đích tái tạo hoặc tăng số lượng (được kiểm soát nghiêm ngặt)

Tiếp cận

- Sử dụng và tiếp cận cho mục đích giải trí với ít tác động thì được phép, nhưng phải tuân theo một số hạn chế được quy định cụ thể trong luận chứng kinh tế kỹ thuật. Thường bao gồm:
 - Khách du lịch không được đến các địa bàn giải trí và đường mòn chính thức được đánh dấu.
 - Tất cả hoạt động tiếp cận sẽ không bị giám sát (trừ đường chính thức)
 - Cắm trại và nghỉ qua đêm trong phân khu này bị cấm hoặc hạn chế ở một số địa bàn nhất định.
 - Cấm đốt lửa trong phân khu trừ ở những nơi nhất định.
 - Tiếp cận khu vực này (hoặc các phần trong đó) chỉ được phép khi có người chỉ dẫn chính thức
 - Một hệ thống đăng ký khách du lịch hoặc cho phép đi vào có thể được áp dụng nếu cần thiết.
 - Quy mô nhóm có thể bị hạn chế.
- Tiếp cận của các thành viên cộng đồng địa phương có thể được quy định bớt nghiêm ngặt hơn, đặc biệt là ở những nơi có tuyến đường đi bộ truyền thống được hình thành từ lâu đời hoặc cho phép tiếp cận vào địa phận văn hóa và tín ngưỡng.

Xây dựng

- Cấm xây dựng các công trình du lịch vĩnh cửu, cơ sở hạ tầng khu bảo tồn, phát triển dân cư...
- Việc xây dựng và thay đổi thô bạo cảnh quan bị nghiêm cấm trừ cơ sở hạ tầng cơ bản cần thiết cho việc bảo vệ, nghiên cứu, tính an toàn và khả năng tiếp cận của khách du lịch. Hoạt động này có thể sử dụng vật liệu tự nhiên sẵn có hoặc tác động nhỏ đến hệ sinh thái và cảnh quan.
- Đường cần thiết cho phương tiện giao thông tiếp cận có thể được xây dựng với tiêu chuẩn thiết kế cao và có ít tác động đến môi trường.

Lập bản đồ và phân ranh giới

Phân khu phục hồi sinh thái dường như bao gồm khu vực chính giữa phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và ranh giới bên ngoài của khu bảo tồn, cả hai phải được xác định ranh giới trên thực địa. Do vậy không cần thiết phải đánh dấu cụ thể cho phân khu này. Tuy nhiên, phân khu này phải được vẽ trên bản đồ một cách rõ ràng và tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được về ranh giới đó.

Quản trị

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Phân khu phục hồi sinh thái phải dưới sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý khu bảo tồn, nhưng Ban quản lý phải tham vấn các bên liên quan dưới đây trong công tác quy hoạch và quản lý của mình

- Các cộng đồng địa phương sinh sống trong hoặc gần phân khu được đề xuất hoặc có thể bị tác động bởi sự hình thành phân khu này.
- Cơ quan tổ chức du lịch hoặc các bên cung cấp dịch vụ
- Các bên liên quan chính khác.

6.6.4 TIỂU PHÂN KHU THU HÁI BỀN VỮNG TRONG PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI VÀ PHÂN KHU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN

Nhận xét sơ bộ

Tiểu phân khu thu hái bền vững (SHZ): một loại tiểu phân khu mới hiện chưa được xác định trong các văn bản pháp lý hiện hành.

Tiểu phân khu thu hái bền vững là một loại tiểu phân khu mới được đề xuất (đối với rừng đặc dụng, các khu bảo tồn được xác định bởi Luật đa dạng sinh học và các khu bảo tồn đất ngập nước) hiện chưa có trong các quy định pháp lý.

Nhìn chung hầu hết các bên liên quan và các cán bộ cấp địa phương muốn có phân khu này, xem như một phương tiện để quản lý sử dụng bền vững hiện thời, điều mà mặc dù được xem là rất bất hợp pháp vẫn tiếp diễn ở nhiều khu bảo tồn và hầu như không thể ngăn chặn được. Vì vậy, nhóm tư vấn khuyến nghị là nên xây dựng một tiểu phân khu trong các khu bảo tồn nhất định nếu cần, nhưng điều này không phải là một yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các khu bảo tồn.

Tiền đề của việc đề xuất này xuất phát từ nội dung của Quyết định 126/2012 về ‘Chính sách thử nghiệm cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng’. Quyết định này cho phép thử nghiệm sử dụng bền vững theo đúng quy định trong các khu rừng đặc dụng nhất định và xác định các khu vực địa lý cho khu rừng đặc dụng khi tiến hành việc sử dụng bền vững i. Việc đưa ra một khả năng pháp lý để xây dựng các Tiểu phân khu thu hái bền vững mục đích là để thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ các phương pháp quản lý được thử nghiệm trong khu vực thử nghiệm theo Quyết định 126.

Sử dụng bền vững hay thu hái bền vững?

Đề xuất ban đầu là gọi phân khu này là ‘Tiểu phân khu sử dụng bền vững’. Tuy nhiên, cuộc họp tham vấn các đại biểu cho rằng thuật ngữ ‘sử dụng bền vững’ không được định nghĩa rõ ràng và có thể có nhiều nghĩa, một số nghĩa không phù hợp với phân khu này và không mô tả được chức năng của nó một cách đúng đắn. Do vậy, tiểu phân khu này được đặt một cái tên mới là ‘Tiểu phân khu thu hái bền vững’.

Phân khu phát triển của các khu bảo tồn biển

Phân khu này tương đương với phân khu phát triển các khu bảo tồn biển. Tên gọi ‘Phân khu phát triển’ cũng có thể được diễn giải theo nghĩa rộng và có thể bị lạm dụng và do vậy, lý tưởng là nên sửa đổi

Mục tiêu thành lập của phân khu này

Bảng 19 cho thấy cách thức tiểu phân khu sử dụng bền vững được áp dụng theo luật hiện hành liên quan đến các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Bảng 19 Mục tiêu thành lập của tiểu phân khu thu hái bền vững và phân khu phát triển theo luật hiện hành

Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan	Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh.	Vườn quốc gia;; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh (Điều 9, Luật TS, 2003)
Tiểu phân khu mới theo đề xuất của Phân khu phục hồi sinh thái Chưa xác định theo quy	Tiểu phân khu mới theo đề xuất của Phân khu phục hồi sinh thái Chưa xác định theo quy	Được xác định theo quy định hiện hành là ‘Phân khu phát triển’	Tiểu phân khu mới theo đề xuất của Phân khu phục hồi sinh thái Chưa xác định theo quy

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

định hiện hành	định hiện hành		định hiện hành
----------------	----------------	--	----------------

Các chức năng chính

Tiểu phân khu thu hái bền vững và các phân khu phát triển của khu bảo tồn biển phải thực đảm nhận trọn vẹn các chức năng sau.

Thu hái bền vững bởi các cộng đồng sống hợp pháp trong khu BT

Phân khu này hoặc tiểu phân khu này cho phép tiếp diễn các hình thức sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên bền vững bởi người dân địa phương được cấp quyền, và tác động tới các loài, sinh cảnh, hệ sinh thái và cảnh quan trong giới hạn chấp nhận được.

Bảo tồn hệ sinh thái và sinh cảnh

Mặc dù phân khu hoặc tiểu phân khu này có thể là đối tượng sử dụng bền vững, nhưng là một bộ phận của một khu bảo tồn có chức năng bảo tồn một số loài, sinh cảnh và hệ sinh thái ở trạng thái bán tự nhiên, đặc biệt là những loài, sinh cảnh và hệ sinh thái dễ dung thứ cho hoạt động của con người, sự xáo trộn hay thu hái hạn chế.

Phát triển cộng đồng

Phân khu này có thể giúp người dân địa phương duy trì sinh kế bền vững truyền thống, nhờ đó đảm bảo một mức sống chấp nhận được

Các chức năng phụ

Tiểu phân khu thu hái bền vững và phân khu phát triển của khu bảo tồn biển cũng có thể thực hiện các chức năng sau đây.

Bảo tồn cảnh quan đất liền/cảnh quan biển

Phân khu này góp phần duy trì tính hấp dẫn của cảnh quan biển hoặc đất liền hoặc (ví dụ trong các khu bảo vệ cảnh quan).

Bảo tồn di sản văn hóa

Phân khu này có thể đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các hình thức sử dụng đất, sử dụng tài nguyên, kiến trúc và thiết kế truyền thống. Những hình thức sử dụng này cũng có thể có mối liên hệ chặt chẽ với văn hóa, truyền thống ngôn ngữ, và phong tục của dân cư bản địa

Bảo tồn chiến lược

Tiểu phân khu thu hái bền vững và phân khu phát triển có thể mang lại sinh cảnh thân thiện với đa dạng sinh học và kết nối giữa các khu vực có giá trị bảo tồn cao hơn hoặc trạng thái bảo vệ cao hơn

Du lịch và giải trí

Phân khu này có thể đa dạng hóa các cơ hội cho du lịch và giải trí gắn với sử dụng và văn hóa truyền thống trong khu vực đó.

Các tiêu chí xác định tiểu phân khu thu hái bền vững hoặc phân khu phát triển

Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị

Bảng 20 cho thấy quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị đối với tiểu phân khu thu hái bền vững trong các hạng quốc gia khác nhau của khu bảo tồn.

- Diện tích tiểu phân khu thu hái bền vững được tính là tỷ lệ so với diện tích phân khu phục hồi sinh thái.
- Diện tích của phân khu phát triển trong các khu bảo tồn biển được tính là tỷ lệ so với tổng diện tích của khu bảo tồn biển.

Bảng 20 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với tiểu phân khu thu hái bền vững và phân khu phát triển (KBT biển)

Hạng khu bảo tồn	Tổng quy mô của KBT theo luật định	Tiểu phân khu thu hái bền vững của ERZ. hoặc Phân khu phát triển (MPA). Các mức độ có thể chấp nhận được	
		<u>Diện tích tối đa (phải hợp lý)</u>	<u>Diện tích tối thiểu</u>
Rừng đặc dụng (Nghị định 117/2010)			
Vườn quốc gia	>10,000 ha.	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Khu dự trữ thiên nhiên	>5000 ha.	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Các khu bảo tồn sinh cảnh/các loài.	Chưa xác định	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Khu bảo vệ cảnh quan	>1,000 ha.	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Các khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20)			

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Hạng khu bảo tồn	Tổng quy mô của KBT theo luật định	Tiểu phân khu thu hái bền vững của ERZ hoặc Phân khu phát triển (MPA). Các mức độ có thể chấp nhận được <u>Diện tích tối đa (phải hợp lý)</u> <u>Diện tích tối thiểu</u>	
Vườn quốc gia	Chưa xác định	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Khu dự trữ thiên nhiên	Chưa xác định	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Các khu bảo tồn sinh cảnh/các loài.	Chưa xác định	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Khu bảo vệ cảnh quan	Chưa xác định	50% diện tích ERZ	0% diện tích ERZ
Biển và Các khu bảo tồn đất ngập nước (Luật thủy sản, Nghị định 57/2008 và Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003)			
Vườn quốc gia	>20,000 ha.	Phân khu phát triển 33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Phân khu phát triển 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Khu bảo tồn sinh cảnh và các loài	>10,000 ha.	Phân khu phát triển 33% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Phân khu phát triển 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước
Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh	>10,000 ha.	Phân khu phát triển 25% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	Phân khu phát triển 0% diện tích Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước

Hình thức và vị trí

Quy mô và địa điểm chính xác của những phân khu này sẽ được xác định theo từng trường hợp, phù hợp với quy trình nghiên cứu và thương lượng với cộng đồng địa phương. Những phân khu này thường phải

- Gần cộng đồng được phép sử dụng khu vực đó
- Được phân khu phục hồi sinh thái tách biệt khỏi phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
- Có quy mô thích hợp đáp ứng nhu cầu được xác định của cộng đồng có quyền.

Xác định ranh giới

Việc xác định ranh giới những phân khu này và xây dựng các quy định cụ thể sẽ đòi hỏi một quá trình nghiên cứu, tham vấn, lập kế hoạch có sự tham gia của người dân và thương lượng. Phải xác định:

- Nhóm, cá nhân hoặc cộng đồng nào có quyền sử dụng phân khu. Điều này có thể hạn chế ở những người dân địa phương được cấp phép chính thức, có truyền thống sử dụng khu vực này trong một thời gian dài, đặc biệt là những người sống trong vùng đệm trong.
- Nhu cầu của những người sử dụng được cấp phép
- Tài nguyên được thu hái, địa điểm thu hái, mùa vụ thu hái, phương pháp thu hái, số lượng thu hái, tính bền vững của việc thu hái, những người sử dụng và thị trường
- Tác động và mâu thuẫn có thể có với các ưu tiên bảo tồn của khu bảo tồn này.

Khu vực và địa điểm cuối cùng của phân khu sẽ được xác định bằng việc thương lượng.

Các quy định và phương pháp quản lý.

Nhìn chung các quy định giống với quy định của phân khu phục hồi sinh thái với những điều chỉnh như sau.

- Chịu sự điều chỉnh của các quy định và hạn chế đã được thống nhất cho phép người dân địa phương đánh cá, thu hái sản phẩm tự nhiên phục vụ sinh kế, sử dụng tại địa phương hoặc bán một số sản phẩm được phép được chỉ rõ trong hợp đồng.
- Chịu sự điều chỉnh của các quy định và hạn chế đã được thống nhất cho phép người dân địa phương duy trì việc trồng cây lấy củi để phục vụ sinh kế.
- Chỉ phép người dân địa phương cung cấp các dịch vụ du lịch nông thôn và văn hóa cho khách du lịch trong khu vực.
- Các sản phẩm, số lượng và phương pháp thu hái, các hoạt động được phép... sẽ được xác định trong một hợp đồng giữa cộng đồng được cấp phép và Ban quản lý khu bảo tồn.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Không được phép chăn thả vật nuôi trong nhà vào phân khu
- Người sử dụng phân khu không được phép mang loài mới từ bên ngoài vào phân khu.
- Quyền sử dụng khu vực này không được chuyển nhượng cho cá nhân hoặc doanh nghiệp thương mại không được cấp phép

Các quy định cụ thể của từng phân khu được xác định thông qua một quá trình nghiên cứu và tham vấn và được nêu trong luận chứng kinh tế kỹ thuật.

Lập bản đồ và phân ranh giới

Tiểu phân khu thu hái bền vững hoặc phân khu phát triển phải được vẽ trên bản đồ và đánh dấu rõ ràng trên đất ở mọi điểm có thể tiếp cận. Trong các khu vực biển, phân khu này phải được đánh dấu bằng phao vĩnh cửu hoặc thiết bị đánh dấu nổi hoặc gắn với các điểm cố định trên đất nền. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được về ranh giới đó.

Quản trị

Trách nhiệm chung về phân khu vẫn là Ban quản lý khu bảo tồn. Việc quản lý và sử dụng phân khu phải phù hợp với hợp đồng giữa các bên sử dụng được phép và một cơ chế chính thức về đồng quản lý.

6.6.5 PHÂN KHU HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ (SAZ)

Nhận xét sơ bộ

Việc sử dụng phân khu này có thể được mở rộng cho mọi hạng khu bảo tồn (bao gồm cả các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước, nơi hiện không được áp dụng theo luật định). Việc này giúp kiểm soát tốt hơn sự phát triển cơ sở hạ tầng trên các yếu tố đất liền của các khu bảo tồn biển.

Cần lưu ý rằng trong nhiều trường hợp, một số phần của phân khu hành chính dịch vụ được đặt ngoài ranh giới khu bảo tồn. Các khuyến nghị trong phần này chủ yếu liên quan đến các phân khu nằm trong ranh giới.

Mục tiêu thành lập của phân khu này

Bảng 21 cho thấy cách phân khu hành chính dịch vụ được áp dụng theo luật hiện hành liên quan đến các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Bảng 21 Mục tiêu thành lập của phân khu hành chính dịch vụ theo luật hiện hành

Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan	Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh.	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sin	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh (Điều 9, Luật TS, 2003)
Được xác định theo quy định hiện hành	Được xác định theo quy định hiện hành	Phân khu chức năng mới theo đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành	Phân khu chức năng mới theo đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành

Các chức năng chính.

Tất cả các phân khu hành chính dịch vụ phải đảm nhận đầy đủ các chức năng sau:

- Xác định giới hạn rõ ràng cho những khu vực dành để xây dựng cơ sở hạ tầng lâu dài và những khu vực sử dụng đặc biệt trong khu bảo tồn, ngăn chặn sự mở rộng và bành trướng không được quản lý của những khu vực này vào những khu vực bảo tồn hoặc cảnh quan quan trọng.
- Giúp phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng được phê duyệt mang tính nhạy cảm với môi trường một cách có quy hoạch
- Giúp phát triển cơ sở du lịch và giải trí được phê duyệt mang tính nhạy cảm với môi trường một cách có quy hoạch

Các chức năng phụ

- Cung cấp địa điểm cho những khu vực thí nghiệm, vườn ươm, vườn thực vật, trung tâm cứu hộ động vật...

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Các tiêu chí để đưa một khu vực vào phân khu này

Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị

Bảng 22 cho thấy tỷ lệ diện tích được phép theo khuyến nghị đối với phân khu này trong khu bảo tồn. Các số liệu này không ảnh hưởng đến các phân khu hành chính dịch vụ nằm ngoài khu bảo tồn.

Cũng xin lưu ý rằng trong mọi trường hợp, các phân khu hành chính dịch vụ chỉ có thể được xây dựng trên khu đất đã được chuyển đổi vĩnh viễn từ trạng thái tự nhiên và:

- Không quá 20% diện tích Phân khu hành chính - dịch vụ có thể bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên hoặc gần với tự nhiên, cần được bảo tồn.
- Không quá 50% diện tích Phân khu hành chính - dịch vụ mới có thể được sử dụng để xây dựng.

Những giới hạn này nhằm hạn chế quy mô và vị trí của các phân khu hành chính dịch vụ.

Đối với các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn vùng nước nội địa, phân khu này chưa được xác định theo luật, nhưng khuyến nghị nên có. Sử dụng toàn bộ diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn vùng nước nội địa là cơ sở để xác định phân khu hành chính dịch vụ không hợp lý do phân khu hành chính dịch vụ thường ở trên đất liền. Do vậy, các nhân tố đất liền của khu bảo tồn biển /khu bảo tồn vùng nước nội địa (như đảo, dải đất ven bờ, bờ sông) có thể được sử dụng làm cơ sở xác định diện tích của Phân khu hành chính - dịch vụ.

Bảng 22 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với phân khu hành chính dịch vụ

Hạng khu bảo tồn	Tổng quy mô của KBT theo luật định	Phân khu hành chính - dịch vụ. Các mức độ có thể chấp nhận được trong KBT <i>(Các khu vực được xác định có thể chiếm tối đa 20% hệ sinh thái tự nhiên)</i>		Tỷ lệ tối đa của Phân khu hành chính - dịch vụ có thể được sử dụng để xây dựng
		Tối đa	Tối thiểu	
		Rừng đặc dụng (Nghị định 117/2010)		
Vườn quốc gia	>10,000 ha.	10% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	20%
Khu dự trữ thiên nhiên	>5000 ha.	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	20%
Các khu bảo tồn sinh cảnh/các loài.	Chưa xác định	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	20%
Khu bảo vệ cảnh quan	>1,000 ha	5% diện tích rừng đặc dụng	0% diện tích rừng đặc dụng	20%
Các khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20)				
Vườn quốc gia	Chưa xác định	10% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	20%
Khu dự trữ thiên nhiên	Chưa xác định	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	20%
Các khu bảo tồn sinh cảnh/các loài.	Chưa xác định	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	20%
Khu bảo vệ cảnh quan	Chưa xác định	5% diện tích khu bảo tồn	0% diện tích khu bảo tồn	20%
Các khu bảo tồn biển và Các khu bảo tồn vùng nước nội địa, Nghị định 57/2008, Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003).				
Vườn quốc gia	>20,000 ha.	10% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	20%
Khu bảo tồn sinh cảnh và các loài	>10,000 ha.	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	20%
Khu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên thủy sinh	>10,000 ha.	5% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	0% diện tích đất của Khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước	20%

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Vị trí và hình thức

1. Dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào, các khu vực có giá trị bảo tồn cao hoặc hệ sinh thái gần tự nhiên đều không thể bị xoá bỏ để hình thành phân khu hành chính dịch vụ.
2. Phân khu hành chính dịch vụ có thể được xây dựng xung quanh cơ sở hạ tầng vĩnh cửu hiện thời hoặc các khu vực sử dụng đặc biệt sẽ tiếp tục được Ban quản lý khu bảo tồn sử dụng.
Những ví dụ về việc sử dụng phân khu hành chính dịch vụ như sau
 - a. Cơ sở hạ tầng và cơ sở hành chính của Ban quản lý khu bảo tồn.
 - b. Phòng bảo vệ
 - c. Cơ sở hạ tầng và các công trình vĩnh cửu phục vụ du lịch và giải trí bao gồm trung tâm thông tin du lịch, khu vực đỗ xe, khu vực lễ tân, nơi ăn nghỉ của khách du lịch, các phương tiện phục vụ ăn uống và bán lẻ, các phương tiện thể thao hoặc giải trí vĩnh cửu.
 - d. Khu thí nghiệm, vườn thực vật, vườn ươm, trung tâm cứu trợ động vật.
 - e. Cơ sở hạ tầng công cộng vĩnh cửu được xây dựng hợp pháp trong khu bảo tồn. Ví dụ như đập nước, con đường chính, trạm điện....
3. Phân khu hành chính dịch vụ mới phải được xây dựng chủ yếu trên phần đất được chuyển đổi vĩnh viễn từ trạng thái tự nhiên của nó.
 - Không quá 20% diện tích Phân khu hành chính - dịch vụ có thể bao gồm các hệ sinh thái tự nhiên hoặc gần tự nhiên, cần được bảo tồn.
 - Không quá 50% diện tích Phân khu hành chính - dịch vụ mới có thể được sử dụng để xây dựng.
4. Phân khu hành chính dịch vụ không được nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt hoặc tiếp giáp với ranh giới của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trừ những phân khu hiện thời.
5. Phân khu hành chính dịch vụ không được thiết lập ở những địa điểm sẽ tác động đến cảnh quan và chất lượng thẩm mỹ của khu bảo tồn. Đặc biệt chúng không được xây dựng gần các di sản thiên nhiên hoặc ở vị trí có thể dễ dàng ảnh hưởng đến tính tự nhiên của cảnh quan.
6. Phân khu hành chính dịch vụ mới không ẽ được xây dựng ở những nơi cần có những tuyến đường mới hoặc tuyến cung cấp tiện ích mới sẽ làm ảnh hưởng đến phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Xác định ranh giới

Sẽ cần đến hai phương pháp xác định ranh giới.

1. Lập bản đồ giới hạn cơ sở hạ tầng hiện thời và diện tích kèm theo.
2. Xác định và vẽ bản đồ vị trí cơ sở hạ tầng cần thiết trong tương lai.
7. LƯU Ý: Phân khu hành chính dịch vụ mới chỉ có thể được xây dựng tùy từng trường hợp sau khi có đề xuất chi tiết cụ thể cho việc xây dựng một cơ sở hạ tầng hoặc khu vực sử dụng đặc biệt mới. Cơ sở hạ tầng mới và những phát triển theo đề xuất ở phân khu hành chính dịch vụ phải thông qua một quá trình đánh giá tác động môi trường và được phê duyệt chính thức. (Quy hoạch tổng thể cho các khu bảo tồn có thể chỉ rõ những khu vực chung được xây dựng các phân khu hành chính dịch vụ tương lai mang tính chiến lược, nhưng phân khu hành chính dịch vụ không được xây dựng như một hình thức suy đoán hy vọng hoặc kỳ vọng tương lai mà những khu vực này có thể phát triển)

Các quy định và phương pháp quản lý

Có thể có một hoặc nhiều Phân khu hành chính - dịch vụ nằm ở các vị trí khác nhau trong khu bảo tồn. Một số trường hợp phân khu này nằm bên ngoài khu bảo tồn.

Mỗi bước phát triển của phân khu này đều phải theo những quy định cụ thể. Dưới đây là những quy định chung có thể được áp dụng

- a) Bất cứ hoạt động xây dựng nào trong phân khu này đều không được lấn chiếm ra ngoài ranh giới của nó.
- b) Phát triển phải đảm bảo tiêu chuẩn chiều cao về thiết kế và xây dựng, thống nhất với phong cách địa phương.
- c) Phát triển phải đảm bảo đáp ứng những tiêu chuẩn cao về quản lý môi trường, giảm thiểu tác động đến môi trường, đặc biệt là:
 - Đảm bảo tiêu chuẩn cao nhất về quản lý chất thải và ngăn ngừa ô nhiễm.
 - Có tác động thấp nhất có thể đối với cảnh quan.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Yêu cầu đánh giá tác động môi trường của sự phát triển cơ sở hạ tầng chính.

Lập bản đồ và phân ranh giới

Phân khu này phải được vẽ trên bản đồ và đánh dấu rõ ràng trên thực địa ở mọi điểm có thể tiếp cận. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được về ranh giới đó.

Quản trị

Phân khu hành chính - dịch vụ sẽ:

- a. Chịu sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý khu bảo tồn; hoặc
- b. Bị chi phối bởi một hợp đồng được ủy quyền, một thỏa thuận nhượng quyền hoặc một thỏa thuận quản lý giữa người tham gia và Ban quản lý khu bảo tồn. Quy định chi tiết cho hợp đồng này cần được soạn thảo.

6.7 CÁC VÙNG ĐỆM VÀ CÁC VÀNH ĐAI BẢO VỆ

6.7.1 QUY TRÌNH CHÍNH THỨC CHO QUY HOẠCH VÙNG ĐỆM THEO ĐỀ XUẤT

Quy trình sau đây được đề xuất cho việc xác định ranh giới và quy hoạch các vùng đệm, sẽ được sử dụng khi thiết kế tất cả các vùng đệm và vành đai bảo vệ. Quy trình này giống với phương pháp tiếp cận quy trình phân khu chức năng nội bộ, nhưng có một số sửa đổi quan trọng.

Bước 1: Xây dựng một Ban quy hoạch vùng đệm liên ngành

Kể từ khi Ban quản lý khu bảo tồn không còn quyền đối với vùng đệm, họ không thể tự mình thực hiện được quy hoạch. Khuyến nghị rằng cần có một Ban quy hoạch nhỏ bao gồm đại diện của các đơn vị sau :

- Ban quản lý khu bảo tồn (Trưởng ban).
- Các Ủy ban nhân dân địa phương.
- Ủy ban nhân dân Tỉnh.
- Các nhà quản lý đất đai và tài nguyên thiên nhiên chính trong vùng đệm (như các cơ quan lâm nghiệp hoặc thủy sản).
- Các cơ quan và tổ chức phi chính phủ ở địa phương (đặc biệt là các công ty du lịch)
- Các doanh nghiệp chính ở địa phương (đặc biệt là trong ngành du lịch) ở những tỉnh không có các tổ chức cùng ngành

Ban này để xây dựng nên Ủy ban Quản Lý vùng đệm, ngay sau khi nó được hình thành.

Bước 2: Xây dựng cơ sở pháp lý và hành chính cho việc xác định ranh giới vùng đệm.

Ban quy hoạch vùng đệm cần phải soạn thảo các văn bản sau.

- i. Các yêu cầu pháp luật đối với việc xác định ranh giới vùng đệm và các định nghĩa và quy định được mô tả mang tính pháp lý đối với các vùng đệm.
- ii. Tất cả các yêu cầu pháp luật hoặc chính sách khác mà quy trình phân khu phải xem xét đến.

Bước 3: Xác định mục tiêu và mục đích cho vùng đệm.

Nhóm quy hoạch vùng đệm phải xác định và ghi biên bản mục đích chính xác của từng phân khu sẽ được xây dựng, dựa trên Luật và hướng dẫn chính thức. Có thể xác định theo một số cách.

- Thống nhất với các yêu cầu pháp luật và thể chế được xây dựng cho khu bảo tồn
- Thống nhất với mục tiêu được đề ra trong quy hoạch tổng thể hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật cho khu bảo tồn

Bước 4: Xác định ranh giới tạm thời.

Nhóm quy hoạch vùng đệm phải xác định ranh giới tạm thời cho vùng đệm như sau.

- Sử dụng ranh giới của các xã, thị trấn tiếp giáp ranh giới khu bảo tồn.
- Sử dụng ranh giới của các tiểu khu tiếp giáp ranh giới khu bảo tồn (ở các khu vực rừng đặc dụng không có thôn bản liền kề).

Việc này tạo nên ranh giới cơ bản cho vùng đệm, nhưng cần thực hiện thêm nhiều việc để điều chỉnh ranh giới này.

Bước 5: Biên soạn dữ liệu và lập bản đồ.

Nhóm quy hoạch vùng đệm cần biên soạn và ghi chép bằng tài liệu các thông tin sau càng nhiều càng tốt từ các nguồn sẵn có.

- Bản đồ các hệ sinh thái và sinh cảnh chính của vùng đệm tạm thời và khu vực xung quanh
- Việc sử dụng đất trong vùng đệm tạm thời và khu vực xung quanh
- Các thôn, bản và khu dân cư trong vùng đệm tạm thời và khu vực xung quanh
- Các khu vực có giá trị bảo tồn cao hiện tại hoặc có thể có trong tương lai trong vùng đệm tạm thời và khu vực xung quanh

Bước 6: Nghiên cứu thực địa và tham vấn.

Nhóm quy hoạch vùng đệm phải thực hiện những hoạt động sau.

- i. Tham quan tư vấn đến tất cả các bản, làng trong vùng đệm tạm thời. Cần thực hiện đánh giá để xác định.
 - Mở rộng ra khu vực mà các bản làng đó có mối quan hệ lâu đời và truyền thống với khu bảo tồn và tài nguyên của khu bảo tồn.
 - Các nguy cơ chính mà người dân địa phương gây nên đối với tính đa dạng sinh học và khu bảo tồn và tài nguyên của khu bảo tồn.
 - Ảnh hưởng chính mà khu bảo tồn đang tác động lên dân cư.
 - Các nguồn tài nguyên trong khu bảo tồn được sử dụng bởi dân cư theo truyền thống.
 - Xác định các dự án đầu tư trong vùng đệm tiềm năng đối với các bản làng này.
- ii. Nếu cần, phải thực hiện các đánh giá sinh thái nhanh có giá trị bảo tồn cao hiện tại và có thể có trong tương lai.

Bước 7: Xác định ranh giới sơ bộ.

Dựa trên đánh giá thực địa, nhóm quy hoạch vùng đệm chỉnh sửa ranh giới vùng đệm tạm thời như sau

Các lý do giảm diện tích vùng đệm tạm thời

- Loại trừ các làng và khu đất không có mối quan hệ lâu dài và truyền thống với các nguồn tài nguyên của khu bảo tồn.
- Loại trừ các làng, bản gây nguy cơ đối với khu bảo tồn.
- Gắn ranh giới này với các ranh giới địa lý hoặc sinh thái tự nhiên (ví dụ như ranh giới đường nước, giới hạn một số hệ sinh thái nhất định).

Các lý do mở rộng diện tích vùng đệm tạm thời

- Đưa vào các làng, bản và khu đất có mối quan hệ lâu dài và truyền thống với các nguồn tài nguyên của khu bảo tồn.
- Đưa vào các làng, bản không gây nguy cơ đối với khu bảo tồn.
- Gắn ranh giới này với các ranh giới địa lý hoặc sinh thái tự nhiên (ví dụ như ranh giới đường nước, giới hạn một số hệ sinh thái nhất định).

GHI CHÚ: Một vấn đề chính ở đây là quyền được phép trở thành một phần của vùng đệm. Các thôn bản chỉ có thể được đưa vào vùng đệm nếu có mối liên kết lâu dài hoặc truyền thống và phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên trong khu bảo tồn. Các cộng đồng xa ranh giới hơn đã bắt đầu khai thác khu bảo tồn trong thời gian gần đây cho mục đích thương mại thì không cần thiết phải đưa vào trong vùng đệm, vì nó được coi là hoạt động bất hợp pháp.

Bước 8: Tham vấn và điều chỉnh.

Nhóm quy hoạch vùng đệm cần tham vấn với các nhóm cộng đồng bị tác động về ranh giới tạm và điều chỉnh nếu cần.

Bước 9: Chỉnh sửa và hoàn thiện phân vùng.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Bản đồ vùng đệm cuối cùng sau khi được thống nhất và một bộ các quy định sẽ được nộp lên cơ quan có thẩm quyền cao hơn để phê duyệt chính thức và gửi cho các cơ quan khác. Sau đó chúng sẽ được công bố và gửi đến tất cả các bên liên quan và nếu cần sẽ sắp xếp một loạt các buổi trình bày để giải thích thêm.

Bước 10: Quản trị và quy hoạch.

Nhóm quy hoạch vùng đệm sẽ trở thành Ủy ban quản lý vùng đệm và điều phối các hoạt động sau.

- Xây dựng Quy hoạch tổng thể cho vùng đệm.
- Xây dựng Kế hoạch phát triển thôn xã có sự tham gia cho mỗi thôn xã của vùng đệm.
- Đề xuất kế hoạch đầu tư cho vùng đệm dựa trên Quy hoạch tổng thể và các kế hoạch phát triển xã.

Thúc đẩy thống nhất giữa các cơ quan chức năng về các khu vực bảo vệ các giá trị bảo tồn cao trong vùng đệm.

Kế hoạch phát triển thôn xã (VDP-CDP)

- Một trong những chức năng chính của Ủy ban quản lý là xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển thôn xã cho các cộng đồng trong vùng đệm.
 - Quy hoạch phát triển thôn xã (VDP-CDP) đã được thực hiện trong một số vùng ở Việt Nam. Dự án do GTZ hỗ trợ đã được báo cáo trong tài liệu '*Hướng dẫn chung cho việc Lập kế hoạch phát triển thôn xã và lập ngân sách có sự phân cấp*'. Xem www.smnr-cv.org/index.html
 - Hướng dẫn này cũng được phát hành bởi Tổ chức Kỹ thuật Thụy Sĩ và có thể tìm thấy ở www.helvetas.ch/Vietnam/wEnglish/Documents/Commune_Development_Plan_Guidelines_EN.pdf
- Cho thấy tóm tắt của quy trình VDP-CDP

Bảng 23 Đề cương quy trình lập kế hoạch phát triển thôn xã

Các bước	Đề cương quy trình
Bước 1: Chuẩn bị và định hướng kế hoạch	• Chuẩn bị - Cuộc họp ở cấp xã với các đại diện từ các thôn - Xây dựng năng lực - Xác định nhu cầu thông tin và thu thập dữ liệu • Kế hoạch định hướng
Bước 2: Kế hoạch phát triển thôn (VDP)	• Hợp thôn lần đầu và chọn một nhóm các đại diện của thôn dân (nhóm làm việc về kế hoạch phát triển thôn) • Thẩm định thôn bởi nhóm làm việc về kế hoạch phát triển thôn • Xây dựng đề xuất về kế hoạch phát triển thôn bởi nhóm làm việc về kế hoạch phát triển thôn • Hợp thôn để thảo luận về các phát hiện trong thẩm định và rà soát đề xuất về kế hoạch phát triển thôn
Bước 3: Kế hoạch phát triển xã (CDP)	• Biên soạn kết quả của kế hoạch phát triển thôn ở cấp xã • Rà soát và tổng hợp kế hoạch phát triển thôn ở cấp xã • Xếp ưu tiên cho các hoạt động thôn ở cấp xã • Chuẩn bị các hoạt động chung ở cấp xã • Hoàn tất kế hoạch phát triển xã
Bước 4: Phê duyệt và phản hồi	• Sàng lọc các hoạt động thôn xã và đưa ra phản hồi • Quản lý thông tin về kế hoạch phát triển thôn/xã ở cấp huyện
Bước 5: Thực hiện và giám sát	• Thực hiện • Giám sát
Bước 6: Đánh giá	• Đánh giá

6.7.2 VÙNG ĐỆM NGOÀI/VÀNH ĐAI BẢO VỆ (ĐỐI VỚI CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN)

Nhận xét sơ bộ

Mặc dù vùng đệm và vành đai bảo vệ được định nghĩa theo các cách khác nhau, nhưng chúng đều đảm nhận các chức năng rất giống nhau và do vậy cùng được xem xét chung trong phần này.

Mục tiêu thành lập của vùng đệm

Bảng 214 cho thấy cách Vùng đệm được áp dụng theo luật hiện hành liên quan đến các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Bảng 23 Mục tiêu thành lập của vùng đệm và vành đai bảo vệ theo luật hiện hành

Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan	Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh.	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh (Điều 9, Luật TS, 2003)
Được xác định theo quy định hiện hành	Được xác định theo quy định hiện hành	Vành đai bảo vệ Được xác định theo quy định hiện hành Vùng đệm đất liền mới theo đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành	Vùng đệm đất liền mới theo đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành

Các chức năng chính

Tất cả các vùng đệm ngoài/các vành đai bảo vệ phải thực đảm nhận đầy đủ các chức năng sau.

Giảm nguy cơ

Mục đích chính của một vùng đệm là hạn chế nguy cơ đối với tính toàn vẹn và giá trị của khu bảo tồn mà nó bao quanh. Các nguy cơ có thể được giảm trừ theo một số cách

- Giảm nguy cơ từ các khu lân cận khu bảo tồn.
- Giảm nguy cơ bên trong trong khu vực vùng đệm: đảm bảo rằng việc quản lý các khu vực xung quanh thân thiện và bền vững hơn với đa dạng sinh học
- Quản lý các nguy cơ sinh thái và vật thể phát sinh từ khu bảo tồn đối với các khu vực xung quanh (như ô nhiễm, cháy, các loài xâm lấn)
- Giảm nguy cơ đối với khu bảo tồn bằng cách đưa ra lựa chọn thay thế cho các hoạt động gây hư hại (và bất hợp pháp) hiện thời bên trong các khu bảo tồn.
- Giảm nguy cơ đối với các loài di cư và phân bố rộng. Quy hoạch vùng đệm phải có các biện pháp cung cấp hành lang và mối liên kết cảnh quan cho các loài di cư (thường là động vật lớn hay chim, đặc biệt là chim nước)
- Quản lý nguy cơ lớn hơn (ví dụ từ sa mạc hóa, đất bạc màu hay biến đổi khí hậu), vùng đệm có thể là khu vực phục vụ thí nghiệm tập trung sự quan tâm và nguồn lực vào quản lý nguy cơ có thể ảnh hưởng đến khu vực rộng hơn ngoài mạng lưới khu bảo tồn

Thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững

Các vùng đệm ngoài/các vành đai bảo vệ Vùng đệm phải mang đến cơ hội cho dân cư cải thiện mức sống một cách bền vững và thu lợi từ sự tồn tại của khu bảo tồn theo nhiều cách

Các chức năng phụ

Bảo vệ di sản văn hóa

Các vùng đệm ngoài/các vành đai bảo vệ có chức năng quan trọng là bảo tồn di sản văn hóa theo nhiều cách

- Bảo vệ địa bàn di sản văn hóa
- Duy trì truyền thống, ngôn ngữ, thói quen văn hóa, thực tiễn sử dụng đất ở địa phương...
- Bảo tồn các giống cây trồng và vật nuôi truyền thống

Giáo dục và nhận thức

Các vùng đệm có thể thúc đẩy giáo dục và tăng cường nhận thức cho người dân địa phương về quản lý tài nguyên, đất và nước bền vững và khuyến khích họ tham gia vào công việc của khu bảo tồn.

Các quy định và phương pháp quản lý

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Ban quản lý khu bảo tồn không có mọi quyền đối với vùng đệm/vành đai bảo vệ, nhưng có trách nhiệm đồng quản lý vùng đệm.

Phương pháp chính của Ban quản lý khu bảo tồn để quản lý thành công vùng đệm là

- Làm việc với chính quyền địa phương, các nhà ra quyết định, các nhà quản lý tài nguyên và các bên liên quan để bảo vệ luật bảo vệ tự nhiên và môi trường hiện thời trong vùng đệm.
- Giám sát điều kiện của vùng đệm/vành đai bảo vệ
- Đảm bảo mức độ nhận thức cao của dân cư vùng đệm/vành đai bảo vệ về khu bảo tồn, giá trị của chúng và các quy định.
- Tranh thủ sự hỗ trợ của dân cư vùng đệm/vành đai bảo vệ trong việc bảo vệ khu vực này
- Thúc đẩy các tiêu chuẩn thiết kế và xây dựng phù hợp với phong cách địa phương.
- Làm việc với cộng đồng địa phương để chuẩn bị Kế hoạch phát triển làng cho các làng trong vùng đệm
- Làm việc với cộng đồng và cơ quan địa phương để cải thiện quản lý chất thải và ngăn ngừa ô nhiễm.
- Làm việc với cộng đồng và cơ quan địa phương để xác định, phát triển và thực hiện các dự án đầu tư thích hợp cho vùng đệm/vành đai bảo vệ

Các tiêu chí xác định vùng đệm/vành đai bảo vệ

Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị

Bảng 24 cho thấy quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị đối với vùng đệm ngoài trong các hạng quốc gia khác nhau của khu bảo tồn.

Bảng 24 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với vùng đệm ngoài

Bảng 24 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với vùng đệm ngoài		
Hạng khu bảo tồn	Tổng quy mô của KBT theo luật định	Vùng đệm ngoài (EBZ) hoặc Vành đai bảo vệ (PB)
Rừng đặc dụng (Nghị định 117/2010). Vùng đệm		
Vườn quốc gia	>10,000 ha.	Yêu cầu cơ bản: Tất cả các xã tiếp giáp rừng đặc dụng <i>hoặc tất cả các phần rừng tiếp giáp</i> <u>Sửa đổi</u> Có thể được điều chỉnh (mở rộng hoặc thu hẹp) nhưng phải hợp lý dựa trên quyền cộng đồng, các nguy cơ và ranh giới sinh thái.
Khu dự trữ thiên nhiên	>5000 ha.	
Khu bảo tồn sinh cảnh và các loài	Chưa xác định	
Khu bảo vệ cảnh quan	>1,000 ha	
Các khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20). Vùng đệm		
Vườn quốc gia	Chưa xác định	Yêu cầu cơ bản: Tất cả các xã tiếp giáp khu bảo tồn <u>Sửa đổi</u> Có thể được điều chỉnh (mở rộng hoặc thu hẹp) nhưng phải hợp lý dựa trên quyền cộng đồng, các nguy cơ và ranh giới sinh thái.
Khu dự trữ thiên nhiên	Chưa xác định	
Khu bảo tồn sinh cảnh và các loài	Chưa xác định	
Khu bảo vệ cảnh quan	Chưa xác định	
Các khu bảo tồn biển và Các khu bảo tồn đất ngập nước (Luật thủy sản, Nghị định 57/2008, Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003)Vành đai bảo vệ và Vùng đệm		
Vườn quốc gia	>20,000 ha.	Yêu cầu cơ bản: Vành đai bảo vệ 500 m -1000 m wide (Nghị định 57).
Khu bảo tồn sinh cảnh và các loài	>10,000 ha.	
Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh	>10,000 ha.	<u>Một vùng đệm</u> cũng cần được hình thành ở tất cả các khu bảo tồn vùng nước nội địa và các khu bảo tồn biển về phía đất liền dựa trên tiêu chí giống như các tiêu chí được sử dụng cho khu bảo tồn theo Luật đa dạng sinh học.

Rừng đặc dụng, các khu bảo tồn và các khu bảo tồn đất ngập nước

Các phương pháp xác định ranh giới chính

Hai phương pháp chính của việc xác định ranh giới vùng đệm là:

- 1) phải bao gồm tất cả các cộng đồng lân cận ranh giới được công bố của khu bảo tồn và/hoặc
- 2) trong các khu bảo tồn hệ sinh thái rừng không tiếp giáp với cộng đồng địa phương, bao gồm cả các phần rừng được quản lý tiếp giáp với ranh giới được công bố của khu bảo tồn

Điều chỉnh xác khu vực được xác định bằng phương pháp chính

Trong một số trường hợp việc sử dụng ranh giới xã có thể dẫn tới việc hình thành một vùng đệm không hợp lý bởi vì nó quá lớn hoặc vì nó không đủ lớn để bao phủ các cộng đồng thường xuyên tương tác với khu bảo tồn. Do vậy có thể đưa ra một số điều chỉnh như sau, có thể làm tăng hoặc giảm kích thước vùng đệm.

- Trùng với ranh giới hệ sinh thái rõ ràng (ví dụ như giới hạn đầu nguồn) liên quan đến khu bảo tồn.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Bao gồm các cộng đồng có mối liên kết lâu đời và truyền thống với vùng đất liền của khu bảo tồn nhưng không tiếp giáp với nó.
- Loại trừ các cộng đồng không có mối quan hệ truyền thống và lâu dài được kiểm chứng với phần đất liền của khu bảo tồn
- Thúc đẩy mối liên kết với các hệ sinh thái và các phân khu được bảo vệ.
- Thúc đẩy giảm thiểu các nguy cơ nhất định đối với khu bảo tồn từ các khu vực nằm ngoài cộng đồng lân cận.

Các khu bảo tồn biển

Các phương pháp xác định ranh giới chính

Hiện nay phân khu này được xác định bởi một băng rộng 500m và 1000m từ ranh giới khu bảo tồn. Việc xác định chính xác ranh giới vành đai bảo vệ phải dựa trên các tiêu chí sau

- Đánh giá hệ sinh thái và ranh giới sinh cảnh
- Đánh giá nguy cơ đối với khu bảo tồn biển

Điều chỉnh xác khu vực được xác định bằng phương pháp chính

Đối với các khu vực đất liền/ven biển tiếp giáp khu bảo tồn biển có thể phải hình thành một vùng đệm dựa trên tiêu chí giống như các tiêu chí được sử dụng cho khu bảo tồn theo Luật đa dạng sinh học.

Lập bản đồ và phân ranh giới

Không nhất thiết phải đánh dấu vùng đệm/vành đai bảo vệ trên nền đất. Tuy nhiên tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn và các bên liên quan địa phương phải nhận biết được về ranh giới đó.

Quản trị

Ban quản lý khu bảo tồn không có mọi quyền đối với vùng đệm/vành đai bảo vệ. Quản trị hiệu quả đòi hỏi làm việc với chính quyền địa phương, những người ra quyết định, những nhà quản lý tài nguyên và các bên liên quan.

Ủy ban quản lý

Khuyến nghị là nên xây dựng một Ủy ban đồng quản lý cho mỗi vùng đệm. Thành viên Hội đồng này bao gồm đại diện của:

- Ban quản lý khu bảo tồn Ban quản lý (trưởng ban).
- Các uỷ ban nhân dân địa phương
- Uỷ ban nhân dân tỉnh
- Các nhà quản lý tài nguyên và đất đai chính trong vùng đệm (ví dụ như các cơ quan lâm nghiệp hoặc thủy sản).
- Các cơ quan và tổ chức phi chính phủ ở địa phương
- Các doanh nghiệp chính ở địa phương (đặc biệt là trong ngành du lịch).

Ủy ban quản lý có các chức năng sau

- Điều phối các quy định, kế hoạch và hoạt động hiện thời để thực hiện các chức năng của vùng đệm và đảm bảo hỗ trợ cho vùng đệm.
- Làm việc cùng nhau để xây dựng và thống nhất thực hiện Quy hoạch tổng thể cho vùng đệm
- Điều phối xây dựng Kế hoạch phát triển thôn cho từng thôn (hoặc cụm thôn)
- Điều phối sự thành lập của các ủy ban đánh giá theo yêu cầu để rà soát Đánh giá tác động môi trường của những phát triển theo đề xuất trong vùng đệm.
- Xác định các dự án đầu tư hợp lý cho vùng đệm và lập đề xuất cho các dự án đó.
- Lập kế hoạch sử dụng và phân bổ nguồn vốn cho các cộng đồng trong vùng đệm.
- Điều phối thực hiện các dự án đầu tư.
- Điều phối xây dựng ủy ban đánh giá theo yêu cầu để rà soát
- Thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan ở địa phương trong việc ra quyết định quản lý vùng đệm.
- Giải quyết các vấn đề và mâu thuẫn làm ảnh hưởng đến vùng đệm hoặc khu bảo tồn.
- Xây dựng các nhóm chuyên gia, nếu cần, để điều phối các hoạt động cụ thể trong vùng đệm (ví dụ phát triển du lịch nông thôn, khuyến khích thương sản phẩm địa phương).

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

6.7.3 VÙNG ĐỆM TRONG

Nhận xét sơ bộ

Phân khu này được đề cập trong Nghị định 117, nhưng có thể được mở rộng cho các loại khu bảo tồn khác, nơi có các cộng đồng sinh sống trong ranh giới của khu bảo tồn. Phân khu này có thể nằm trong các khu bảo tồn biển nơi có các cộng đồng có cơ sở ở các phần đất liền của khu bảo tồn biển hoặc trong một số trường hợp ở những cộng đồng sống trên mặt nước.

Mục tiêu thành lập của phân khu này

Bảng 25 cho thấy cách Vùng đệm trong được áp dụng theo luật hiện hành liên quan đến các khu bảo tồn ở Việt Nam.

Bảng 25 Mục tiêu thành lập của vùng đệm trong theo luật hiện hành

Rừng đặc dụng Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 Nghị định 117 /2010	Khu bảo tồn Luật đa dạng sinh học 2008	Khu bảo tồn biển Luật thủy sản 2003 Nghị định 57/2008	Khu bảo tồn vùng nước nội địa Luật thủy sản 2003 Nghị định 109/2003
Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan	Vườn quốc gia; Khu dự trữ thiên nhiên; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh.	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Vườn quốc gia; Khu bảo tồn loài/sinh cảnh; Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh (Điều 9, Luật TS, 2003)
Được xác định theo quy định hiện hành	Phân khu mới được đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành	Phân khu mới được đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành	Phân khu mới được đề xuất Chưa xác định theo quy định hiện hành

Các chức năng chính

Tất cả các vùng đệm trong cần đảm nhận trọn vẹn các chức năng chính sau.

Ổn định và hỗ trợ cộng đồng

Mang đến một khu vực phù hợp để cư trú hợp pháp và sinh kế của các cộng đồng địa phương có quyền và có truyền thống sinh sống bên trong khu bảo tồn.

Giảm nguy cơ

Giảm nguy cơ trực tiếp bằng cách đưa ra các lựa chọn hợp pháp cho các hành động đang được thực hiện gây hư hại (và bất hợp pháp) bên trong khu bảo tồn.

Các chức năng phụ

Các vùng đệm trong cũng có thể thực hiện các chức năng sau đây.

Bảo vệ di sản văn hóa

Bảo vệ di sản văn hóa bằng cách

- Bảo vệ địa bàn di sản văn hóa
- Duy trì truyền thống, ngôn ngữ, tập quán văn hóa, thực tiễn sử dụng đất ở địa phương...
- Bảo tồn các giống cây trồng và vật nuôi truyền thống

Giáo dục và nhận thức

Thúc đẩy giáo dục và tăng cường nhận thức cho người dân địa phương về quản lý tài nguyên, đất và nước bền vững và các giá trị của khu bảo tồn.

Các quy định và phương pháp quản lý

Phương pháp chính của việc ra quy định cho vùng đệm trong cũng giống như vùng đệm ngoài với những phương pháp bổ sung như sau

- Xây dựng kế hoạch phát triển thôn có sự tham gia cho từng vùng đệm trong
- Giúp người dân địa phương bảo vệ quyền sử dụng đất đai của họ.
- Ngăn ngừa nhập cư vào khu vực và bán tài sản và quyền sử dụng đất cho người ngoài.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- Giúp tiếp cận các phân khu sử dụng truyền thống, nếu có

Các tiêu chí xác định vùng đệm trong

Khuyến nghị rằng phân khu này chỉ nên được xây dựng nếu thực sự cần thiết, dựa trên cộng đồng có quyền hiện tại trong khu bảo tồn. Không nên xây dựng nó một cách suy đoán.

Quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị

Tỷ lệ được khuyến nghị căn cứ vào quy định trong Quyết định số 62/2005. Quyết định này xác định tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng tối đa của các hạng khác nhau và có thể là “diện tích đất nông nghiệp và dân cư”. Nếu cần một khu vực rộng hơn thì nên xem xét điều chỉnh ranh giới khu bảo tồn để bao gồm cả các cộng đồng trong vùng đệm ngoài

Bảng 26 cho thấy quy mô và tỷ lệ theo khuyến nghị đối với vùng đệm trong các hạng khác nhau của khu bảo tồn.

Bảng 26 Quy mô theo tỷ lệ được khuyến nghị đối với vùng đệm trong

Hạng khu bảo tồn	Tổng quy mô của KBT theo luật định	Vùng đệm trong (IBZ) được xây dựng trong phân khu phục hồi sinh thái (Diện tích đất nông nghiệp và dân cư, (căn cứ vào Quyết định 62/2005) <i>Diện tích tối đa</i>
Rừng đặc dụng (Nghị định 117/2010). Vùng đệm		
Vườn quốc gia	>5000 ha.	5% diện tích rừng đặc dụng
Khu dự trữ thiên nhiên	>10,000 ha.	5% diện tích rừng đặc dụng
Khu bảo tồn sinh cảnh và các loài	Chưa xác định	5% diện tích rừng đặc dụng
Khu bảo vệ cảnh quan	>1,000 ha	10% diện tích rừng đặc dụng
Các khu bảo tồn (Luật đa dạng sinh học Điều 17-20). Vùng đệm		
Vườn quốc gia	Chưa xác định	5% diện tích khu bảo tồn
Khu dự trữ thiên nhiên	Chưa xác định	5% diện tích khu bảo tồn
Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	Chưa xác định	5% diện tích khu bảo tồn
Khu bảo vệ cảnh quan	Chưa xác định	10% diện tích khu bảo tồn
Các khu bảo tồn biển và Các khu bảo tồn đất ngập nước) Luật thủy sản, Nghị định 57/2008, Nghị định 27/2005, Nghị định 109/2003)		
Vườn quốc gia	>10,000 ha.	Chỉ được xây dựng nếu cần thiết trên phần đất liền trong khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước và không chiếm quá 5% tổng diện tích của phần đất liền trong khu bảo tồn biển hoặc các khu bảo tồn đất ngập nước Cũng có thể được xây dựng cho các cộng đồng sống trên mặt nước trong phân khu phục hồi sinh thái hoặc phân khu phát triển của một khu bảo tồn biển
Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	>10,000 ha.	
Khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh	>20,000 ha.	

Xác định ranh giới

Phân khu này chỉ được xác định sau một quá trình nghiên cứu và tham vấn chi tiết với các bước sau:

1. Xác định các cộng đồng và các hộ được quyền sống trong vùng đệm trong
2. Thực hiện đánh giá có sự tham gia để xác định:
 - Các khu vực hiện thời mà dân cư có quyền đất đai
 - Khu vực phù hợp cho dân cư có nhà ở và phù hợp cho tăng trưởng dân số ở mức độ vừa phải.
 - Khu vực phù hợp cho canh tác vùng trũng và vùng cao và khu vực cho việc trồng trọt cây bản địa cho tất cả các hộ dân có quyền để tự cung tự cấp (cho phép tăng trưởng dân số ở mức vừa phải).

Nếu dân cư vùng đệm trong yêu cầu được tiếp cận tài nguyên thiên nhiên trong khu rừng nằm trên đất liền và diện tích nước của khu bảo tồn vì mục đích sinh kế, có thể xây dựng một Tiểu phân khu thu hái bền vững (xem Phần 6.5).

Lập bản đồ và phân ranh giới

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Các vùng đệm trong phải được vẽ trên bản đồ và đánh dấu rõ ràng trên thực địa ở mọi điểm có thể tiếp cận và các điểm thông thường trên ranh giới. Tất cả nhân viên, cán bộ khu bảo tồn, dân cư vùng đệm trong và các bên liên quan phải nhận biết được về ranh giới này.

Quản trị

Ủy ban quản lý

Khuyến nghị là nên xây dựng một Hội đồng đồng quản lý cho mỗi vùng đệm. Thành viên Hội đồng này bao gồm đại diện của các đơn vị sau:

- Ban quản lý khu bảo tồn (trưởng ban).
- Các uỷ ban nhân dân địa phương
- Uỷ ban nhân dân tỉnh (nếu cần)
- Các nhà quản lý tài nguyên và đất liền chính trong vùng đệm (ví dụ như các cơ quan lâm nghiệp hoặc thủy sản).
- Các cơ quan và tổ chức phi chính phủ ở địa phương

7 ĐÁNH GIÁ NHU CẦU PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN CÁC KHUYẾN NGHỊ

7.1 TỔNG QUAN

Như đã đề cập trong Phần 6, mục đích chính của phân tích và các khuyến nghị trong Báo cáo này là để góp sức cho việc chuẩn bị ban hành một thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định Số. 17 và Nghị định Số. 65. Tuy nhiên, cần phải đánh giá xem những khuyến nghị nào sẽ được đưa vào thông tư sắp tới và khuyến nghị nào sẽ được thực hiện bằng các quy định khác của pháp luật trong tương lai.

Phần này xác định những thay đổi nào cần được đưa ra trong khung pháp lý/hành chính và phù hợp với năng lực hiện tại để thực hiện được các khuyến nghị đó. Phần này được dựa trên:

- Ý kiến chuyên gia có mặt tại hội thảo tham vấn vào ngày 28/2/2012; và
- Ý kiến chuyên gia tham gia phỏng vấn, các thành viên nhóm và cán bộ dự án.

Phân tích nhu cầu pháp luật bao gồm hai phần:

1. Các khuyến nghị sẽ được đưa vào thông tư được đề xuất. Những khuyến nghị này được đánh giá theo các yêu cầu của loại thông tư này.
2. Các khuyến nghị sẽ được đưa vào các văn bản pháp luật khác trong tương lai. Có thể thấy rằng việc thực hiện các khuyến nghị này rất quan trọng đối với việc xây dựng một phương pháp phân khu hiệu quả và nhất quán cho tất cả các hạng khu bảo tồn ở Việt Nam.

7.2 CÁC KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI THÔNG TƯ DỰ KIẾN SẼ ĐƯỢC BAN HÀNH VỀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG ĐỆM VÀ CÁC VÀNH ĐAI BẢO VỆ

7.2.1 KHUYẾN NGHỊ VỀ LOẠI THÔNG TƯ ĐƯỢC ĐỀ XUẤT

Như đề cập trong Phần 4.2.5, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Nghị định 57/2008/ND-CP chỉ cho phép xây dựng khu bảo tồn. Không có quy định nào hiện nay về việc phân khu chức năng, các vùng đệm và các vành đai bảo vệ. Do vậy, từ hội thảo tham vấn, đại diện từ các Bộ NN&PTNN, Bộ TNMT, các ban quản lý KBT và các nhà khoa học thống nhất rằng cần soạn thảo một văn bản mang tính quy chuẩn pháp lý cho việc phân khu chức năng, các vùng đệm và các vành đai bảo vệ. Điều này có thể được thực hiện hợp lý nhất dưới dạng một thông tư của Bộ có thể là liên Bộ, Bộ NN&PTNN và Bộ TNMT hoặc của một trong hai Bộ này.

Theo Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật (“Luật Ban hành văn bản”), thông tư phải hướng dẫn thực hiện các Luật, Sắc Lệnh, Nghị định và Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ (văn bản pháp luật cấp cao hơn) và chỉ rõ các vấn đề kỹ thuật, quy trình, tiêu chuẩn và cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ (Điều 16– Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

Một số ý kiến trong hội thảo này ủng hộ Thông tư đề xuất thông qua phối hợp giữa Bộ NN&PTNN và Bộ TNMT, vì hai Bộ này đồng quản lý các vấn đề về đa dạng sinh học, cũng như các khu bảo tồn ở Việt Nam nhưng lại tách biệt. Hầu hết các khuyến nghị trong báo cáo này yêu cầu có sự phối hợp thực hiện giữa các Bộ. Bộ TNMT chủ yếu chịu trách nhiệm thực hiện Luật đa dạng sinh học, trong khi Bộ NN&PTNN chủ yếu chịu trách nhiệm thực hiện Luật bảo vệ phát triển rừng và Luật thủy sản. Như nêu trong ‘Nghiên cứu và khung pháp lý, thể chế và hành chính đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam’, hai Bộ này có những nhiệm vụ trùng lặp đối với công tác bảo tồn. Do vậy, cần có một thông tư riêng biệt từ một Bộ nêu lên những kẽ hở hoặc phần trùng lặp liên quan đến các hoạt động/vấn đề trong nhiệm vụ của Bộ kia. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị rằng hai Bộ nên phối hợp để chuẩn bị và thực hiện các thông tư liên ngành về bảo tồn đa dạng sinh học.

Dựa trên phân tích này, nhóm tư vấn đề xuất mạnh mẽ rằng Bộ NN&PTNN và Bộ TNMT nên phối hợp với nhau để xây dựng và thực hiện một thông tư liên ngành về việc phân khu chức năng, các vùng đệm và các vành đai bảo vệ.

7.2.2 CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC PHÂN KHU

Do thiếu quy định về các tiêu chí xác định các phân khu chức năng, nên các phân khu chức năng hiện nay ở các khu bảo tồn được phân ranh giới bằng các phương pháp khác nhau. Như đã được đề cập trong cuộc phỏng vấn với các đại diện Bộ NN&PTNN và Bộ TNMT và trong hội thảo tham vấn, cần phải

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

pháp lý hoá các tiêu chí xác định các phân khu chức năng. Các khuyến nghị từ nhóm tham vấn trong Bảng 11, Bảng 13 và các phần khác của báo cáo này về các tiêu chí phân khu cần được soạn thảo chi tiết và đưa vào phần phụ lục của thông tư sắp tới. Cần lưu ý rằng thông tư sắp tới được xem như là một văn bản thực hiện và phù hợp với Luật Ban hành văn bản, nó phải cung cấp thông tin cụ thể “để khi chúng có hiệu lực, chúng có thể được thực hiện ngay lập tức” (Điều 8). Do vậy, các tiêu chí phải cụ thể, ví dụ đưa ra các tỷ lệ tối đa và tối thiểu cho mỗi phân vùng.

7.2.3 QUY TRÌNH CHÍNH THỨC CHO VIỆC QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG, VÙNG ĐỆM VÀ CÁC VÀNH ĐAI BẢO VỆ

Như đã đề cập trong Phần 6.6.1, các khuyến nghị bao gồm một loạt các quy mô theo tỷ lệ nhất định của các phân khu này, nhưng trong mọi trường hợp quy mô được lựa chọn phải hợp lý. Nhóm tham vấn khuyến nghị rằng thông tư dự kiến sắp tới cần bao gồm tám bước được khuyến nghị trong Phần 6.6.1 đối với phân khu chức năng và 10 bước trong quy trình được khuyến nghị được nêu trong Phần 6.7.1 đối với lập kế hoạch vùng đệm. Các tiêu chí và quy trình của các bước phải được nêu rõ như đã được khuyến nghị trong những phần này. Các thủ tục trong quy trình này chỉ là những thủ tục nội bộ và giữa các cơ quan nhà nước, do vậy không cần thiết phải đánh giá chi phí tuân thủ của từng thủ tục trong quy trình, căn cứ vào Nghị định 63/2010/ND-CP của Chính Phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (Điều 1).

7.2.4 ĐƯA RA CÁC ĐỊNH NGHĨA NHẤT QUÁN

Việc đưa ra các định nghĩa nhất quán sẽ giúp ngôn ngữ sử dụng chính xác và rõ ràng. Các định nghĩa cụ thể cần được quyết định sau này bởi nhóm dự thảo thông tư; nhóm tham vấn gợi ý một số thuật ngữ cần phải làm rõ lại và/hoặc được định nghĩa để thực hiện thông tư này. Ví dụ, các khu bảo tồn đất ngập nước là thuật ngữ được sử dụng trong Luật đa dạng sinh học và các khu bảo tồn vùng nước nội địa liên lại là thuật ngữ được sử dụng trong Luật thủy sản và các khu bảo tồn đất ngập nước thì được sử dụng trong Nghị định 117. Ba thuật ngữ này cần được thống nhất trong cùng một hệ thống.

7.2.5 PHÂN KHU BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT (SPZ)

Mục đích của SPZ đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và các khu bảo tồn loài/sinh cảnh được định nghĩa trong Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đa dạng sinh học và Luật thủy sản như được phân tích trong Phần 6.6.2. Tuy nhiên, SPZ đối với các khu bảo vệ cảnh quan và các khu bảo tồn đất ngập nước đòi hỏi sự diễn giải chi tiết hơn từ Chính phủ, Bộ NN&PTNN hoặc Bộ TNMT. Mặc dù có ý kiến cho rằng khu bảo vệ cảnh quan không nên được coi là một khu bảo tồn đa dạng sinh học mà chỉ là một rừng đặc dụng, thì loại khu bảo tồn này vẫn cần (các) phân khu bảo vệ nghiêm ngặt để đảm bảo cho công tác bảo vệ, phù hợp với Luật bảo vệ và phát triển rừng và Nghị định 117.

Các chức năng chính và phụ của một phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cần được định nghĩa một cách có hệ thống trong thông tư dự kiến sắp tới vì chúng đang bị khuyết trong các quy định hiện hành. Như đề cập ở trên, các tiêu chí kỹ thuật, Hình dáng và địa điểm của SPZ trong mỗi hạng khu bảo tồn hoặc rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn sinh cảnh/các loài, khu bảo vệ cảnh quan) chưa được định nghĩa rõ ràng. Do vậy, các tiêu chí xác định một SPZ cần được đưa ra trong thông tư dự kiến sắp tới.

7.2.6 PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI (ERZ)

Tương tự với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, mục đích của phân khu phục hồi sinh thái đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài/sinh cảnh được quy định chung trong Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đa dạng sinh học và Luật thủy sản như được phân tích trong Phần 6.6.2, nhưng không có quy định nào về phân khu phục hồi sinh thái cho các khu bảo tồn đất ngập nước.

Tương tự như phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, các chức năng chính và phụ, các tiêu chí kỹ thuật, hình dáng và địa điểm của một phân khu phục hồi sinh thái cần phải được định nghĩa một cách có hệ thống trong thông tư dự kiến sắp tới vì chúng cũng đang bị khuyết trong quy định pháp luật hiện hành.

7.2.7 PHÂN KHU HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ

Phân khu hành chính dịch vụ được nêu trong Luật bảo vệ và phát triển rừng và Luật đa dạng sinh học nhưng thiếu trong Luật thủy sản và các văn bản hướng dẫn của luật này. Tuy nhiên, do Luật đa dạng sinh học là quy định mới nhất về các khu bảo tồn, các khu bảo tồn biển và các khu bảo tồn đất ngập nước phải có phân khu hành chính dịch vụ của riêng mình.

Tương tự như phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái, các chức năng chính và phụ, các tiêu chí kỹ thuật, Hình dáng và địa điểm của một phân khu hành chính dịch vụ cần phải được định nghĩa một cách có hệ thống trong thông tư dự kiến sắp tới vì chúng cũng đang bị khuyết trong quy định pháp luật hiện hành.

7.2.8 VÙNG ĐỆM VÀ VÀNH ĐAI BẢO VỆ

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Mục đích của các vùng đệm đối với rừng đặc dụng và các khu bảo tồn được xác định trong Luật bảo vệ và phát triển rừng và Luật đa dạng sinh học. Mục đích của vành đai bảo vệ đối với các khu vực bảo vệ biển được xác định trong Luật thủy sản. Những phân khu này có thể được quy định bổ sung trong thông tư dự kiến sắp tới.

Vùng đệm đối với khu vực bảo tồn vùng nước nội địa không được đề cập trong quy định về thủy sản. Tuy nhiên, khu bảo tồn vùng nước nội địa được công nhận là một loại khu bảo tồn theo quy định hiện nay về đa dạng sinh học. Tương tự như Phân khu hành chính - dịch vụ của các khu bảo tồn đất ngập nước, vì vậy mà vùng đệm của các khu vực bảo tồn vùng nước nội địa cần được xây dựng theo quy định của Luật đa dạng sinh học (Điều 76).

Các chức năng chính và phụ, các tiêu chí kỹ thuật, Hình dáng và địa điểm của vùng đệm và vành đai bảo vệ cần phải được định nghĩa một cách có hệ thống trong thông tư dự kiến sắp tới vì chúng cũng đang bị khuyết trong quy định pháp luật hiện hành.

7.2.9 VÙNG ĐỆM TRONG

vùng đệm trong chỉ được quy định trong Nghị định 117. Như đề cập trong Phần 7.2.1, một thông tư liên ngành giữa Bộ NN&PTNN và Bộ TNMT có thể lý giải thêm về mục đích cũng như các chức năng chính và phụ của phân khu này đối với các khu bảo tồn rừng đặc dụng và các khu bảo tồn ngoài rừng đặc dụng.

Các tiêu chí cho các vùng đệm trong được đề cập trong Phần 6.7.3 có thể đưa vào thông tư dự kiến sắp tới vì chúng chưa được đề cập trong bất cứ văn bản pháp quy nào.

7.2.10 LẬP BẢN ĐỒ VÀ PHÂN RANH GIỚI

Lập bản đồ và phân ranh giới của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, Phân khu hành chính - dịch vụ, vùng đệm (trong và ngoài) và vành đai bảo vệ có thể được đưa ra trong thông tư dự kiến sắp tới, có thể là một văn bản liên ngành giữa Bộ NN&PTNN và Bộ TNMT hoặc là một văn bản của Bộ NN&PTNN. Hơn nữa, các vấn đề về lập bản đồ và phân ranh giới chưa được đề cập trong bất cứ văn bản pháp quy nào.

7.2.11 QUẢN TRỊ

Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ủy ban quản lý khu bảo tồn sẽ được xác định bởi Thủ tướng Chính phủ như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, việc quản trị vùng đệm (trong và ngoài) vẫn chưa được quy định. Tuy nhiên, Quyết định 126 của Thủ tướng Chính Phủ đưa ra một cơ chế Ủy ban quản lý thử nghiệm trong một số khu bảo tồn. Do vậy, Ủy ban quản lý như khuyến nghị trong Phần 6.7.2 và 6.7.3 có thể được đề cập trong thông tư dự kiến sắp tới. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng thẩm quyền xây dựng Ủy ban quản lý và cơ quan nào chịu trách nhiệm trả tiền hoạt động cho Ủy ban quản lý phải được quy định trong thông tư dự kiến sắp tới.

7.2.12 CẤU TRÚC CỦA THÔNG TƯ ĐƯỢC ĐỀ XUẤT

Cấu trúc của thông tư được đề xuất sẽ như sau:

CHƯƠNG I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

a. Phạm vi áp dụng.

Phần này quy định thông tư này được áp dụng cho hạng nào của các khu bảo tồn, từ cấp trung ương đến cấp tỉnh và bao gồm các loại khu bảo tồn theo Luật bảo vệ và phát triển rừng và Luật Đa dạng sinh học và Luật thủy sản.

b. Các định nghĩa.

Phần này đưa ra các định nghĩa về thuật ngữ luật pháp và kỹ thuật được sử dụng trong thông tư dự kiến sắp tới. Như đã đề cập ở trên, các định nghĩa sau đây cần được nêu lên:

- Các khu bảo tồn đất ngập nước có nghĩa là các khu bảo tồn đất ngập nước được nêu trong Luật đa dạng sinh học và khu vực ngập nước trong đất liền được nêu trong Luật thủy sản và các khu bảo tồn đất ngập nước được nêu trong Nghị định 117;
- Diện tích mục tiêu có nghĩa là tỷ lệ diện tích tối thiểu của các khu bảo tồn mà, trong hầu hết các trường hợp, được phân bổ cho phân khu này. Diện tích mục tiêu được xác định cho các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.
- Diện tích hợp lý tối thiểu có nghĩa là diện tích tối thiểu của một khu bảo tồn (nhỏ hơn mục tiêu) mà có thể được phân bổ cho phân khu này. Tuy nhiên, việc phân bổ một diện tích nhỏ hơn mục tiêu phải hợp lý về mặt logic.
- Diện tích tối đa có nghĩa là tỷ lệ diện tích lớn nhất của khu bảo tồn có thể được phân bổ cho một phân khu nhất định.
- Diện tích hợp lý tối đa có nghĩa là tỷ lệ diện tích tối đa của một khu bảo tồn có thể được phân bổ cho một phân khu nhất định. Thuật ngữ này được sử dụng khi chức năng của phân khu này trái

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

với mục tiêu chính của khu bảo tồn và do vậy một giới hạn cao hơn sẽ được thiết lập cho khu này.

- Diện tích tối thiểu có nghĩa là tỷ lệ nhỏ nhất có thể của một khu bảo tồn có thể được phân bổ cho một phân khu nhất định.

CHƯƠNG II: CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

a. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (SPZ)

- Mục tiêu thành lập của phân khu này.** Thông tư cần xác định rõ ràng phân khu này được áp dụng cho hạng nào của khu bảo tồn this zone như được nêu trong Phần 6.6.2 của báo cáo này.
- Các tiêu chí xác định phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.** Thông tư cần đưa ra hướng dẫn chung để hiểu về các tiêu chí xác định phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của thông tư.
- Các chức năng của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.** Các chức năng chính và phụ phải được xác định như khuyến nghị trong Phần 6.6.2 của báo cáo này.
- Các hoạt động bị cấm.** Những hoạt động bị cấm theo khuyến nghị được nêu trong Phần 6.6.2 của báo cáo này. Những hoạt động bị cấm phù hợp với Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đa dạng sinh học, Luật thủy sản và Luật di sản văn hoá. Chúng phải rõ ràng đủ để xây dựng một cơ sở pháp lý cho quy định xử phạt vi phạm trong tương lai trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.
- Lập bản đồ và phân ranh giới của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.** Thông tư này có thể sao chép toàn bộ khuyến nghị của nhóm tham vấn trong Phần 6.6.2 của báo cáo này.
- Quản trị phân khu bảo vệ nghiêm ngặt.** Theo luật hiện nay quy định về các khu bảo tồn, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chịu sự quản lý của các ban quản lý của các khu bảo tồn. Nếu việc xây dựng phân khu bảo vệ nghiêm ngặt làm ảnh hưởng đến cộng đồng địa phương, thì phải tham vấn với uỷ ban xã quản lý các khu vực đó, các lãnh đạo từ các cộng đồng thiểu số sống trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, các phòng văn hoá tỉnh và các tổ chức du lịch tỉnh.

b. Phân khu phục hồi sinh thái (ERZ)

- Mục tiêu thành lập của phân khu này.** Thông tư cần xác định rõ ràng phân khu này được áp dụng cho hạng nào của các khu bảo tồn như được nêu trong Phần 6.6.3 của báo cáo này.
- Các tiêu chí xác định phân khu phục hồi sinh thái.** Thông tư cần đưa ra hướng dẫn chung để hiểu về các tiêu chí xác định phân khu phục hồi sinh thái, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của các tiêu chí xác định phân khu phục hồi sinh thái, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của thông tư.
- Các chức năng của Phân khu phục hồi sinh thái.** các chức năng chính và phụ được xác định như khuyến nghị trong Phần 6.6.3 của báo cáo này.
- Các hoạt động bị cấm.** Những hoạt động bị cấm theo khuyến nghị được nêu trong Phần 6.6.3 của báo cáo này. Những hoạt động bị cấm phù hợp với Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đa dạng sinh học, Luật thủy sản và Luật di sản văn hoá. Chúng phải rõ ràng đủ để xây dựng một cơ sở pháp lý cho quy định xử phạt vi phạm trong tương lai trong phân khu phục hồi sinh thái
- Lập bản đồ và phân ranh giới của phân khu phục hồi sinh thái.** Thông tư này có thể sao chép toàn bộ khuyến nghị của nhóm tham vấn trong Phần 6.6.3 của báo cáo này.
- Quản trị phân khu phục hồi sinh thái.** Nghị định 117 quy định rằng ban quản lý rừng đặc dụng quản lý trực tiếp và toàn bộ rừng đặc dụng bao gồm cả phân khu phục hồi sinh thái. Như khuyến nghị trong Phần 6.6.3, các ban quản lý cần tham vấn với các bên liên quan trong việc xác định và quản lý. Những bên liên quan này là các uỷ ban xã quản lý các khu vực đó, các lãnh đạo từ các cộng đồng thiểu số sống trong phân khu phục hồi sinh thái, các phòng văn hoá tỉnh và các tổ chức du lịch tỉnh.

c. Phân khu hành chính - dịch vụ (SAZ)

- Mục tiêu thành lập của phân khu này.** Thông tư cần xác định rõ ràng phân khu này được áp dụng cho hạng nào của các khu bảo tồn như được nêu trong Phần 6.6.5 và 7.2.7 của báo cáo này.
- Các tiêu chí xác định Phân khu hành chính - dịch vụ.** Thông tư cần đưa ra hướng dẫn chung để hiểu về các tiêu chí xác định phân khu hành chính - dịch vụ, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của các tiêu chí xác định Phân khu hành chính - dịch vụ, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của thông tư.
- Các chức năng của Phân khu hành chính - dịch vụ.** Các chức năng chính và phụ phải được xác định như khuyến nghị trong Phần 6.6.5 của báo cáo này.
- Các hoạt động bị cấm và bị hạn chế.** Các hoạt động được khuyến nghị và các hạn chế được nêu trong Phần 6.6.5 của báo cáo này (quy định/phương pháp quản lý). Những hoạt động bị cấm phù hợp với Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật đa dạng sinh học, Luật thủy sản và Luật di sản văn hoá. Chúng phải rõ ràng đủ để xây dựng một cơ sở pháp lý cho quy định xử phạt vi phạm trong tương lai trong Phân khu hành chính - dịch vụ.

- v. **Lập bản đồ và phân ranh giới.** Thông tư có thể sao chép toàn bộ khuyến nghị của nhóm tham vấn trong phần 6.6.5 về vấn đề này.
- vi. **Quản trị Phân khu hành chính - dịch vụ.** Nghị định 117 quy định rằng ban quản lý rừng đặc dụng quản lý trực tiếp và toàn bộ rừng đặc dụng bao gồm cả Phân khu hành chính - dịch vụ. Như khuyến nghị trong Phần 6.6.5, một quy định chi tiết về hợp đồng giữa các ban quản lý và người sử dụng cần được xây dựng và phù hợp với Điều 8 của Thông tư 78/2011/TT-BNN.

d. Các vùng đệm ngoài và các vành đai bảo vệ

- i. **Mục tiêu thành lập của the Vùng đệm ngoài và Vành đai bảo vệ.** Thông tư cần xác định rõ ràng hạng khu bảo tồn đất liền nào phải có một vùng đệm ngoài (như được nêu trong Phần 6.7.2) và hạng khu bảo tồn biển nào phải có một vành đai bảo vệ (như được nêu trong Phần 6.7.2). Thông tư phải quy định rằng trong các trường hợp mà một khu bảo tồn bao gồm cả một khu vực biển và khu vực đất liền thì vành đai bảo vệ sẽ có vị trí ở dưới nước trong khu vực biển và một vùng đệm ngoài sẽ được xây dựng trên phần đất liền.
- ii. **Các tiêu chí xác định Vùng đệm ngoài và Vành đai bảo vệ.** Thông tư cần đưa ra hướng dẫn chung để hiểu về các tiêu chí xác định phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của các tiêu chí xác định các vùng đệm và vành đai bảo vệ, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của thông tư.
- iii. **Các chức năng của Vùng đệm ngoài.** Các chức năng chính và phụ cần được xác định như khuyến nghị trong Phần 6.7.2 của báo cáo này.
- iv. **Các chức năng của Vành đai bảo vệ.** Các chức năng chính và phụ cần được xác định như khuyến nghị trong Phần 6.7.2 của báo cáo này.
- v. **Lập bản đồ và phân ranh giới.** Thông tư cần xem xét các khuyến nghị của nhóm tham vấn trong Phần 6.7.2.
- vi. **Quản trị vùng đệm ngoài/vành đai bảo vệ.**

Như được nêu trong Phần 6.7.2, ban quản lý khu bảo tồn không chịu trách nhiệm quản lý vùng đệm/vành đai bảo vệ. Chỉ có Quyết định 126/2012/QĐ-TTg quy định mô hình Ủy ban quản lý nhằm chia sẻ lợi ích quản lý rừng đặc dụng, Như khuyến nghị từ kết quả phỏng vấn các bên liên quan, mô hình Ủy ban quản lý cho việc quản lý các vùng đệm ngoài/vành đai bảo vệ phải được xem xét. Nhóm tham vấn khuyến nghị mạnh mẽ rằng nên áp dụng cấu trúc Ủy ban quản lý như khuyến nghị trong Phần 6.7.2.

Hơn nữa, nhóm tham vấn khuyến nghị rằng ngân sách hoạt động của Ủy ban quản lý cần phải được nêu trong quy định này.

Mục tiêu thành lập của quy trình Lập kế hoạch phát triển thôn xã được khuyến nghị trong vùng đệm ngoài dựa trên Nghị định Chính Phủ Số. 79/2003/ND-CP ngày 07.07.2003 quy định thực hiện dân chủ trong các xã (thay thế Nghị định Số. 29/1998/ND-CP năm 1998) và tuân thủ Sắc lệnh Số. 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/04/2007 về thực hiện dân chủ ở cấp xã, phường và thị trấn.

e. Vùng đệm trong

- i. **Mục tiêu thành lập của vùng đệm trong.** Như đề cập trong Phần 6.7.3, vùng đệm trong chỉ được chỉ định áp dụng cho rừng đặc dụng. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả phỏng vấn các bên liên quan và hội thảo tham vấn, nó nên áp dụng cho tất cả các khu bảo tồn nơi chính quyền địa phương có truyền thống sinh sống lâu đời bên trong ranh giới của nó. Nó thậm chí có thể được tính trong các khu bảo tồn biển nơi có các cộng đồng ở trên phần đất liền của khu bảo tồn biển hoặc trong một số trường hợp ở những cộng đồng sinh sống trên mặt nước.
- ii. **Các tiêu chí xác định vùng đệm trong.** Thông tư cần đưa ra hướng dẫn chung để hiểu về các tiêu chí xác định vùng đệm trong, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của các tiêu chí xác định vùng đệm trong, phải được nêu chi tiết trong phần phụ lục của thông tư.
- iii. **Các chức năng của Vùng đệm trong.** Các chức năng chính và phụ cần được xác định như khuyến nghị trong Phần 6.7.3 của báo cáo này.
- iv. **Lập bản đồ và phân ranh giới.** Thông tư cần xem xét các khuyến nghị của nhóm tham vấn trong Phần 6.7.3.
- v. **Quản trị vùng đệm trong.**

Mặc dù ban quản lý khu bảo tồn có đầy đủ quyền đối với khu bảo tồn nơi có vùng đệm trong, tuy nhiên, ban quản lý không thể quản lý tất cả các vấn đề của cộng đồng địa phương/ dân tộc thiểu số, như phát hành giấy khai sinh, chăm sóc y tế... Như khuyến nghị từ kết quả phỏng vấn các bên liên quan, mô hình Ủy ban quản lý để quản lý các vùng đệm ngoài/các vành đai bảo vệ cần được cân nhắc cho vùng đệm trong. Nhóm tham vấn khuyến nghị mạnh mẽ là nên áp dụng cấu trúc của Ủy ban quản lý như khuyến nghị trong Phần 6.7.3.

Hơn nữa, nhóm tham vấn khuyến nghị rằng ngân sách hoạt động của Ủy ban quản lý cần được nêu trong quy định này.

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

Mục tiêu thành lập của quy trình Lập kế hoạch phát triển thôn xã được khuyến nghị trong vùng đệm ngoài dựa trên Nghị định Chính Phủ Số. 79/2003/ND-CP ngày 07.07.2003 quy định thực hiện dân chủ trong các xã (thay thế Nghị định Số. 29/1998/ND-CP of 1998) và tuân thủ Sắc lệnh Số. 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/04/2007 về thực hiện dân chủ ở cấp xã, phường và thị trấn.

f. Quy trình xây dựng các phân khu chức năng, các vùng đệm và các vành đai bảo vệ

Thông tư cần xác định các quy trình theo yêu cầu như sau:

i. Quy trình xây dựng các phân khu chức năng (tham khảo Phần 6.6.1)

1. Bước 1: Xây dựng bối cảnh pháp lý và hành chính cho việc phân khu
2. Bước 2: Biên soạn dữ liệu và lập bản đồ
3. Bước 3: Nghiên cứu thực địa và tham vấn
4. Bước 4: Xác định mục đích và mục tiêu cho các phân khu này
5. Bước 5: Chuẩn bị bản đồ
6. Bước 6: Kết hợp tạm thời các khu
7. Bước 7: Tham vấn và điều chỉnh
8. Bước 8: Chỉnh sửa và hoàn thiện phân vùng
9. Các yêu cầu ghi chép văn bản

ii. Quy trình xây dựng các vùng đệm/các vành đai bảo vệ (tham khảo Phần 6.7.1)

1. Bước 1: Xây dựng một Ban quy hoạch vùng đệm liên ngành
2. Bước 2: Xây dựng cơ sở pháp lý và hành chính cho việc xác định ranh giới vùng đệm
3. Bước 3: Xác định mục tiêu và mục đích cho vùng đệm
4. Bước 4: Xác định ranh giới tạm thời
5. Bước 5: Biên soạn dữ liệu và lập bản đồ
6. Bước 6: Nghiên cứu thực địa và tham vấn
7. Bước 7: Xác định ranh giới sơ bộ
8. Bước 8: Tham vấn và điều chỉnh
9. Bước 9: Chỉnh sửa và hoàn thiện phân vùng
10. Bước 10: Quản trị và quy hoạch
11. Các yêu cầu ghi chép văn bản

CHƯƠNG 3. TRÁCH NHIỆM PHÂN KHU CHỨC NĂNG VÀ QUẢN TRỊ CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG, CÁC VÙNG ĐỆM, VÀNH ĐAI BẢO VỆ

a. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT bao gồm:

- i. Chỉ đạo và hướng dẫn các ban quản lý của các khu bảo tồn quốc gia dưới sự quản lý của mình đưa ra đề xuất xây dựng các phân khu chức năng và các vùng đệm, sử dụng quy trình đã được xác định.
- ii. Rà soát và nhận xét về các đề xuất cho việc xây dựng các phân khu chức năng và các vùng đệm của các khu bảo tồn chịu sự quản lý của ủy ban tỉnh và Bộ TNMT.

b. Trách nhiệm của Bộ TNMT bao gồm:

- i. Chỉ đạo và hướng dẫn các ban quản lý của các khu bảo tồn quốc gia dưới sự quản lý của mình đưa ra đề xuất xây dựng các phân khu chức năng và các vùng đệm, sử dụng quy trình đã được xác định.
- ii. Rà soát và nhận xét về các đề xuất cho việc xây dựng các phân khu chức năng và các vùng đệm của các khu bảo tồn chịu sự quản lý của ủy ban tỉnh và Bộ NN&PTNN.

c. Trách nhiệm của Ủy ban tỉnh bao gồm:

- i. Chỉ đạo và hướng dẫn các ban quản lý của các khu bảo tồn quốc gia dưới sự quản lý của mình đưa ra đề xuất xây dựng các phân khu chức năng và các vùng đệm và các vành đai bảo vệ, sử dụng quy trình đã được xác định.
- ii. Đánh dấu trên đất (và trên biển nếu cần) ranh giới của các khu bảo tồn, các phân khu chức năng và các vùng đệm và các vành đai bảo vệ theo yêu cầu.
- iii. Cấp vốn cho việc quản lý nhà nước ở địa phương liên quan đến các khu vực bảo vệ và các vùng đệm.
- iv. Tổ chức phổ biến và tuyên truyền pháp luật liên quan đến đa dạng sinh học và các khu bảo tồn và vị trí và chức năng của các phân khu
- v. Hỗ trợ các ban quản lý của các khu bảo tồn quốc gia trong tỉnh mình.
- vi. Chỉ đạo quy trình Lập kế hoạch phát triển thôn xã.
- vii. Xây dựng Ủy ban quản lý cho các khu bảo tồn các vùng đệm và các vùng đệm trong

Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

d. Trách nhiệm của Ban quản lý

- i. Đưa ra đề xuất xây dựng các phân khu chức năng và các vùng đệm và các vành đai bảo vệ.
- ii. Đánh dấu trên đất (và trên biển nếu cần) ranh giới của các khu bảo tồn, các phân khu chức năng và các vùng đệm và các vành đai bảo vệ theo đúng kế hoạch và đề xuất đã được phê duyệt về việc phân khu chức năng, các vùng đệm và các vành đai bảo vệ.
- iii. Tổ chức phổ biến và tuyên truyền pháp luật liên quan đến vị trí, chức năng và các quy định tác động đến các phân khu chức năng, các vùng đệm và các vành đai bảo vệ đa dạng sinh học và các khu bảo tồn trong các vùng đệm trong.
- iv. Phối hợp với ủy ban địa phương xây dựng Kế hoạch phát triển thôn xã trong các vùng đệm.
- v. Phối hợp với ủy ban địa phương xây dựng Ủy ban quản lý của các khu bảo tồn, vùng đệm và/hoặc các vùng đệm trong của mình.

PHỤ LỤC 1: CÁC TIÊU CHÍ CHO CÁC PHÂN KHU CHỨC NĂNG

- A. CÁC TIÊU CHÍ CHO PHÂN KHU BẢO VỆ ĐẶC BIỆT
- B. CÁC TIÊU CHÍ CHO PHÂN KHU PHỤC HỒI SINH THÁI
- C. CÁC TIÊU CHÍ CHO PHÂN KHU HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ
- D. CÁC TIÊU CHÍ CHO VÙNG ĐỆM NGOÀI
- E. CÁC TIÊU CHÍ CHO VÙNG ĐỆM TRONG
- F. CÁC TIÊU CHÍ CHO VÀNH ĐAI BẢO VỆ

7.3 CÁC KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆC SOẠN THẢO CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

7.3.1 XÁC ĐỊNH VÀ HÀI HOÀ CÁC HẠNG VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA KHU BẢO TỒN

Như khuyến nghị trong Tóm tắt chính sách 2011 ('Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam: các vấn đề chính cần giải quyết liên quan đến quản lý khung pháp lý, thể chế và hành chính'), một phân loại chung cho các khu bảo tồn cần được đưa ra để được áp dụng thống nhất cho tất cả các khu bảo tồn (bao gồm cả rừng đặc dụng), không kể đến tổ chức chịu trách nhiệm quản lý nó là tổ chức này. Việc phân loại này cần chủ yếu dựa trên các chức năng (theo các định nghĩa của IUCN) và ngoài ra có thể dựa trên các hệ sinh thái (nếu cần)

7.3.2 PHÂN LOẠI VÀ MỞ RỘNG CÁC HẠNG KHU BẢO TỒN BIỂN VÀ KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC

Có một nhu cầu cụ thể là phải phân loại giữa các chức năng của khu bảo tồn tài nguyên thủy sinh và các khu bảo tồn sinh cảnh/các loài. Nhóm tham vấn cũng khuyến nghị nên xây dựng một hạng khu bảo tồn nghiêm ngặt mới của khu bảo tồn biển/khu bảo tồn đất ngập nước.

7.3.3 XÂY DỰNG MỘT TIỂU PHÂN KHU THU HÁI BỀN VỮNG (SHZ)

Trong Phần 6.6.4, khuyến nghị là cho phép xây dựng hợp pháp tiểu phân khu thu hái bền vững (SHZ) của phân khu phục hồi sinh thái trong rừng đặc dụng, các khu bảo tồn và các khu bảo tồn đất ngập nước. Nhóm tham vấn hiểu rằng hiện tại loại tiểu phân khu này không được phép theo quy định hiện hành hoặc không được đề cập trong các luật và nghị định liên quan. Do vậy, phân khu này không thể được đề cập trong thông tư. Tuy nhiên, như đã nêu, tiền đề của phương pháp này đã tồn tại trong Quyết định 126/2012 về 'Chính sách thử nghiệm cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng'. Trong tương lai, khu vực này cần được đưa vào trong sửa đổi Luật đa dạng sinh học, Luật thủy sản và Luật bảo vệ và phát triển rừng.

8 TÀI LIỆU THAM KHẢO

8.1 TÀI LIỆU VÀ NGUỒN THÔNG TIN ĐƯỢC SỬ DỤNG

- Appleton. M.R., Tran Chi Trung, Vu Minh Hoa (2011). Capacity needs assessment for management of protected areas in Vietnam and proposals for job descriptions for key Protected area management positions. MARD- GIZ (2011)
- Asian Development Bank (2000). Environments in transition: Cambodia, Lao PDR, Thailand, Viet Nam.
- Asian Development Bank (2006-2007). Greater Mekong Sub region Environment Program.
- Asian Development Bank (2010). Proposed Loan and Grants Kingdom of Cambodia, Lao People's Democratic Republic, and Socialist Republic of Viet Nam: Greater Mekong Subregion Biodiversity Conservation Corridors Project.
- Asian Development Bank (2010). Viet Nam: GMS Ben Luc-Long Than Expressway Project (Multi-tranche Financing Facility).
- Asian Development Bank/ MAKE (2007). Pilot Biodiversity Corridor (BC) Program for the Lam Dong Province of Viet Nam.
- Bioret, F., Cibien, C., Génot, J-C. and Lecomte, J.(Eds.) (1998). A Guide to Biosphere Reserve Management: A methodology applied to French Biosphere Reserves. UNESCO, Paris.
<http://www.unesco.org/mab/publications/publications.htm>.
- Birdlife & FIPA/MARD 2003 (2001). Sourcebook of Existing and Proposed Protected Areas in Vietnam: Second Edition, http://birdlifeindochina.org/birdlife/source_book/source_book/index_EN.html.
- Brown, S., Chu Van Cuong, Peter Dart. (nd) Case study on mangrove forest management. Policy 7: 3 on protection and development of coastal protection forest in Kien Giang.
- Carew-Reid, Jeremy & Nguyen Huu Dung. (2007). Building Vietnam's National Protected Areas System – policy and institutional innovations required for progress. IUCN.
- Critical Ecosystem Partnership Fund (2007). Indo-Burma biodiversity hotspot: Indonesia region.
- Delfa Uy (2006). Viet Nam: Central Region Small and Medium Towns Development Project.
- Dudley, N. (Editor) (2008). Guidelines for applying protected area management categories. Gland, Switzerland:
- Ebregt, A and De Greve, P (2000) buffer zones and their management. Policy and best practices for terrestrial ecosystems in developing countries. International Agricultural Centre Theme Studies Series 5, International Agricultural Centre (IAC), Wageningen, the Netherlands.
- Eurosite (1999). The Eurosite management planning toolkit. Eurosite, Tilburg, Netherlands. http://www.eurosite-nature.org/article.php?id_article=77.
- Forest Trends And The Katoomba Group (2010). Roots in the water: legal Frameworks for Mangrove PES in Vietnam.
- Hull, V. et al (2011). Evaluating the efficacy of zoning designations for protected area management. Biological Conservation. Accessed online.
- ICEM (2003). Vietnam national report on protected areas and development. Review of protected areas and development in the Lower Mekong River Region,. Indooroopilly, Queensland, Australia.
- ICEM (2003). Vietnam national report on protected areas and development. Review of Protected Areas and Development in the Lower Mekong River Region. Indooroopilly, Queensland, Australia.
- IUCN Protected Areas Programme (2007). Management planning for World Heritage properties. a resource manual for practitioners. IUCN, Gland Switzerland.
- Kelleher, G. (1999). Guidelines for marine protected areas. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
- Koloki, J & Peterson (2005). Integrated buffer planning; towards sustainable development. Ashgate Publishing, Bristol UK and Burlington Vt, USA.
- KTLP (2006) Review of policies, legislations and institutions for natural resources management (Including environment, land allocation and social forestry). Kon Tum Livelihood Improvement Project.
- Lausche, Barbara, Francoise Burhenne (2011) Guidelines for protected areas legislation. IUCN.
- Le Hong Hanh, Vu Thu Hanh, Nguyen Cong Hong, Nguyen Van Phuong, Do Duy Ton (2002). Legislation enforcement capacity and training needs in special-use forests.
- Lockwood, M., Warboys. G.L. and Kothari, A. (2006). Managing protected areas. A global guide. Earthscan, London.
- Lower Mekong Protected Areas Review (2002): Protected areas and development in Vietnam. lessons learned. Lower Mekong Protected Areas Review Project Country Lessons Paper Series. www.mekong-protected-areas.org/
- MARD (2006). Forest sector development report.
- Đánh giá pháp lý và các khuyến nghị cho các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn ở Việt Nam

- MARD (2009). Operational management plan guidelines.
- MARD (nd) Chu Thi Sang (collector). Vietnam national report on forestry communities in Vietnam.
- MARD-Project (2010). Preservation of biodiversity in the forest ecosystems in Vietnam.
- Marine Protected Areas Grieser Johns, Andrew (2004). Policy brief: Biodiversity conservation through Landscape ecology: the PARC Approach.FPD.
- Naughton L (2007). Collaborative land use planning: zoning for conservation and development in protected areas.: University of Wisconsin-Madison.
- Nguyen Cu (2002). Institutional strengthening and capacity building for biodiversity conservation in protected areas.
- Nguyen Nhu Phuong, Vu Van Dung (2001) Assessment of legal documents and policies relating to management of special-use forests in Vietnam.
- Norad Collected Reviews (2008) Vietnam the fisheries law project, Phase II 5 a pilot model performance review.
- Oldfield, S. (1988). Buffer zone management in tropical moist forests. Case studies and guidelines. IUCN.
- PANR (2011) Quarterly policy review. People and nature reconciliation.
- PARC-Project 2006. Policy brief: Building Viet Nam's national protected areas system – policy and institutional innovations required for progress. Creating Protected Areas for Resource Conservation using Landscape Ecology (PARC) Project. Government of Viet Nam (FPD)/UNOPS/UNDP/IUCN, Ha Noi.
- Pham Xuan Phuong (2010) Legal framework for Mangrove Forest Carbon Payments for Ecosystem Services in Viet Nam.
- Phillips, A. (2002) Management guidelines for IUCN Category V protected areas: Protected landscapes/seascapes. Best practice protected area guidelines series no. 9. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge.
<http://wcpa.iucn.org/pubs/publications.html>.
- Potess, Fernando, Nguyen Hung Quang, Nguyen Chi Thanh(2011). Conservation of biodiversity in forest-ecosystems in Vietnam. GIZ/MARD project.
- Pressey, R. L. 1999. Systematic conservation planning for the real world. Parks 9:1-6.
- Pressey, R. L., and M. C. Bottrill. (2009). Approaches to landscape- and seascape-scale conservation planning: convergence, contrasts and challenges. Oryx 43 464-475.
- R.V. Salm, John Clark, and Erkki Siirila (2000). Marine and coastal protected areas: A guide for planners and managers. IUCN. Washington DC.
- Ramsar Convention on Wetlands (1993). Guidelines on management planning for Ramsar Sites and other wetlands(first adopted as an annex to Resolution 5.7, 5th Meeting of the Conference of the Contracting Parties, Kushiro, Japan, June 1993). http://www.ramsar.org/key_mgt_guide.htm.
- S&T Strategy(2009) Science and technology development strategy By 2010. Issued enclosed with Decision No 272/2003/QĐ-TTg ngày December 31, 2003 by the Prime Minister.
- Sayer, J., (1991), Rainforest buffer zones. Guidelines for protected area managers, IUCN.
- SRV (2003). Management strategy for a protected area system in Vietnam to 2010. Socialist Republic of Vietnam
- SRV (2007). Management strategy for a protected area system in Vietnam to 2010. Socialist Republic of Vietnam.
- Swan, S. (2010). Co-management: concepts and practices in Vietnam. GTZ, Hanoi.
- Thomas, L. and Middleton, J. (2003). Guidelines for management planning of protected areas. Best Practice Protected Area Guidelines Series no. 10. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge. <http://wcpa.iucn.org/pubs/publications.html>.
- Tran Kim Long (nd).The overview of forestry law enforcement, governance and trade (FLEGT) in Vietnam
- UNDP (2004). Policy Brief: integrating conservation and development through participatory resource use planning.
- VNGO Speri Report (2011). The role of customary law to minorities community development in Vietnam.
- Wild R.G. and J. Mutebi (1996). Conservation through community use of plant resources. UNESCO
- Wild, J, (1992). Buffer zone management for Indonesian National Parks; Vol. 1 A concept for park protection and community participation, DHV Consultants BV / RIFN, Bogor.
- Wild, J, (1992). Buffer zone management for Indonesian National Parks; Vol. 2 Tools.
- Williams. K. (ed.) (2002). Vietnam Strengthening Protected Areas Management Project (SPAM). Draft Report. Ministry of Agriculture and Rural Development, Hanoi.
- World Bank (2005) Vietnam environment monitor (2005): Biodiversity. World Bank, Washington DC.

8.2 CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY ĐƯỢC THAM CHIẾU TRONG BÁO CÁO

Luật

Luật Số. 52/2005/QH11 về bảo vệ môi trường.

Luật Số. 20/2008/QH12 về Đa dạng sinh học.

Luật Số. 17/2003/QH11 về Thủy sản

Luật Số. 29/2004/QH11 về Bảo vệ và phát triển rừng.

Luật Số. 08/1998/QH10 về Nguồn tài nguyên nước

Luật Số. 32/2001/QH10 về Tổ chức Chính phủ.

Các nghị định

Nghị định Số. 117/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

Nghị định Số. 27/2005/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện một số điều trong Luật thủy sản

Nghị định Số. 109/2003/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước

Nghị định Số. 65/2010/NĐ-CP về hướng dẫn thực hiện chi tiết một số điều của Luật đa dạng sinh học.

Nghị định Số. 159/2007/NĐ-CP về trừng phạt vi phạm hành chính trong quản lý rừng, bảo vệ rừng và sản xuất lâm nghiệp.

Nghị định Số. 179/1999/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật tài nguyên nước.

Nghị định Số. 03/2010/NĐ-CP về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và tổ chức thống kê của các Bộ/Cơ quan ngang bộ và các cơ quan Chính phủ.

Nghị định Số. 75/2009/NĐ-CP sửa đổi và bổ sung Điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính Phủ về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nghị định Số. 63/2009/NĐ-CP huỷ bỏ Nghị định 30/2003/NĐ-CP ngày 01/04/2003 về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan Chính phủ.

Nghị định Số. 25/2008/NĐ-CP về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nghị định Số. 28/2008/NĐ-CP về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ khoa học công nghệ.

Nghị định Số. 01/2008/NĐ-CP về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nghị định Số. 178/2007/NĐ-CP về chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ và cơ quan ngang Bộ.

Nghị định Số. 153/2005/NĐ-CP về chức năng và hoạt động thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Nghị định Số. 119/2006/NĐ-CP về cơ cấu và hoạt động của cán bộ kiểm lâm.

Các quyết định

Quyết định Số. 543/QĐ-BNN-KHCN phổ biến kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trong Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2050

Quyết định Số. 2139/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

Quyết định Số. 79/2007/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 nhằm thực hiện Hiệp định về đa dạng sinh học và Hiệp ước Cartagena về an toàn sinh học.

Quyết định Số. 1690/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản của Việt Nam đến 2020

Quyết định Số. 131/2004/QĐ-TTg phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển thủy sản đến năm 2010

Quyết định Số. 1031/QĐ-BTS phê duyệt chương trình hành động về thủy sản thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW về bảo vệ môi trường.

Quyết định Số. 03/2005/QĐ-BNN phổ biến Quy định về khai thác để hỗ trợ dân tộc thiểu số nghèo làm nhà, theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/07/2004

Quyết định Số 62/2005/QĐ-BNN tiêu chí phân loại rừng đặc dụng.

Quyết định Số. 18/2007/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.

Quyết định Số. 193/2006/QĐ-TTg phê duyệt chương trình thay thế khu vực thiên tai, khó khăn, biên giới, hải đảo, rừng bảo vệ và các khu bảo tồn giai đoạn 2006 – 2010 định hướng đến 2015.

Quyết định Số. 104/2007/QĐ-BNN ban hành quy định quản lý các hoạt động du lịch sinh thái trong vườn quốc gia và phân khu bảo tồn tự nhiên.

Quyết định Số. 304/2005/QĐ-TTG thử nghiệm khoán rừng và bảo vệ rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng làng xã là người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Quyết định Số. 106/2006/QĐ-BNN ban hành hướng dẫn quản lý rừng công cộng đồng thôn.

Quyết định Số. 2284/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch thực hiện Nghị định Số. 99/2010/ND-CP của Chính Phủ ngày 24/9/2010 về chính sách trả phí dịch vụ môi trường rừng.

Quyết định Số. 2370/QĐ/BNN-KL phê duyệt dự án chương trình đầu tư xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng và hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam giai đoạn 2008-2020

Quyết định Số. 178/2001/QĐ-TTG về lợi ích và nghĩa vụ của các hộ gia đình và cá nhân được thuê hoặc giao khoán rừng và đất rừng.

Quyết định Số. 81/2006/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020

Quyết định Số. 192/2003/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quản lý hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam đến năm 2010

Quyết định Số. 1479/QĐ-TTG phê duyệt “quy hoạch các khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020”

Quyết định Số. 01/QĐ-TTG điều chỉnh quy hoạch, mở rộng diện tích Vườn quốc gia Bạch Mã

Quyết định Số. 05/2010/QĐ-TTG quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản Việt Nam thuộc Bộ NN&PTNN.

Quyết định Số. 04/2010/QĐ-TTG quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam thuộc Bộ NN&PTNN.

Quyết định Số. 132/2008/QĐ-TTG quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường Việt Nam thuộc Bộ TNMT.

Quyết định Số. 116/2008/QĐ-TTG quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam Bộ TNMT.

Quyết định số. 186/2006/QĐ-TTG ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Quyết định Số. 767/QĐ-TTG quy định các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ TNMT.

Quyết định Số. 186/2006/QĐ-TTG quy định về quản lý ba loại rừng

Quyết định Số. 1171-QĐ công bố quy định sản xuất và bảo vệ rừng đặc dụng

Quyết định Số. 22/2008/QĐ-BNN quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục kiểm lâm

Quyết định Số. 23/2008/QĐ-BNN quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thủy sản và bảo vệ tài nguyên thủy sinh.

Quyết định Số. 21/2008/QĐ-BNN quy định chức năng, trách nhiệm, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục phát triển rừng.

Quyết định Số. 126/2012/QĐ-TTG về chính sách thử nghiệm cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng’.

Các thông tư

Thông tư Số. 18/2004/TT-BTNMT hướng dẫn thực hiện Nghị định 109/2003/NĐ-CP về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.

Thông tư Số. 78/2011/TT-BNNPTNT hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

Thông tư Số. 99/2006/TT-BNN hướng dẫn thực hiện một số quy định về quản lý rừng, được ban hành cùng

Thông tư Số. 19/2011/TT-BTNMT quy định kỹ thuật lập kế hoạch và ra quy định hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Thông tư Số. 21/2007/TT-BNN hướng dẫn thực hiện Quyết định 193/2006/QĐ-TTG.

Thông tư Số. 17/2006/TT-BNN hướng dẫn thực hiện Quyết định 304/2005/QĐ-TTG.

Thông tư 70/2007/TT-BNN hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ và phát triển rừng ở các cộng đồng thôn bản.

Hướng dẫn

Hướng dẫn Số. 1589/LN-KL của Cục kiểm lâm hướng dẫn công tác quản lý vùng đệm.

9 PHỤ LỤC

Một đánh giá chuyên sâu hơn về thực trạng pháp lý liên quan chức năng và các vùng đệm của các khu bảo tồn ở Việt Nam có trong phần phụ lục riêng của báo cáo này từ GIZ.

Rà soát và phân tích pháp luật hiện hành trong vấn đề xác định ranh giới và quy hoạch phân khu chức năng và vùng đệm của các khu bảo tồn ở Việt Nam. Biên soạn bởi Nguyễn Hưng Quang, Nguyễn Quốc Dũng, Vũ Văn Dũng.